

mai

**tạp chí xây dựng
xã hội văn nghệ**

Trong số này :

● **HOÀNG MINH TUYNH**

Chủ Thuyết Chân Đứng của Gandhi.

● **H.M.T.**

Tấm bia Cảnh giáo tại Tây-An Phủ.

● **A. KEYSERLING**

Bài Hạnh Nghi dịch

Vai trò Trung Hoa trong nền triết học thế giới.

● **THU NGUYỄN**

Tạp bút mùa đông.

● **H.M.T.**

Trường hợp Marie Noël.

● **NGUYỄN THẾ VINH**

Nhân đọc « La Puissance et la Gloire » của Graham Greene.

● **VŨ ĐÌNH LƯU**

Chuyện vớ vẩn.

●

Ngành Đại Học tại Đức.

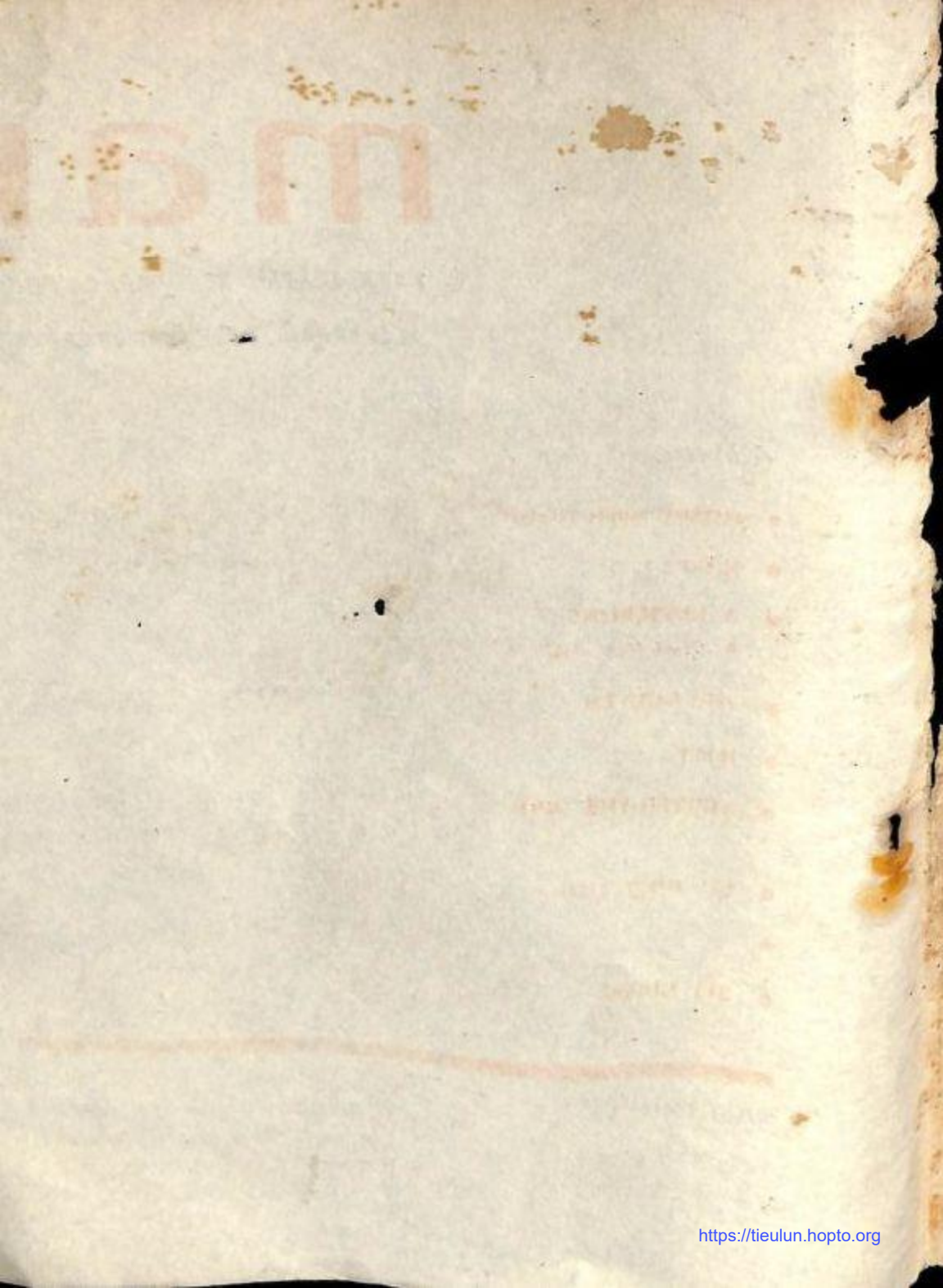
● **BÙI GIẢNG**

Thơ

NĂM THỨ VI

Ngày 15-1-1966

Số: 6-7





CHỦ THUYẾT CHÂN DŨNG

Của
GANDHI

HOÀNG-MINH-TUYNH

KẾT-LUẬN

TỪ những số báo trước (1, 2, 3, 4, và 5) chúng tôi đã trình-bày đại luận chủ-thuyết « chân-dũng » của Mahatma Gandhi. Qua sự phân tích sơ lược chủ thuyết Satyagraha trên phương-diện trực tiếp hành động bất-bạo-động, chúng tôi thấy cần phải trở lại điểm nguyên-thủy mà nói thêm

mấy lời trước khi kết luận : Satyagraha là một thuyết có tinh chất thần bí theo nghĩa cương liệt nhất, là một thuyết thần bí có năng lực thâm nhập tâm trí người ta thật sâu xa mà thật mạnh mẽ, tới mức có thể làm phát xuất ra những biểu hiện sôi nổi, những khủng hoảng trầm trọng, và có thể đưa người ta tới chỗ thẳng sức mạnh

của bạo-lực bằng sức mạnh siêu việt của Chân-Như và Nhân-ái, trong một cuộc chiến-tranh « toàn diện ». Mặc dù Gandhi không dài dòng diễn giải cái viễn tượng tổng quát đó diễn giải cuộc đời « phiến loạn » và giải-phóng dân-tộc của ông, và mặc dù ông chỉ đề lại ở giữa chúng ta một chút dấu vết cho lịch-sử, chúng ta vẫn có thể căn cứ vào hành trạng của ông và của các môn-đệ ông mà ngờ rằng ở bên trong can đảm và trí lự của hạng người phi thường này, có tiềm tàng sức phấn đấu của một Trí lự và một Dũng lực siêu-nhiên. Cho đến nỗi chúng ta đứng ở khía cạnh nào xét nghiệm thuyết Satyagraha — đứng phía Thượng-Đế hiện diện trong nhân-gian và trong bước tiến của thế-giới, hay đứng phía nhân-loại nổi lên chống lại cơ-hàn, bạo-lực và bất-công — chúng ta đều thấy thuyết ấy đây ta tới chỗ phải vượt quá chúng ta, để cho chúng ta thấy nó quả là một thuyết khó khăn cực kỳ, vạn nhất có kẻ gan dạ đem nó ra thi hành ở giữa thế-kỷ thứ XX này mà có lâm vào tình trạng bị cô lập hay bị bỏ rơi thì cũng chẳng lạ gì.

Trong một cuộc gặp gỡ các nhân-viên của Phòng Hội-ngị truyền-giáo quốc-tế nhóm tại Tambaram năm 1938, Gandhi đã có dịp được trình-bày kỹ càng về các vấn-đề bất-bạo-

động. Cuộc đàm thoại giữa ông với Bác-sĩ John Mott có nhiều điểm đáng cho chúng ta đặc-biệt lưu tâm. Trước hết, hai vị công y với nhau rằng « cái thảm kịch bi đát nhất ngày nay là sau hai ngàn năm tiếp nhận mệnh lệnh của Chúa Giê-su, các quốc-gia (Tây-phương Ki-tô-giáo) vẫn chưa đạt tới chỗ đặt được nó lên trên một cương vị toàn cầu, nên các quốc-gia ấy ngày nay phải công nhận sự thất bại của mình trước vận số cấp bách đang đón chờ mình. Vậy nên những « kẻ thuộc về ánh sáng » nhất là những kẻ cầm đầu trong họ, phải làm sao tìm ra một đường lối mau lẹ để diễn dịch, giải thích lại các giáo huấn đã nhận được từ Chúa Giêsu, trước các vấn-đề hiện đại mới phát sinh ra và xét coi phải làm cách nào để thực hiện được một cách thiết thực. » Sau đó, một người dự phiên nhóm hỏi Mahatma lý do nào đã khiến ông xâ thân cho chủ nghĩa bất bạo động : lý do xã-hội, chính trị hay tôn giáo ? Gandhi đáp : « Thuần túy tôn giáo », và ông nói tiếp : ông không thể nào thiết lập sự cách biệt dứt khoát giữa xã-hội, kinh tế, chính trị và tôn giáo thuần túy được. « Tôi không thấy có tôn giáo nào đứng ngoài các hoạt động của loài người. Tôn giáo đưa ra một nền tảng đạo đức cho hết mọi hoạt động, nếu thiếu tôn giáo, cuộc sinh hoạt của con người sẽ chỉ còn là một mê lộ « huyên não và hung bạo cùng mất hết ý nghĩa » <https://tieulun.hopto.org>

Do hai nhận xét trên, ta thấy Gandhi như ý muốn trồng tiêu, cắm mốc cho con đường mà người Tây phương phải đi, nếu họ muốn sử dụng « Dũng lực phát sinh tự Chân-Như và Nhân Ái » để giải quyết các vấn đề của họ, theo lẽ lối đặt biệt Tây phương của họ. Đối với người Tây phương, Gandhi giống như một kẻ lãnh sứ mệnh đi tìm ngọn « cam tuyền », và công ơn của ông đối với họ chính là công ơn đã chỉ dẫn cho họ thấy rằng loài người, dù ở đâu, cũng có thể trở thành nơi phát nguyên một thứ « cam lộ » tạo nên bởi từ bi và khoan hậu.

Vốn giữ lòng tôn trọng hết mọi tôn giáo và nhìn nhận Chúa Giêsu là « một trong những vị tôn sư tội bực của nhân loại đã phổ diễn được tinh thần và ý chí của Thượng-Đế một cách trung thực, độc đáo nhất », Gandhi lấy làm ngạc nhiên không hiểu tại sao người Tây phương lại không lợi dụng cái nguồn tin tưởng trác tuyệt ấy và ông cũng không thấy cách thể giải phóng nào kiến hiệu cho người Tây phương hơn là phương pháp bất bạo động bắt nguồn từ Ki-tô giáo. Đối với ông, thuyết Satyagraha là kết quả tối hậu của Ấn-Độ giáo tinh thuần; đối người Tây phương, nó cũng phải là kết quả tối hậu của Ki-tô-giáo.

Nói vậy không hẳn là bảo rằng thuyết bất bạo động chỉ có thể thực hiện từ một căn bản tôn giáo, từ một

cuộc giao tiếp giữa người với thần minh, và ngoài căn bản đó ra, không thể nào thi hành thực sự thuyết bất bạo-động được. Tuy nhiên, chúng ta tự hỏi làm sao có thể thi hành thuyết bất bạo-động cho một thế-giới không tin có Thượng-Đế, một thế-giới chuyên đặt tất cả lý-tưởng của mình vào việc chăm lo thực-hiện hạnh phúc ở trần gian? Dù sao, thuyết bất bạo-động đã đem thành công lại cho Gandhi phải công nhận là một thuyết bất bạo động duy linh và hữu thần. Thuyết Satyagrahi đòi người ta phải giữ những điều nghiêm ngặt như một tôn giáo sinh-động và linh-hoạt. Đó còn là một thuyết hễ đem ra bàn thì thấy khó chịu, hễ đem ra sống thì thấy khó khăn, vì nó đòi hỏi kẻ đã lựa chọn nó phải hoán cải tron vẹn bản thể của mình đi. Người ta có thể nói thuyết Satyagraha của Gandhi là một « Catharsis », một cuộc cải quá tự tân triệt để, một cách tinh luyện cho con người cõi bỏ tự cội rễ mọi phần nộ, mọi căm thù, vốn hủy hoại con tâm thâm sâu độc.

Đề hiểu tinh chất bất khả dung và tối mãnh liệt của thuyết bất bạo động khi đã bén rễ vào lòng một người, ta có thể đọc trang sách rất hay của nhà triết học Jacques Maritain trong đó tác-giả so sánh thái-độ của một người vô thần với thái-độ của một vị thánh-nhân trước cảnh ác tà ngự trị trong con người và trong thế-gian. Cổ nhiên thuyết bất bạo-động của Gandhi

không giống in như thuyết thánh thiện của Ki-tô-giáo vì thuyết này căn cứ sâu xa vào sự kiện hư vô của loài người và sung mãn của Thượng-Đế. Song bước diễn tiến của thuyết bất bạo-động, trên bình-diện tâm-lý, rất gần với bước « ăn năn trở lại », vốn là khởi điểm của một cuộc sống trọn lành, thánh thiện trong Ki-tô-giáo. Và chẳng, người ta cũng có thể coi hành-động của người theo thuyết bất bạo-động khi dùng thì xà để chống đối bất công mà không chịu dùng oán để trả oán, như chứa đựng một hình-thức thánh thiện Ki-tô-giáo chính cách vậy :

« Kẻ vô thần và ông thánh, trong hai người, người nào cương liệt hơn, triệt để hơn, sắt đá hơn, người nào cầm rìu chặt vào rễ cây sâu hơn ? Người nào cắt đứt trọn vẹn hơn, và trên cương vị bạo la hơn nữa, người nào cắt đứt triệt để hơn ?

« Ta thử tưởng tượng điều xảy ra trong tâm-hồn một vị thánh nhân (Ki-tô-giáo) vào giờ phút quyết liệt khi nhất định tiến lên một bước mà tự biết không còn hy vọng lùi được nữa. Ta thử tưởng tượng thánh François d' Assise khi ngài cởi bỏ quần áo và trần truồng bước tới mặt vị giám-mục của Ngài, hay thánh Benoit Labre khi ngài quyết chỉ biến mình thành người hành khất bần tước hôi hám, lang thang nơi đầu đường xó chợ. Truy lên tận cội nguồn của một

hành-vi như thế, ta thấy gì ? Quyết nhiên cái ta thấy không phải là một cử chỉ phản kích, vì một cử chỉ phản kích thường không giữ được bền lâu. Phải chăng đó là một động tác phát xuất từ đáy tâm hồn, một động tác từ khước toàn diện, dứt khoát, kiên quyết, không chấp nhận sự việc xảy ra như đã xảy ra. Động tác ấy chứng tỏ kẻ phát xuất ra nó muốn cương quyết nói lên bằng động tác của mình rằng : không, sự việc không thể tha thứ được, sự việc nhất định không, hiển nhiên không thể tha thứ được. Trong cảnh hiện thực của sinh hoạt, thế gian đã bị nhiễm độc bởi khi trá và tàn bạo, bởi cùng khổ và cơ hàn ; vạn vật đã bị tội lỗi làm cho đồi bại tới mức vì thánh nhân cảm thấy tự đáy của tâm hồn mình là không thể nào chấp nhận được như thế. Ác tà — tôi muốn quyền năng của tội lỗi, và toàn thể thống khổ mà tội lỗi kéo theo sau nó.... — ác tà đã lên đến độ khiến người ta tự thấy dưới tay chỉ còn có một vật khả dĩ đem dùng để đối phó lại được, đó là cho hết, bỏ hết những khoái trá ở đời, kể cả những lạc thú, được dùng, được hưởng, hầu được tự do sống với Thượng-Đế ; đó là hoàn toàn lột bỏ mình, hiến dâng mình để giữ lấy quyền năng của thánh giá, đó là chết cho kẻ mình yêu... Đấng thánh tuốt trần vũ khí Chân-Như và Nhân-Ái, xông ra khai chiến với những công

cuộc bày đặt của vạn vật để cứu
"chuộc vạn vật." (1)

Một trang sách trên đủ chứng minh cho người Ki-tô-giáo và cả những người theo các tôn-giáo khác trong thế-giới, thấy có lẽ đã tới lúc phải dùng bất bạo-động để đặt thành vấn-đề chống đối những trật tự xã-hội và luân-lý đang đè bẹp kẻ công chính và kẻ nghèo hèn, dưới bạo lực tàn ngược đang phồ cập khắp nơi. Chúng ta phải thú nhận một điều: di ngược dòng bạo lực chắc không phải là việc dễ dàng, nhất là chúng ta đã quen với bạo lực, nhất là bạo lực hiện được tôn sùng như thánh như thần. Nhưng, làm sao khác được? Nếu trên trường chính-trị và trong các cuộc giao tranh vẫn còn đầy đầy những kẻ tin tưởng vào bạo lực, coi bạo lực là sản phụ của lịch-sử, báng nhạo tiếng khóc và lời than tuyệt vọng của chúng nhân; và nếu những kẻ ấy không chịu thấy rằng, bạo lực phát sinh ra bạo lực, và căm thù phát sinh ra căm thù, thì ta hãy để mặc họ với số phận của họ. Song những người có tôn-giáo, trước hết là người Ki-tô-giáo, nếu họ còn hiện hữu, nếu họ còn được tự do, nếu Chúa Ki-tô đối với họ là đáng hằng có, thì làm sao họ có thể đi lướt qua bên lề bất bạo-động mà không nhận ra Chúa Giêsu ở trong đó, Chúa Giêsu

mà Phúc-Âm đã kể lại rằng khi Ngài bị đánh đập, Ngài chỉ đáp lại bằng sự cảm lặng? Và cả người Phật-giáo, những khuyến giới của Đức Phật Thích Ca đại từ, đại bi, có điểm nào là điểm không phù hợp với chủ trương của bất bạo-động? Có người Phật-giáo nào mà không nhớ lời Phật khuyến dụ, cổ lệ đệ tử của Ngài: "Kẻ nào bị giặc cướp dùng cửa cửa thân ra từng mảnh mà còn để cho oan trái xâm nhập lòng mình thì chưa thể gọi là kẻ làm theo lời Như-Lai dạy."

Ở giữa tâm trí tri độn của con người, thuyết Satyagraha của Gandhi có nhiệm vụ khai sáng một thế giới xây dựng nên bằng ân tình, một thế giới tạo lập nên bằng ân sủng, mà người ta có thể mệnh danh là nước của Thượng-Đế. Mệnh danh thuyết bất bạo động là nước của Thượng-Đế, danh từ vốn quen thuộc với người Ki-tô-giáo, ta dụng tâm đưa thuyết ấy lên hàng một thuyết tôn giáo thiêng liêng và thảo gỡ nó khỏi những dây nhợ bu trời nó vào những phương thuật hội và chính trị tầm thường, vì ti song đồng thời ta cũng nhìn nhận số của nó mong manh chẳng khác số của Nước Thiên Đàng đã hứa những kẻ hiền từ "sẽ được ban đất đai để gây dựng thành gia-nghệ"

Diễn thuyết Satyagraha nh chủ ý của ta chỉ là đưa thuyết hàng một tôn giáo, chứ khôn

(1) Jacques Maritain : *La signification de l'athéisme contemporain*.

cố ý biến nó thành một tôn giáo hay biến tổ chức của nó thành một giáo hội. Vì thực ra, chẳng bao giờ Gandhi có ý định đề xướng lên một thứ tòa án tôn giáo tối cao để cứu xét coi bất bạo động có phù hợp với đạo giáo chính thống nào chẳng, trái lại ông chỉ muốn lập nó thành một bảo đảm cho người ta thực hiện được chữ thành, chữ chân mà gìn giữ được « tiếng nói nhỏ bé trong nội tâm » mà thôi. Đặt nền móng thuyết Satyagraha ở nơi Thượng-Đế, và khiến nó qui về Thượng-Đế, đó chỉ là cách định nghĩa nó cho thật chuẩn xác. Là pháp độ cho nhân loại, là định luật của Thượng-Đế, thuyết bất - bạo - động chỉ có thể phát triển và chiến thắng trong đường lối nhu thuận, ôn hòa, khiêm tốn, tin tưởng và khiêm ái. Bao lâu thế-giới chưa biết vận dụng nội tâm để chấp nhận nó, bao lâu các quốc-gia, các xã-hội và cả loài người chưa biết sử dụng nó như một thứ men làm cho mình nổi dậy, thì nó chưa thể nào thay thế được các định luật hà khắc của công lý loài người và các nhu yếu

nghiệt ngã của bạo lực trần gian.

Vai trò của thuyết Satyagraha không phải là thay thế cái trật tự khốn khổ loài người đã tồn công xây dựng nên qua bao nhiêu tranh chấp xã-hội và chính-trị tàn khốc. Nếu vai trò của nó là như vậy thì nó không sao tránh khỏi vận số của một nước không tưởng nhân danh nghĩa nhân-ái siêu-việt mà thiêu đốt cả tự-do cùng nhân-quyền như đã có lúc là vận số của Ki-tô-giáo từ độ xa xưa nào ; vai trò của nó là phá hủy từ từ, theo nhịp tiến triển của nội tâm, những điều người ta coi là xác thực mà kỳ thực chỉ là những điều hư ngụy hay những điều quá ư tàn nhẫn, phũ phàng. Tóm lại, ta có thể coi Satyagraha là một thuyết lãnh đạo vai trò của đảng tiên tri tới cảnh cáo trần gian phải theo đường ngay nẻo chính là đường Chân-Như và Kiêm-Ái, nếu muốn tìm đường tự giải phóng, và chắc chắn đồ đệ của thuyết ấy chỉ gồm một thiểu số ưu tú ít ỏi của nhân-loại, mà Phúc Âm từng gọi là « dân chiên bé nhỏ ».

H.M.T.

GIẬN QUÁ HÓA ĐẠI

L'homme coléreux fait des sottises.

(Pr. 14, 17)

Quá giận mất khôn.

(Tục ngữ)

Giận con rắn, đốt cái áo.

(Tục ngữ)

XUẤT THỂ

Có người Do Thái hỏi Chúa Ki-tô : « Người ta có thể bỏ vợ bất luận vì lý do nào chăng ? » Người đáp : « Thuở ban sơ, Đấng Tạo Hóa dựng nên người nam và người nữ, cùng phán : người nam sẽ từ bỏ cha mẹ và luyến ái vợ mình, cả hai sẽ nên một xương một thịt. Vậy vợ chồng chẳng còn là hai nữa, mà trở nên một xương một thịt. Sự gì Thiên Chúa đã kết hợp, loài người chẳng nên phân rẽ. »

Căn cứ vào lời trên, Ki-tô giáo đề ra chủ trương một vợ một chồng và phản đối sự ly hôn triệt để.

Trước Chúa Cứu Thế 450 năm, tiên tri Malachie đã đặt vào miệng Đấng Yahvé, những lời sau đây như đề báo trước huấn giới của Chúa Ki-tô : **Người hãy tôn trọng người nữ đã cưới thuở thanh xuân và chớ phản bội, vì ta ghét độc sự bỏ vợ, đấng Yahvé Chúa dân Israel đã phán như vậy »** (Mal. II, 15-16)

Tiên tri Malachie viết lời trên, nhằm đã phá phong tục tồi bại đương thời, dưới ảnh hưởng của văn minh Ba tư.

Bên Đông Phương theo Hậu Hán Thư đời Đông-Hán, vua Quang Vũ muốn gả em gái cho ông Thượng Thư Tổng Hoàng, mới hỏi ông : « Người giàu đời bạn, người sang đời vợ, có phải thế chăng ? », có ý đề uớ m lời. Tổng Hoàng đáp : « **Bần tiện chi giao, bất khả vương ; tào khang chi thê, bất khả hạ đường** » ý nói : người bạn tâm giao lúc còn nghèo hèn, không nên quên ; người vợ tấm cám kết nghĩa lúc hàn vi không nên dễ xuống dưới nhà. Vua hiểu ý bỏ việc gả em gái cho ông. Từ đấy thành ngữ có câu : « **Tào khang chi thê** », người vợ thuở còn ăn chung bã men và cám, chỉ ý chỉ của người chồng thủ tín với người vợ đã cưới thuở thanh xuân trong cảnh đói rét đến sau khá giả thì vợ đã già xấu. Thành ngữ phải chăng nhằm bài xích chung sự ly hôn, chẳng cứ vì danh lợi hay phú quý và muốn duy trì tín nghĩa giữa phu thê.

TẤM BIA CẢNH GIÁO

tại

TÂY - AN - PHỦ

dựng từ năm 781

Tài-liệu cổ nhất về Ki-tô-giáo tại Trung-Hoa do các giáo-sĩ Dòng Tên tìm được tại Tây-An-Phủ.

BẢN-TÍNH THƯỢNG-ĐẾ

(Tiếp theo Mai số 4)

Tổng huyền xu nhi tạo hóa, diệu chúng thánh di nguyên
tôn-Giả, kỳ duy ngã tam nhất diệu thân : Vô nguyên chân chúa
A la ha dư.

總玄樞而造化/妙衆聖以元尊者//其我三一妙身，無元真主阿羅訶歎

TỔNG HUYỀN XU NHI TẠO HÓA

總玄樞而造化

Tổng 總 : tụ hợp lại, nắm giữ trong tay.

Xu (khu) 樞 : Cái then cửa, cái chốt cửa ; cơ quan trung ương.

Xu mật viện : Cơ quan trọng yếu ở trung ương. Chữ xu ở đây chỉ cái năng lực huyền diệu dựng nên vạn vật, như trong chữ (huyền) môn của Lão tử đã giải trong số trước.

Hoài nam tử (Nguyên Đạo Huấn) có câu : Kinh doanh tứ ngưng hoàn phần ngư xu 經營四隅還反於樞, mọi công cuộc tạo dựng khắp nơi đều trở về chốn trung xu.

Trang tử (Tề vật luận) có câu : Đạo xu 道樞, Legge dịch là « Le pivot Tao ».

Tạo hóa 造化. Hai chữ thường dùng trong Lão học, có nghĩa là sáng tạo và hóa sinh. Tiếng Pháp là Création. — Tuy nhiên hai chữ tạo-hóa có nghĩa là Evolution hơn là Création. Cảnh Tịnh dùng hai chữ tạo hóa để chuyển dịch tiếng Création đúng hơn là hai chữ hóa-thành dùng trong kinh Credo của Giáo Hội Trung Hoa.

DIỆU CHÚNG THÁNH DĨ NGUYÊN TÔN

妙衆聖以元尊

Câu này, nhà Đông-phương học Legge cho là hợp với câu trong Dịch-Kinh (Thuyết Quái Truyện 36) : Thần giả giả, diệu vạn vật nhi vi ngôn giả 神也者，妙萬物而爲言也者. Thần sở dĩ gọi như thế, là vì. đã biểu dương vạn vật kỳ diệu lạ lùng. Ở đây, tác giả là Cảnh Tịnh đã dùng câu ấy để nói lên cho hết cái nghĩa câu Thánh Thi :

« Mirificavit Dominus sanctum suum. » (Ps 4, 4, Le Seigneur a merveilleusement glorifié son saint.

Hai chữ **chúng thánh** 衆聖, thời Thịnh Đường, đã thấy năng dùng, như trong **Tiền Hán sử**, có câu : (Đồng Trọng Thư, Hiền Lương sách) « **Chúng Thánh Phụ Đức** » 衆聖輔德, Các vị Thánh Nhân đều phụ vào cái Đức của bậc Thánh quân. Về sau, người công giáo Trung Hoa vẫn dùng chữ Thánh để gọi các đấng Thánh (Saints) theo nghĩa của Ki-tô giáo, tuy thời Thịnh Đường các giáo sĩ Cảnh giáo đã dùng chữ ấy đầu tiên và không hẳn dùng theo nghĩa của Giáo Hội. Đây là một trong những bằng chứng Giáo Hội Công giáo khi du nhập tại xứ nào thường lấy ngay những danh từ có sẵn trong văn hóa thể tục tại đó để phụ diễn những hiện thực trong phạm vi siêu nhiên.

Nguyên tôn 元尊. Tôn là tiếng xưng bậc trưởng thượng để tỏ lòng quý trọng, dịch tiếng Phạn *arya*. Thế Tôn dành riêng gọi Đức Phật, cũng như tước hiệu **Thượng Tôn**, **Nguyên Tôn**, **Phổ Tôn**, **Thánh Tôn**. Tước hiệu : **Nguyên Thủy Thiên Tôn** là tước hiệu của vị thứ nhất trong Tam Thanh nhà Phật ; **Nguyên Tôn** là tước hiệu gọi tắt.

J. Legge (trong *God and Spirits*) tìm ra được nguồn gốc tiếng gọi đầy đủ nhất về vị thứ nhất trong Tam Thanh : **Diệu Vô Thượng Đế Tự Nhiên Nguyên Thủy Thiên Tôn** 妙無上帝自然元始天尊.

...GIẢ, KỲ DUY... DƯ.

... 者，其 唯... 歟。

Giả, kỳ 者, 其 có nghĩa là «kẻ... kẻ ấy».

Duy, dư 唯, 歟, nói theo văn phạm ngày nay, là hai tiếng dùng để xác định theo thể nghi vấn. Cách dùng câu này có từ thời thượng cổ, như trong Kinh Dịch có câu dùng đúng theo thể ấy: ... *Giả, kỳ duy Thánh nhân hồ* 者, 其唯聖人乎: Đấng ấy có phải chỉ duy là thánh nhân mà thôi ư? Có chỗ khác là chữ *Hồ* được thay thế cho chữ *Dư*. *Luận Ngữ* cũng có câu: *Hiếu để giả giả, kỳ vi nhân chi bản dư* 孝弟者也, 其為仁之本與: Vậy hiếu để chẳng phải là cái gốc của nhân ư?

Tiếng ư trong Việt ngữ phải chăng là biến thể của chữ dư? Và ta cũng từng thấy nhiều nhà văn trước đây quen dùng tiếng dư:

«Nur thế chẳng là hay lắm dư?»

NGÃ TAM NHẤT

我 三 一

Ngã 我 là ta, của ta: *Ngã Thương Vương*, Vua Thương ta; *Ngã dân*: dân ta; *Ngã Hoàng Thương*: Hoàng Thương ta.

Tam Nhất 三一 Chỉ màu nhiệm một Chúa Ba ngôi. *Tam nhất*, tuy chỉ một Chúa Ba Ngôi không rõ bằng bốn chữ: *Tam Vị Nhất Thể* 三位一體 thường dùng trong sách *Giáo lý văn đáp* của Trung Hoa, song các nhà viết sử từng quen dùng tiếng ấy từ lâu và Cảnh Tịnh đã mượn tiếng ấy của các nhà viết sử.

Trước hết *Sử Ký Tư Mã Thiên* có câu: *Cồ giả Thiên tử dĩ xuân thu tế Thái Nhất đông nam giao dụng thái lao*, 古者天子以春秋祭太一東南郊用太牢. Xưa Thiên tử dùng lễ thái lao mà tế đấng Tối Cao Duy Nhất ngoài thành về hướng đông-nam. Lại có câu: *Cồ giả Thiên Tử tam niên nhất dụng thái lao từ Thần Tam Nhất, Thiên Nhất, Địa Nhất, Thái Nhất*: 古者天子三年一用太牢祠神三一, 天一, 地一, 太一 Xưa Thiên Tử ba năm dùng lễ thái lao mà tế Thần Tam Nhất: Trời, Đất và đấng Tối Cao Duy Nhất.

Tiền Hán Sử (*Giao Tự chỉ*, *Thượng*) mô phỏng câu trên, viết lại đúng như thế, duy chỉ bỏ bớt chữ *Thần* 神: *Cồ giả Thiên Tử tam niên nhất dụng thái lao từ tam nhất: Thiên Nhất, Địa Nhất, Thái Nhất*. *Khong Hy Tự Điển* định nghĩa *Thái Nhất* như sau: *Thái Nhất* giả, thiên địa nhân

phân nguyên khí giả. Như vậy tự diễn trên cho Thái Nhất là le chaos. Khang Hi Tự Diễn còn nói : Nhất : hựu Tam Nhất (Tiền Hán Giao Tự Chí) dĩ thái lao từ Tam Nhất, Thiên Nhất, Địa Nhất, Thái Nhất.

Có nhiều vị linh mục Tây phương cho rằng trong kinh điển của Trung Hoa, ý niệm về Chúa « Tam Vị Nhất Thể » đã thấy hiện hiện nhiều khi khá rõ rệt.

1 - L. m. Prémare dịch câu trong Sử Ký trên như sau : « On croit que les anciens rois sacrifiaient à l' esprit trine et un ». L. m. Amiot dịch : « Autrefois l' Empereur sacrifiait solennellement de trois en trois ans à l'esprit Trinité et Unité.

2 - L. m. Prémare dịch câu trong Đạo Đức Kinh, Chương 42 (Đạo Hóa) Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật 道生一，一生二，二生三，三生萬物 như sau : Les processions divines commencent par la 1re personne, se considérant elle-même, engendre la 2e ; la 1re et la 2e, s'aimant mutuellement, produisent la 3e. Ces 3 personnes ont tout tiré du néant. »

L. m. Amiot cũng dịch tương tự như vậy : « Tao est un par nature. Le première a engendré le second ; deux ont produit le troisième ; les trois ont fait toutes choses. »

(Legge có trích câu của một nhà bình chú bộ Hoài-Nam-Tử rất đáng lưu ý :

L' Unité est identique avec le Tao ; Nhị signifie l'Intelligence spirituelle (Thần Minh 神明) et Tam le souffle d'harmonie (Hòa Khí 和氣). Theo lý thuyết công giáo thì : La 2e personne de la Sainte Trinité est le Verbe, terme de l' intelligence divine ; la 3e est l' Esprit, terme de l' amour ou spiration divine)

3 - Các vị giáo sĩ trên còn coi màu nhiệm Tam Vị Nhất Thể được phụ diễn ra trong chương 14 của Đạo Đức Kinh :

Thị chi bất kiến danh viết Di ; (美)

Thính chi bất văn danh viết Hi ; (希)

Bác chi bất đắc danh viết Vi. (微)

Xem mà không thấy nên gọi là Di

Lắng mà không nghe nên gọi là Hi

Bắt mà không được nên gọi là Vi.

Ba đặc tính *Di, Hi, Vi*, của Đạo được qui cho Ba Vị trong Thiên Chúa, vì : ba đặc tính ấy không thể phân ra do bởi hỗn hợp làm một :

Thử tam giả bất khả tri cật.

Cố hỗn nhi vi nhất.

L. m. Prémare cho chữ *Nhất* là một Vạch gồm ba chấm : *une ligne, composée de trois points.*

L. m. Prémare còn dịch câu trong thiên *Tề Vật Luận* của Trang Tử : *Nhất Dữ Ngôn Vi Nhị* 一與言爲二 : *La 1re personne profère et parle son verbe, et fait avec lui, non deux êtres, mais deux personnes* : (Trang Tử có thêm câu : *Nhị dữ Nhất vi Tam* 二與一爲三) *Vị Giáo sĩ kết luận : « Une tradition constante que Thái cực renferme trois qui ne sont qu' un : Thái Cực hợp Tam vi Nhất. 太極合三爲一*

DIỆU THÂN

妙身

Diệu Thân là tiếng nhà Phật, Pháp dịch là : *admirable substance, être divin. Thân* vốn là chữ dùng chỉ sự vật có hình tướng ; dùng chữ *Ấy* để chỉ sự vật không hình tướng là rất táo bạo. Nhà Phật phân biệt *sắc thân* 色身 và *pháp thân* 法身. *Sắc thân* : corps de la forme, corps matériel ; *Pháp thân* : corps de la loi, Dharmakâya.

CHÂN CHÚA

真主

Chân Chúa là Chúa thực, le vrai Seigneur. Nhà Phật dùng hai chữ *chân nhân* để chỉ người tu hành đắc đạo đến bậc thần tiên. Có sách Phật Trung Hoa : *Nhất thiết Kinh âm nghĩa* của *Huyền Ứng*, trích dẫn *Duy Ma Cật Kinh*, coi *Chân Nhân* đồng nghĩa với *A-La-Há* (Arhan) và *A-La-Ha* (Alaha).

Người Do Thái và người Hồi giáo qua Trung Hoa chính là những người đầu tiên dùng chữ *Chân* để gọi Thần Minh, như họ có đền thờ đặt tên là *Thanh Chân Tự* 清真寺, có nghĩa là đền thờ đáng Thanh Chân. Họ cũng là người đầu tiên gọi Thiên Chúa là *Chân Chúa*.

Trước thời nhà Đường, hình như chưa có ai dùng hai chữ Chân Chúa. Duy có Trang Tử dùng hai chữ tương tự là Chân Tề 真宰, trong câu : « Sử nhược hữu chân tề nhi đặc bất đắc kỳ trẫm » 使若有真宰而特不得其朕 (Tề vật luận), Đường như có đấng Chân Tề nhưng không thấy được dấu vết của ngài.

Từ thế kỷ 17 và 18, các giáo sĩ Dòng Tên đã nhiều lần dùng hai chữ Chân Chúa. Năm 1711, Khang Hi có ân tứ cho các giáo sĩ Pháp bốn chữ đề ngôi nhà thờ : Vạn Hữu Chân Nguyên 萬有真元 và một đôi câu đối, dưới đây là một vế : Vô thủy vô chung tiên tác hình thanh Chân Chúa Tề 無始無終先作形聲貞主辛. Vế này về sau được dùng trong sách *Giáo lý vấn đáp* của Trung Hoa.

A-LA-HA

A-la-ha là phát âm Hán về tiếng Thích-lợi-á (Syrie cổ) gọi Chúa của Do thái trong Thánh Kịch là Elohim.

Người Thích-lợi-á vẫn gọi Chúa của Do thái là Aloho, người Trung Hoa đọc trại và viết ra là A-la-ha. Có điều bất tiện là dùng tiếng này để chỉ Đấng Chân Tề hay Chân Chúa, có thể khiến người kém kiến thức lẫn lộn với A-la-hán hay A-la-ha, (Arhat) là tiếng gọi người tu hành đặc đạo, ở dưới Bồ-tát trong Phật giáo.

BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT VỀ ĐOẠN « BẢN TÍNH THƯỢNG ĐẾ »

(Xin so với nguyên văn và bản dịch tiếng Pháp trong MAI, số 4)

Thượng Đế là đấng vững yên, lặng lặng,
Sinh ra trước cả và không có nguồn gốc.
Ngài là đấng sâu thẳm, thiêng liêng,
Còn lại sau cùng theo bản tính nhiệm mầu.
Ngài là đấng gồm thu mọi quyền phép,
Thâm kín và dựng nên mọi sự.
Ngài là đấng đáng tôn thờ trên hết
Và tỏ bày đức lớn ở nơi các thánh nhân.
Ngài chẳng phải là bản thân nhiệm mầu
Của đấng Một Thề Ba Ngôi, là Chúa thực
Không nguồn gốc đó sao ?

VAI TRÒ TRUNG HOA-TRONG NỀN TRIẾT - HỌC THỂ - GIỚI

của ARNOLD KEYSERLING
do Bùi-Hạnh-Nghi dịch

Trước ngày khởi hành qua thăm Đức Quốc, chúng tôi đã được hân hạnh tòa Đại Sứ Đức gửi tặng một loạt bài diễn văn của nhà triết học Đức, bá tước Arnold Keyserling, giáo sư gòn hồi năm trước đây. Kịp tới khi đến thăm viếng Sài-tôi lại được dịp nhờ Bác sĩ Thịnh tiếp xúc với giáo sư A. Keyserling để thảo luận về một vài đề tài văn hóa và được ông phúc đáp vừa tận tình vừa sôi sảng. Bài phúc đáp của giáo sư cho cuộc phỏng vấn của MAI, đã đăng trong MAI số 2.

Để tỏ tình hâm mộ nhà triết học Đức có cảm tình đặc biệt với MAI chúng tôi có giao cho bạn Bùi Hạnh Nghi, cựu du học tại Đức, dịch ra mắt độc giả MAI một trong những bài diễn văn của ông về vai trò của người Trung Hoa trong nền triết học thế giới.

Đây một là bài khảo cứu công phu về sự đóng góp của Trung Hoa vào nền triết học thế giới.

Đọc nó, ta có cảm giác đây có lẽ là lần đầu tiên nền triết học Trung Hoa được một nhà triết học hiện đại Âu Tây không những đã biết lấy con mắt đầy thiện cảm và khâm phục mà đề tiến sâu vào chỗ tinh mật nhất. Bá tước Keyserling đã cùng với thân phụ ông, là hai người tiên phong, mở ra phong trào khảo sát linh động về Đông Phương học đặc biệt về Dịch Kinh tại nước Đức, hơn nữa tại Âu Châu, căn cứ vào những phát minh mới nhất. Hai ông chính là những vị có công nghiệp lớn lao trong cuộc phát khởi cuộc hợp tác tinh thần giữa Đông và Tây vậy.

H.M.T.

Ngày nay quần chúng tự hào đã thấu hiểu vũ trụ một cách sâu rộng hơn trước. Nhất là từ 50 năm gần đây, lĩnh vực khảo sát của các khoa học đã rộng rãi hơn. Nhiều nhà khảo sát chuyên môn nghiên cứu cách ước lượng các nhật kỳ khoa học và cho ra mắt công chúng nhiều tài liệu quý giá trình bày rõ chi tiết về vấn đề này. Tuy nhiên ta vẫn nhận thấy một điều thực lạ lùng : càng biết rành rọt về chi tiết thì lại càng khó nắm vững và thấu được toàn bộ vấn đề.

Ngày nay người ta thường bài bác những học giả ưa tổng hợp thuộc ngành triết học hay khoa học như ta từng thấy xuất hiện ở thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20, tỷ như Max Muller trong tác phẩm bàn về Ấn Độ và Richard Wilhelm bàn về Trung Hoa. Những học giả hiện thời cho rằng những người nói trên thường tổng quát hóa một cách hàm hồ vô căn cứ. Theo những vị học giả mới này thì theo nguyên tắc không ai một mình am hiểu được toàn diện một nền văn minh. Họ làm độc giả chú ý tới một vài lỗi lầm rõ rệt trong cách suy luận của các nhà bác học ưa tổng quát hóa, và bằng phương pháp này họ tìm cách hạ giá hết mọi công phu của những vị kia.

Nhưng, đành rằng những nhà chuyên khảo sát tân tiến hẳn cho ta những chi tiết chính xác hơn các nhà

ưa tổng quát hóa, đành rằng công việc khảo sát của họ dựa trên một nền tảng chắc chắn không ai chối cãi được, họ cũng không tránh khỏi một khuyết điểm : khi cần phải am hiểu về ý nghĩa của các nền văn minh và khởi công xây dựng một giả thuyết thì giả thuyết này có khi lại thô thiển và tổng quát hơn bất cứ một câu nào của Giles, Legge và Wilhem (nói về Trung-Hoa) hoặc của Muller và Deussen (nói về Ấn-Độ).

Thì ra các chuyên viên thời mới này tuy chính xác khi xây dựng kê khai các chi tiết, nhưng lúc bắt đầu tìm hiểu ý nghĩa của một chi tiết nào trong liên hệ của nó đối với toàn diện nền văn minh thì họ lại tỏ ra vương vãi phải nhiều thành kiến cực kỳ ngộ nghĩnh :

— Thành kiến xã hội học : theo đó phải tìm giải đáp của mọi vấn đề trong hoàn cảnh và điều kiện kinh tế ; và động lực chung thúc đẩy mọi nguyện vọng của con người chỉ là thèm muốn vật chất.

— Thành kiến thuộc nhân chủng học : cho rằng tất cả tín ngưỡng và truyền thống chỉ là dấu tích, cặn bã của dị đoan. Nhưng nhờ vào sự tiến triển của khoa học người ta ngày càng tỉnh ngộ.

— Thành kiến chính trị : xem các truyền thống chỉ là sản phẩm của những giai cấp xã hội đã củng cố được vị trí của mình và cố gắng bảo toàn quyền lợi của mình không cho

những giai cấp bị thiệt thòi đạt tới địa vị mà đáng lẽ họ phải được.

Nhưng thành kiến độc địa hơn cả là thành kiến triết học, xuất hiện ở thế kỷ trước do phái thực nghiệm và ngày nay do ông Cassierer chủ trương và được lặp đi lặp lại nhiều lần trong hết mọi tác phẩm. Thành kiến này cho rằng những nền văn minh cổ đã trường tồn trong một thể hệ thần thoại, trong một tình trạng dị đoan giống như mộng mị, nhưng từ tình trạng này sẽ tiến hóa và xê dịch dần tới tánh tra thực nghiệm của chúng ta hiện thời.

Thế là những nền văn minh *thuộc linh hồn thuyết*, văn minh *thần thoại* hoặc văn minh *tiền lý trí* và được nghiên cứu bằng phương pháp của các nhà khảo cổ : những nền văn minh ấy chỉ đáng được lưu ý trên phương diện thần thoại học hay cùng lắm là trong lĩnh vực thi ca. Người ta đã không nghi rằng những nền văn minh kia rất có thể đã khám phá ra một khía cạnh của chân lý, một khía cạnh mà chưa một ai ngoài họ đã từng khám phá được.

Nói tới vấn đề Chân lý thì các nhà sùng bái khoa học ngày nay — chẳng kỳ thuộc môn phái nào — đều theo thuyết tương đối ; họ không tin có những tiêu chuẩn khách quan để đo lường các giá trị. Tất cả chỉ là vấn đề quan niệm riêng của từng cá nhân. Và họ cho rằng công việc của nhà khoa học không được vượt ra

ngoài việc khảo sát và xếp đặt thành hệ thống những nhật ký đã biết sẵn. Một khi họ thực hành điều họ chủ trương, nghĩa là chỉ nghiên cứu về các nhật ký thì công việc của họ quả có một giá trị thực nghiệm. Nhưng, như trên đã nói, họ không linh hội được ý nghĩa sâu kín của một nền văn minh, vì thế các chủ thuyết của họ đều mang dấu vết những thành kiến của họ :

Thành kiến khoa học cho rằng những phương pháp không căn cứ vào dụng cụ hoặc toán học đều bấp bênh đến lầm lẫn.

Thành kiến xã hội học hoặc mác xít, xem đời sống chỉ là một cuộc đấu tranh giành chủ quyền kinh tế và không đếm xỉa gì tới những nguyện vọng con người.

Và cuối cùng là thành kiến triết học : lên án tất cả những công trình xây dựng các nền văn minh cổ, cho rằng đây chỉ là một sự vô nghĩa, sản phẩm của linh hồn thuyết, của thần thoại, của thời tiền lý trí, và chỉ đáng cho khoa khảo cổ lưu ý thôi.

Những nhà bác học kia đều chung một khuyết điểm trong công cuộc giải phẫu những nền văn minh cổ : họ không mẫn chuông, không hòa mình với mục tiêu nghiên cứu của mình.

Còn những thiên tài tổng hợp như Richard Wilhem và Max Muller thì ngược lại, họ có một lợi khí lớn lao: họ mẫn chuông mục tiêu nghiên cứu của họ và họ thông cảm sâu sắc với mọi khía cạnh, mọi tình tiết của mục

tiêu ấy. Hơn thế, họ còn tin chắc rằng những nền văn minh cổ đã khám phá và khai thác một khía cạnh của chân lý tuyệt đối cũng như những giá trị luân lý và tinh thần, mà khía cạnh này lại ở ngoài tâm linh hội của người thời nay, vì họ có nhiều thành kiến do sự sùng bái khoa học gây nên.

Lúc nghiên cứu những tác phẩm cổ đại, những thiên tài tổng hợp nói trên hết lòng kính cần và tôn trọng, họ cố gắng tìm xem các tác giả tiền bối đã nhằm những giá trị vĩnh viễn nào. Ngoài ra họ còn đề tâm tìm cách diễn tả những phát minh của họ thế nào cho vừa tâm linh hội của thời đại chúng ta.

Có hai điều kiện thiết yếu, không thể không có để tìm hiểu một nền văn minh khác với văn minh của mình : trước hết là lòng tôn trọng khi thử tìm xem các bậc tiền bối đã muốn diễn đạt những chân lý nào. Nghĩa là phải tin rằng quả có một nền tảng siêu hình ẩn sau nền văn minh mình đang nghiên cứu, và tin rằng đó là một đối tượng đáng cho ta đề hết tâm lý vào và giá trị của nó đã được minh chứng một cách thực nghiệm bằng sự tồn tại qua mấy ngàn năm, như trường hợp Trung-Hoa và Ấn-Độ.

Điều kiện thứ hai là phải có một quan điểm tổng hợp để thấu triệt được toàn bộ.

Ngày nay ai cũng nhắc tới những danh từ « Toàn bộ », Gestalt

(=Forme), nhưng không ai giữ đúng thái độ cần phải có để đi đến chỗ hiểu được « toàn bộ » cách thấu đáo : thái độ ấy là phải xem một nền văn minh như một nhân vật sinh động. Xem nó là một nhân vật có đặc tính riêng thì tất cả những chi tiết ta nêu lên để diễn tả nó sẽ cho ta một ấn tượng chính xác về nó ; nhưng mặt khác, nếu ta chỉ chú trọng tới việc mô tả chi tiết, thì lại không bao giờ nắm vững được toàn thể.

Mեն chuộng đề để tìm hiểu toàn bộ, đó là thái độ đúng theo định nghĩa căn bản của danh từ Hy-Lạp Philosophie, do hai chữ Philia (amour) và Sophia (Sagesse) kết thành.

Amour có nghĩa là chấp nhận và biết đánh giá một toàn thể cũng như người tình chấp nhận trọn vẹn bản thể của người mình yêu.

Còn Sagesse, nghĩa là biết xếp đặt thành một hệ thống rõ ràng và hợp lý những phần tử thiết yếu của toàn bộ và làm nổi bật vị trí và mối liên hệ mật thiết của những phần tử ấy.

Triết học Ấn-Độ cho rằng thái độ gồm Amour và Sagesse kia là do sự phối hợp giữa Guane và Phakti : sự hiểu biết rõ ràng cộng với lòng tha thiết muốn hòa mình vào tuyệt đối.

Nói tóm lại, để định giá kết luận tổng hợp về một nền văn minh ta nghiên cứu, ta không thể căn cứ vào một thành kiến hay một giả thuyết,

mà chỉ cần xét xem người tìm hiểu nền văn minh ấy có thái độ như thế nào : bởi vì một nền văn minh sinh động không phải là một bộ xương mặc cho tri não người ta mổ xẻ ; chỉ có sự thông cảm và lòng mến yêu mới giúp người ta hiểu được nó thôi.



Đề tài của chúng ta là : sự cộng tác của Trung-Hoa vào nền Trết học thế giới. Qua đề mục đã hiểu rõ lập luận của chúng ta trên hai điểm :

Thứ nhất là có một nền văn minh Trung-Hoa biệt lập có một giá trị riêng biệt.

Và thứ hai là có một nền triết học thế giới, nghĩa là một chân lý khách quan bao quát hơn những chân lý khoa học hiện thời được chấp nhận. Ngoài ra chúng ta sẽ thử trả lời câu hỏi : Trung-Hoa đã đóng góp vào vốn liếng triết học của thế giới như thế nào ?

Ta sẽ lần lược theo dõi đề tài qua bốn giai đoạn :

1. Học thuyết của Lão-Tử và Đạo-Giáo.

2. Khổng-Tử và môn phái của Ngài.

3. Tìm hiểu cơ cấu thời gian, vì chính cơ cấu này là nền tảng của mọi biến thiên trong lịch sử nhân loại và được mô tả trong cuốn *Đệ Nhất Kinh*, tức *Kinh Dịch*.

4. Thử trình bày lý tưởng của xã hội tự do, (tức là « *Đồng Nhân* »)

theo quan niệm người Trung-Hoa.

Giai đoạn thứ tư này là tổng hợp của ba giai đoạn kia.

Tư tưởng then chốt của Đạo giáo gồm trong hai câu thơ này, trích ở *Đạo Đức Kinh*.

«Đạo lớn bị bỏ mới sinh ra nhân nghĩa», Đạo lớn tức là ý nghĩa sâu kín sức mạnh nội tâm và mạch lạc chặt chẽ của đời sống người ta. Chỉ có thể đạt tới Đạo lớn bằng phương pháp nội quan. Chính cái Danh mà người ta có thể gọi tên và cái Đạo mà người ta có thể phát minh ra lại không phải là Đạo vĩnh viễn, bất diệt. Đó là lời trích ở đoạn đầu của *Đạo Đức Kinh*.

Do đó, vấn đề nhân sinh chính yếu nhất là làm sao đặt trọng tâm vào cái nhân tạo hóa (centre créateur) của bản thể con người, vì chính do cái nhân tạo hóa này mà người ta là phần tử thiết yếu của thiên nhiên.

Khi người ta đã trở thành một phần tử có tri thức của thiên nhiên tạo hóa thì đâu còn cần đến luật lệ để trị dân. Luật lệ và hiến pháp chỉ là những vỏ hầu trống rỗng. Lý tưởng chính trị là chính sách Vô Vi, nghĩa là hoạt động mà không đấu tranh. Vô Vi ở đây không theo nghĩa Ấn-Độ của chữ Ahimsa, nghĩa là không làm điều quấy. Vô Vi là đạt tới trung tâm cuộc sống ở trên và ngoài Thiện, Ác, trên và ngoài danh và tướng.

Mọi vật hiện hữu là do ở hai cực : Đạo và Đức, Trời và Đất, con

đường (= đạo) tâm linh và đức độ cuộc sống Đạo và Đức không phải hà tất mà đã kết hợp với nhau, sự phối hợp rất có thể gặp chướng ngại, mà chướng ngại lớn nhất là những hiến pháp, những luật lệ của loài người.

Xét theo những danh từ ấy thì triết lý Lão Giáo có vài điểm giống một vài triết lý khác, đặc biệt nhất là giống triết lý Shankya của Ấn Độ, rất có thể đặt hai cực Purusha và Prakriti ngang hàng với Đạo và Đức thậm chí cả với Dương và Âm — động lực tạo hóa và động lực tiếp thụ — về Dương và Âm sẽ bàn tới sau, lúc đề cập tới Kinh Dịch.

Dẫu vậy vẫn có một điểm bất đồng quan trọng: tất cả các hệ thống triết học Ấn-Độ và Âu-Tây đều quá ư lý tưởng vì tin vào giá trị tuyệt đối của những danh từ dùng để biểu hiện chân lý; ngay những khi họ tuyên bố — như trong triết lý Vệ Đà hoặc trong thần bí học, Công Giáo — rằng chân lý ở trên và ngoài danh từ và hình ảnh, thì những đoạn đường đưa nhân loại tới giải thoát cũng chỉ là những danh từ và hình ảnh, nghĩa là những lối biểu hiện của tri thức mà thôi.

Còn đường lối tư tưởng của Trung-Hoa thì trái lại, bao giờ cũng gần gũi với thiên nhiên sinh động. Lối tư tưởng này có thể dùng các hiện tượng thiên nhiên để diễn tả các động tác của người ta. Nhưng không thể xem phương pháp này là một loại

ngụ ngôn như của Âu-Tây. Tỉ như câu: « Trại nước lớn như nấu cá con »; ở đây người Trung-Hoa cố gắng tìm hiểu cái gốc căn bản không thời gian của mọi biến cố; nấu cá con hay là cầm quyền một đế quốc vĩ đại thì chẳng qua cũng chỉ là hai hiện trạng khác nhau của một gốc (căn bản) kia thôi.

Từ ngày phát minh khoa phân tâm lý học và tâm lý chiều sâu, ta biết được nhiều hơn về tâm linh con người; và có người đã minh chứng rằng khi tưởng tượng làm việc trong giấc mơ, con người là một phần tử của thiên nhiên tạo hóa.

Trong thiên nhiên, sinh thực dục có nhiều hình thức biểu hiện khác nhau: hoặc là phấn hoa đến với hoa cái, hoặc nhờ bướm, ong làm môi giới, hay là nhờ vào cơ quan sinh dục của loài người hay loài vật, thậm chí lại còn có thể là nguồn cảm hứng cho một bài thơ tình — thì tưởng tượng loài người cũng thế, có thể biểu hiện một ý nghĩa dưới nhiều hình thức khác nhau.

Sinh hoạt của thiên nhiên và sinh hoạt của tưởng tượng giống nhau. Nhưng giống nhau không phải hơi hợt bề ngoài mà ngay trong cách cấu tạo tự nhiên của chúng. Nhiều khi, hiểu được những tương tự tự nhiên này đã là chìa khóa giải thoát giúp cho một con bệnh thần kinh được bình phục.

Xét tới cùng thì đây không phải

là tương tự mà là đồng nhất : vì căn nguyên vũ trụ gồm những nguyên lý cầm đầu sự sáng tạo. Con người phải hợp nhất với những nguyên lý ấy để đón lấy nguồn sinh lực.

Xem thế thì đủ biết Triết học Trung-Hoa có những tiêu chuẩn khác với các Triết Học khác. Họ không căn cứ ở mạch lạc của luận lý như Triết học La Hy hoặc căn cứ ở sự tương đồng giữa nhận thức bên trong và sự vật bên ngoài như Triết học Ấn Độ và Đức : ở đây người ta cho rằng nền tảng của trí thức chính là sự tương ứng với thiên nhiên, một sự tương ứng đầy sức sáng tạo, trong đó người ta và những hiện tượng thiên nhiên chỉ là một và do đó, chỉ cần mô tả một phần của một hiện tượng thiên nhiên là lập tức người ta hiểu hết, hiểu đến độ sâu xa cuối cùng và am tường hết mọi hậu quả của hiện tượng kia,

Nói tới cảm thông thiên nhiên một cách tường tận tinh mật thì không đâu bằng được Trung-Hoa : ở những nơi khác trên hoàn cầu chỉ thi nhân mới đạt tới độ thông cảm với thiên nhiên đến thế. Mà ngay cả với thi nhân, sự thông cảm kia cũng chỉ là một tình trạng may mắn bất thường. Còn đối với một người Trung-Hoa trí thức thì sự nhận thức thiên nhiên kia đã trở thành nền tảng cho lối tư tưởng tổ hợp của họ.

Nhìn vào thực tại, người Trung Hoa không hề phân tích tỉ mỉ hoặc chú trọng tới khía cạnh máy móc của

nó. Họ đã lập thành một hệ thống chính xác gồm những tương đồng trong thiên nhiên kể cả con người với tư cách cá nhân và gồm có những vấn đề của cuộc sinh hoạt tập thể. Còn ở Âu tây nếu ai nêu lên những sự tương đồng giống như vậy thì đều bị bài bác, đây chỉ là sản phẩm tưởng tượng của thi nhân !

Lúc người Trung Hoa còn nhận thức được mình là đồng nhất với nguồn gốc phát sinh ra mình, đồng nhất với thực tại liên tục chưa phân hóa, thì họ còn thấy rõ rằng thiên nhiên và tri năng của họ có một căn bản chung. Tất cả những sự suy đồi cũng đều do tại đề mất sự hợp nhất kia. Vì thế Lão-Tử đã cho rằng chính trẻ con mới là lý tưởng, chứ không phải kẻ đã trưởng thành, chính vật mềm dẻo chứ không phải vật cứng cường, chính sự hòa hoãn khéo léo chứ không phải đấu tranh.

Con người tìm được sự trường sinh ở trong cái nhân (noyau) của bản thể mình. Nếu người ta biết đặt trọng tâm của mình vào cái nhân này thì thế giới sẽ được quân bình và sinh hoạt tập thể sẽ được điều hòa không trầy trật vấp váp.

Ở đây chúng ta động tới một vấn đề khác đã làm bận tâm các nhà Triết học Trung-Hoa : vấn đề quốc gia xã hội.

Người ta không phải là một phần tử đối lập với thiên nhiên, Cho nên trật tự trong xã hội chỉ là một phần của trật tự điều hòa trong

thiên nhiên. Nếu lối suy tưởng của con người chỉ bắt nguồn ở căn nguyên phát sinh ra mình thì đời sống xã hội cũng sẽ nhờ đó mà được phát triển điều hòa tốt đẹp. Lão Tử tin rằng chỉ khi nào ta trở lại giống trẻ con, nghĩa là trở về với tinh thần hồn nhiên đầy sức sáng tạo, lúc ấy ta mới đạt tới sự hợp nhất với thiên nhiên sáng tạo (Đức) và Trời (Đạo). Lão Tử cho rằng những cố gắng hữu ý không thể đưa người ta tới thành công. Tuy nhiên, cố gắng hợp lý của con người cũng do ở một khởi điểm mà ra : đó là tạo hóa. Vạch ra kế hoạch cũng đóng một vai trò chính đáng trong cuộc sống của người. Làm thế nào những kế hoạch thuộc lý trí kia cũng thuộc về nội bộ cuộc sống của toàn bộ vũ trụ mà không làm cho toàn bộ phải hư hỏng đi ? Làm sao có thể vừa vận dụng ý thức để xây dựng xã hội mà vừa làm cho xã hội không mất sự hòa hợp với thiên nhiên ? Không-Tử và môn phái ngài sẽ tìm cách trả lời câu hỏi này.

Còn Lão-Tử thì cho rằng chỉ có một thái độ đúng đắn, đó là Vô Vi, Bất Động. Vô Vi sẽ tạo nên một thành trì lực lượng, có sức đưa tất cả mọi người tới một lối sống hòa hợp với tập thể. Lão-Tử tin rằng không ai nên tìm cách cải hóa người khác.

Trái lại, Không-Tử thì lại cho rằng kẻ nào nằm lì trong cái căn nguyên phát sinh (origine créatrice)

của mình chỉ mới là người tạm gọi là « thượng-tri ». (Xem định nghĩa danh từ này ở sau).

Ngài bảo : ai đã đi sâu vào căn nguyên phát sinh của mình đều có bản phận trở thành trung tâm hoạt động có ý thức để xây dựng đời sống xã hội : lý tưởng của Không-Tử là Nhâm nghĩa là kẻ nào đã phát triển tới cùng độ bản thể người của mình.

Không-Tử không cho rằng tính chất « thượng-tri » (Nobilité) là một luật trừ và phải lấy mức trung bình làm tiêu chuẩn chung cho mọi người như hiện nay người ta vẫn làm. Không những thế, Không-Tử còn bảo : tiêu chuẩn mà cả nhân loại phải đạt tới là thực hiện được lý tưởng Nhân ; những kẻ giữ mức độ trung bình chỉ là những kẻ mới ở trên đường đưa tới tiêu chuẩn lý tưởng kia thôi.

Nhưng làm sao tiêu chuẩn nhân bản kia có thể trở thành nền tảng thực sự của cuộc sống nhân quần xã hội. Vấn đề này đưa tới câu hỏi sau đây :

« Có gì khác nhau giữa một người sống bằng « căn-nguyên phát sinh » của mình và một kẻ chỉ sống cho những nhu cầu thường nhật ? »

Không-Tử giải đáp bằng cách nghiên cứu luật lệ và phong hóa : « Lễ » là chìa khóa làm sáng tỏ vấn đề. Nếu người ta có quan niệm đúng đắn về lễ giáo, thì lễ giáo phải diễn tả và qui định mối tương quan đúng

đắn giữa người và người, giữa người và thiếu niên, giữa người và Trời cũng như giữa người sống và kẻ chết.

Một lễ giáo phù hợp với chân lý sẽ tạo thành mối tương quan có giá trị giữa người và người ; lễ giáo ấy phát nguồn ở căn bản, ở trung tâm con người. Nhưng nếu chỉ là một thứ lễ giáo máy móc do ngẫu nhiên, do hoàn cảnh ngoại lai tạo thành thì người ta chỉ thủ lễ mà không hiểu gì. Lễ giáo lúc ấy chỉ còn là mầm mống của sai lầm và nô lệ hóa con người thôi.

Những lễ nghi chân thật chỉ có thể căn cứ vào sự quan sát những người thật người, nghĩa là những người có phong độ chứng tỏ họ đã tiến tới toàn thịnh, đã đạt tới tiêu chuẩn lý tưởng của nhân loại. Chứ không thể nào căn cứ vào suy tư để tạo lập lễ nghi.

Dựa theo đó, Khổng-Tử đã nghiên cứu lễ giáo Trung-Hoa thời thượng cổ và xác định bản chất của chúng. Chúng có thể là nền tảng cho sự giao dịch giữa người và người, hơn thế chúng còn có tính cách tốt đẹp mĩmiều, để người ta ham chuộng noi giữ. Thế nghĩa là trật tự của thế giới Khổng Mạnh được đặt trên nền tảng lễ nghi nhưng chính lễ nghi lại lấy Ntác làm nền tảng ! Nếu người ta không thể dùng lối suy-tr-không gian (pensée spatiale) để hiểu nhạc mà phải thể hiện nhạc vào nhịp điệu của thời gian mới hiểu và thưởng thức được

nó, thì luật lệ và phong hóa cũng thế, chúng phải được thực hành, giá trị chúng mới được tỏ rõ. Hơn thế, tác thành lễ nghi phải được đặt trên bình diện toàn thể nhân loại: một luật lệ phát sinh từ nguyên vọng của một cá nhân chứ không phải là vấn đề của toàn thể nhân loại, tất sẽ trở thành mầm mống của tan rã.

Theo quan điểm này sưởng, khổ, vui, buồn, toàn thịnh hay suy vong đều mất tính cách tuyệt đối. Đây chỉ là những hoàn cảnh biến thiên : nếu mặt trời hiện còn nằm đỉnh đầu thì mặt trời sẽ xế bóng, trăng tròn rồi sẽ khuyết. Do đó, một người thật người phải biết nắm vững được ý nghĩa và luật biến thiên của thời gian để chuẩn bị một lối hành động thích hợp, một cách cư xử nằm trong khuôn khổ những lễ nghi họ đã chấp nhận.

Thế giới lễ nghi hay theo danh từ thời nay, thế giới văn hóa của loài người quan trọng hơn cuộc sống vật chất. Nên chỉ sự thực hiện một lối sống chính đáng có thể đòi hỏi ta hy sinh đến cả tánh mạng cá nhân, như một câu của Kinh Dịch đã xác định :

Họ phải vượt giòng nước.

Nước băng qua đầu.

Chẳng gì đáng phẫn trách ».

Đối với một môn đồ của Khổng-Tử sinh hoạt trần gian chỉ là giai đoạn tập sự trong cái cuộc sống vĩ đại của toàn thể vũ trụ. Vì thế, họ chấp nhận dễ dàng những giáo điều

của Phật-giáo có tính cách một quyết định về cuộc tồn sinh. Còn đối với môn đồ Đạo giáo, vì chỉ có thể đạt tới Đạo bằng suy tư, họ xem Phật-giáo như một phương pháp định rõ mối tương quan giữa đời này và đời sau. Nhưng phương pháp ấy đầu sao chỉ có tính cách một quyết định cá nhân : còn vai trò của người sống ở trần gian, sống trong xã hội thì đã được hiện hình trong lý tưởng Nhân, tiêu chuẩn của nhân loại. Tiêu chuẩn ấy đã được Khổng-Tử diễn đạt bằng hai chữ tượng-hình hợp lại :

Chữ thứ nhất biểu hiện ý thức trung tâm, biểu tượng bằng trung tâm quả tim ; chữ thứ hai biểu hiện ý thức công bình biểu tượng bằng cách dung hòa dấu hiệu của quả tim và của chữ « ra sao » ? (Có nghĩa là : các sự vật được tác thành cách thế nào ?) (1)

Nếu con người biết đặt trung tâm của mình trong cái « nhân » của mình (noyau) hay, nói theo kiểu nhà Phật, một khi con người đã tự giác Phật, một khi con người đã tự giác thì chính lúc đó sẽ thấu triệt được thì chính lúc đó sẽ thấu triệt được bản thể của mình và của kẻ khác. Chỉ lúc ấy mới trở thành « một hội một thuyền » với kẻ khác, nghĩa là đã đạt tới một lối xử sự chính đáng. Khổng-Tử chủ trương rằng những điểm bất đồng, những điều xích mích giữa người và người đều bắt nguồn ở những tập quán không chân thật (= những lễ giáo không phát nguồn ở căn bản, ở trung tâm con người.

Người ta bị chia rẽ vì đã theo lễ nghi một cách quá thụ động, không có một niềm thông cảm tinh thần. Chỉ lúc nào người ta đạt tới trung tâm, đạt tới cái « hạt nhân » của mình, lúc ấy mới có thể công bình và vô tư đối với người khác.

Phải bắt đầu sống bên trong thật mạnh, người ta mới có thể xác định đúng mức mối liên quan giữa mình và cá nhân bên cạnh cũng như mối liên quan giữa mình và thiên nhiên phong phú. Lúc ấy người ta cũng không còn tìm cách đơn giản hóa thể giới của suy tư, mà lại có thể đánh giá được nó, lường được hết chiều rộng, chiều sâu.

Giá trị nhân bản gồm hai yếu tố : vừa ý thức được trung tâm của riêng mình, vừa có thể đối xử với người khác một cách nhân đạo và công bằng. Nhưng không phải ai cũng đạt tới giá trị nhân bản kia. Khổng-Tử diễn đạt nó qua 5 giai đoạn :

1 : Hạ ngu : chỉ sống bề ngoài mà nhu cầu.

2 : Trung nhân : người có chân giá trị, cố gắng chế ngự đam mê và hoạt động để nâng cao đời sống kẻ khác. Có thể xem họ như kẻ tập sự trong đạo làm người.

3 : Thượng trí : người cao thượng, ý thức được sứ mạng thiêng liêng của mình và hiểu rằng ý nghĩa cuộc đời chính là tìm hiểu và xác định sứ mạng ấy. Nói cách

(1) Có lẽ ở đây tác giả muốn nói tới chữ Thứ L.T.S.

khác : sống phù hợp với tiềm năng, tiến hóa của mình. Bậc thượng tri biết rằng họ có một sứ mạng tinh thần với một cuộc sống thực tế : họ cố gắng dung hoà cả hai ; cuộc sống của họ luôn là nhịp cầu kết nối đôi bên.

4 : Bậc quân tử, kẻ « được lựa chọn ». Không những họ phải thực hiện sứ mạng mình mà còn phải khai quang cho người khác hiểu đâu là mục tiêu chân thật của nhân loại. Họ chỉ rõ đường chính (= đạo) và do đó trở thành nhà chỉ đạo. Nhưng, là chỉ đạo, họ vẫn phải luôn luôn cố gắng và học hỏi, vì còn một giai đoạn.

5 : Bậc thánh nhân, bậc cao nhất trên đường tiến tới nhân bản toàn thịnh. Thánh nhân sống tinh tú và toả ánh sáng cho người khác. Ở nơi họ, sự hoàn thành sứ mạng tinh thần và cuộc sống thực tế chỉ còn là một : lý tưởng đạo đức ở đây có thể hiện bằng Duyên và Mỹ.

Trong khi thánh nhân của Ấn Độ sống đời khổ hạnh và thánh nhân Công-Giáo là một kẻ từ đạo hoặc một nhà khổ tu thì thánh nhân của Không-Giáo lại là một nhân vật hoàn toàn người...

Ở đây lý tưởng Không và Lão trùng nhau. Thánh nhân hay hiền nhân là kẻ đã phát triển bản thể mình đến cùng cực, sống trong nguồn Đạo và dẫn đường kẻ khác. Lý tưởng này còn có thể được sáp nhập với Bồ - Tát của Phật - giáo, vì nay không thể nghỉ ngơi khi còn một vật

nào trong thiên nhiên chưa được tế độ, chưa đạt tới Nguồn-Sống vĩ đại. Người lý tưởng, người thật người quả là cái cầu nối liền trời và đất. Họ vừa thực hiện được những tiềm lực tự nhiên, vừa phát triển được những tiềm lực siêu nhân. Họ không phải là siêu nhân, nhưng họ tiêu biểu cho lớp người đạt tới lý tưởng nhân bản, thực hiện được cái đạo làm người. Mà mỗi người đều có tiềm năng đạt tới lý tưởng kia. Dựa vào đó, ta có thể suy ra mục đích của lịch sử nhân loại : giúp mọi người đạt tới tiêu chuẩn kia, tiêu - chuẩn - đáng - lẽ - chung - cho - cả - mọi - người.

Trong đời sống cá nhân đã vậy.

Trong đời sống xã hội cũng thế: phải tiến qua từng giai đoạn. Không-Tử đã nhận thức rõ rằng mỗi thế hệ văn minh đều phải thực hiện một giai đoạn (nhân bản) khác nhau. Thời đại Không-Tử là thời kỳ thực hiện giai đoạn « thượng tri », trong khuôn khổ đại-gia-tộc. Trong thời đại chúng ta, lý tưởng nhân bản phải bao hàm thể giới kỹ thuật và những nhu cầu của công nhân. Những thế hệ sau sẽ đảm nhận những phần khác, những trọng trách khác của lịch sử nhân loại.

oOo

Nhưng làm thế nào hiểu được nền tảng của sự sống còn và đường tiến hóa của người, của thiên nhiên, của vũ trụ ? Ở đây Đạo Giáo cũng như Không Giáo đều liên hệ tới

kiến thức căn bản mà vua Văn-Vương và ông Chu-Công đã đạt tới (1300 trước Công nguyên) và nền tảng của kiến thức kia nằm trong Kinh Dịch: cuốn này thu thập những kiến thức của các bậc vĩ nhân có công với văn hóa sống trước năm 2300 trước Công Nguyên, Trong tất cả Kinh Sách của Trung Hoa cuốn này đã được chú giải nhiều nhất.

Thế nhưng rất ít nhà chú giải hiểu nổi bản chất của nó, cũng như người ta không thể nào hiểu nó bằng những phạm trù thông thường của triết học Âu Châu hoặc Ấn Độ. Mỗi khi ở Âu Châu người ta nghiên cứu luật biến thiên của sự vật, thì sẽ xuất hiện hoặc là một triết lý biến hành như triết lý Héraclite hoặc một triết lý luân hồi vô hạn như của Nietzsche.

Cũng vì thế nên qua đa số các bài bình luận hiện nay ta thấy cuốn Kinh Dịch bị coi rẻ, liệt vào hạng sách bói toán, là sản phẩm của một giai đoạn thần thoại trong lịch trình tiến hóa của nhân loại, đối với con người thời nay không có một giá trị gì. Ấy thế mà con người thời nay vẫn chưa có phương tiện gì để thấu triệt thế giới của những sự biến thiên, xê dịch: lịch sử ngày nay chỉ là một chuỗi gồm những biến cố ngẫu nhiên chấp nối lại.

Và nếu có thuyết nào công nhận rằng mọi biến cải đều do luật biến chứng chi phối — như Cộng sản chẳng

hạn — thì chẳng qua cũng chỉ đề cập tới thiên nhiên vật lý và tới những khía cạnh cơ giới hoặc kinh tế của cuộc nhân sinh.

Thế là những kiến thức cuốn Kinh Dịch truyền lại vẫn còn giá trị và mãi mãi sẽ là một trọng những kiến thức quan trọng nhất. Nền tảng của nó căn cứ vào hiện tượng sau đây: có hai thứ quá trình thời gian, một là luân hồi, như bốn mùa trong năm và cách thức vận chuyển của tinh tú. — Nietzsche đã đề tâm tới sự vận chuyển này — và một nữa là biến chuyển từ trạng huống này qua trạng huống khác và không hề trở lại, như trong luật biến hành của Héraclite, kẻ đã nói rằng không ai tắm hai lần trong một dòng sông.

Cuốn Kinh Dịch cho ta thấy những cố gắng của các bậc hiền triết Trung-Hoa trong việc tìm hiểu mối liên quan giữa hai sắc thái của thời gian: thời gian luân hồi và thời gian biến hành. Họ thừa biết rằng họ không thể minh giải hoàn toàn mối liên hệ kia, mà mỗi thời đại phải tìm ra một lối giải thích mới, một công thức mới để diễn đạt. Họ tuyên bố trong bài Đại Luận của Kinh Dịch: «Tinh thần không bị bế tắc trong một hình thức diễn tả nào. Và Kinh Dịch không bị gán chặt vào một lối diễn tả hoàn tất, nhất định nào».

Tất cả những biến cải trên đời tựu trung đều do ở sự hỗ tương tác dụng của hai sắc thái thời gian. Trong thế giới tinh thần và trong thiên

nhiên tạo hóa, hai nguyên lý thời gian ấy được gọi là Dương và Âm, nguyên lý tác tạo và nguyên lý thụ động.

Nguyên lý tác tạo — nó là thời gian đi một chiều không trở lại, nền tảng vật lý của nó là năng lực phát quang — khởi đầu một chuyển động, cũng như Loges Spermaticos (=raison germinale) ; và nguyên lý thụ động — nó thuộc thời gian luân hồi — đón nhận sự chuyển động đã được phát sinh nhưng lại hướng nó đi tới mục tiêu nhất định, đi tới hoàn tất. Ở mặt đất thì có hai cực : cực dương và cực âm, giống đực và giống cái. Cực phát động khởi đầu một động lực nhưng lại để chính sức mạnh của mình lôi về những hướng bất định, còn cực thụ động thì tìm cách tương ứng đồng điệu với sức phát động, và qua sự cố gắng này cực thụ động thực hiện được tiềm năng của chính mình.

Dương và Âm, nguyên lý tác tạo và nguyên lý hàm thụ, lại còn kết thành nhiều bộ ba : hoặc là 1 yếu với 2 mạnh, hoặc 2 yếu một mạnh, hoặc cả ba yếu, hoặc cả ba mạnh. Sự phối hợp của các yếu tố như trên sẽ phát sinh ra tám căn nguyên sáng tạo độc đáo (bát quái) : Càn và Khôn, Ly và Khảm, Chấn và Tốn, Đoài và Cấn. Càn là nguyên lý tác tạo trên mặt đất, Khôn là nguyên lý hàm thụ, Ly là năng lực có sức bám sát như lửa, Khảm tượng trưng cho

nguy hiểm hoặc cho một hình thể trống rỗng có đặc tính của nước chảy bình di, bề mặt luôn phẳng lặng không xao động, bất kỳ nông sâu. Chấn là yếu tố khởi đầu một động lực, Cấn chỉ là một vật rất yên lặng, một sự ngưng động, chuẩn bị một sức tác tạo và một sự hàm thụ mới, Đoài, quang đãng, tượng trưng cho sự phát triển điều hòa những xu hướng sẵn có và Tốn có nghĩa là dẻo dai không cứng cỏi, tự dung hòa với mọi sức dẫn dụ.

Bát quái vốn là tám nguyên lý tác tạo cơ bản do các bậc vĩ nhân của nền văn minh thần thoại lập ra, như Phục-Hi (3200 T.C.G.S) và Thần Nông, đáng sáng lập nghề canh nông vào một thời kỳ trước đó nữa.

Tám thể ấy kết hợp với nhau biến thành những quẻ khác (trùng quái), chúng là những trạng huống không thời gian, cứ mỗi quẻ gồm 6 hào. Do những sự giao hợp trên đây đẻ ra $8 \times 8 = 64$ trùng quái, mà mỗi một quẻ lại có thể biến thành quẻ khác. Ví dụ nếu viết Khôn (quẻ thụ động) trên Càn (quẻ phát động) ta sẽ có quẻ Thái, dấu hiệu của Hoa Bình An Lạc ; quẻ này là đề tài của chương thứ 11 Kinh Dịch ; quẻ phát động được đặt dưới quẻ thụ động, tức là đã được hướng về một chiều lý lưỡng khiến cho những mầm mống tâm linh phát triển được. Ngược lại, nếu viết quẻ phát động trên quẻ thụ

động ta sẽ có quẻ Bỉ (Cản trên Khôn), dấu hiệu của sự ngưng đọng, tượng trưng cho sự hư hỏng nghĩa là sự tan rã đã bắt đầu : sự hòa hợp giữa trời và đất không còn tồn tại nữa.

Cuốn Kinh Dịch ghi lại những hào (signes) tượng (images) từ (jugemens) và các sự biến thiên. Hào thì do các bậc vì nhân của nền văn minh thần thoại phát minh, tượng do vua Văn Vương, từ do ông Chu-Công, còn việc chú thích các tình trạng biến thiên là phần của Khổng-Tử và nhiều người khác.

Đối với những ai từng học Triết học Ấn Độ và Âu-Tây thì cuốn này mới xem qua chỉ là một thứ trò chơi, lấy sự so sánh cái diêm tương đồng và lấy ảo thuật làm đối tượng. Và người ta xem nó là một cuốn sách bói toán.

Phải công nhận rằng hiện nay Kinh Dịch vẫn còn được dùng vào mục đích ấy. Nhưng nơi đây cần nhắc lại những giai đoạn khác nhau của lịch trình tiến hóa nhân loại mà ta đã có dịp nói tới ở trên. Đối với mỗi giai đoạn, hay mỗi tầng lớp xã hội cũng thế, cuốn kinh Dịch mang một ý nghĩa khác.

Với người thường, hạ ngu, chẳng hạn, người chỉ sống để thỏa mãn những nguyên vọng và nhu cầu vật chất, và đặt tất cả vào sự xui khiến của rủi may thì nghiên cứu Kinh Dịch sẽ giúp họ nhận ra con đường thực tế nhất để đi đến kết quả họ muốn.

Bậc « Trung nhân » trong lúc suy tìm về các hào (signes) sẽ thấu triệt được cái căn bản duy nhất của sự biến thiên vô cùng trong vũ trụ và nhờ đó đạt tới sự trầm lặng thanh thản của tâm hồn.

Bậc « thượng trí » kẻ cố gắng dung hòa đời sống vật chất với sự hoàn thành sứ mạng thiên liêng của mình và cố gắng nhận chân ra định mệnh của mình, sẽ tìm thấy chánh đạo (= đường chính) trong Kinh Dịch: nhờ sự suy tìm các từ trong Kinh Dịch họ sẽ dung hòa được những hoàn cảnh của cuộc sống bên ngoài với những nguyện vọng trong tiềm thức của bản thể họ.

Bậc quân tử, người được lựa chọn, đã có thể xác định và thể hiện những định luật biến hóa (= Dịch) bằng những lễ nghi trong xã hội, để sự giao dịch giữa người với nhau được suôn sẻ, và không ai còn bị lợi dụng làm bàn đạp cho quyền lợi kẻ khác. Bậc quân tử sẽ tìm thấy trong các tượng (images) được ghi lại trong Kinh Dịch những tia sáng làm chỉ đạo cho mình trong việc tạo lập những tổ chức văn hóa. Khổng-Tử kể ra nhiều thí dụ trong các bài chú giải của Ngài.

Câu Ngài nói sao đây cũng có nghĩa tương tự : « Bậc thượng trí » không phải là khi cụ (xây dựng xã hội theo lý tưởng Đồng Nhân).

Khổng-Tử cho mình thuộc hạng người ở vào giai đoạn thứ tư, nhưng

lại mong muốn tiến lên giai đoạn thứ năm mà chỉ có các vị nhân thời thượng cổ đạt tới như Thần Nông, Văn Vương.

Giai đoạn sau hết, bậc thang cao nhất trên đường tiến hóa của nhân loại, bậc thánh nhân, phải là kẻ đã thấu triệt và tu hợp lại trong bản thể mình những nguyên lý tác tạo, để có thể trở thành một yếu tố điều hòa và điều khiển guồng máy máy xã hội. Khổng-Tử từ đã ví bậc Thánh nhân với ngôi sao Bắc cực, vì sao làm trung tâm cho các vì sao khác xoay chuyển quanh mình (một cách điều hòa) mà chính mình thì lại cố định, bất di dịch.

Xem thể thì đủ biết Kinh Dịch có những công dụng khác nhau tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại. Nhưng nơi đây cần nêu lên một sự dị biệt quan trọng thứ hai đối với những kết luận của nền triết học luận lý: cuốn Kinh Dịch tạo nên và đưa ta tới gần một bầu trời tư tưởng mà ở Âu Châu hoặc Ấn-Độ không ai từng ngờ đoán.

Ta nhận thấy trong triết học Tây phương, mỗi khi con người được xem là giải thoát khỏi thú tính, lập tức dễ dàng đi vào chỗ trống, người ta liền đặt ra một nhân vật có nhân tính mà lại có tính cách bất khả dự đoán, mệnh danh là Thần-Minh. Mối tương quan giữa Tự Do và Tất yếu được xem là đồng nhất với mối liên hệ

Không—Thời gian; tương lai vô định quyền tự do của con người chỉ là quyền được chọn lựa, nghĩa là chọn trong tất cả những điều có thể và phù hợp với sự tự do ý chí của mình.

Với lý học thời nay, kể từ Einstein, đã tái lập mối tương quan mật thiết giữa không và thời gian. Nhưng lập luận này vẫn bị coi rẻ, và số đông những nhà khoa học hiện thời tin vào thuyết tiền định máy móc, một niềm tin còn ư ám hơn là niềm tin tiền định của Calvin.

Còn Triết học Trung-Hoa không hề phạm vào lỗi ấy. Họ luôn luôn tin rằng Không—Thời gian là một mối duy nhất. Ngoài ra nền Triết học Trung-Hoa còn vạch ra một sự phân biệt quan trọng: thời gian, không trôi chảy cách bằng phẳng; ở thời gian biến thành (một chiều không trở lại) cũng như ở thời gian luân hồi, Dương cũng như Âm, những biến hóa, những sự thay đổi chỉ có thể xảy tới trên những điểm nào đó; những điểm này vốn là ngã ba, là những điểm giao cắt, nơi đó biến chuyển có thể xảy ra, nghĩa là một điều mới lại có thể phát sinh. Rồi, tiếp đó, cuộc tiến hóa có thể trở lại bằng phẳng, không có đổi thay, giữ nguyên cái thể bất động của buổi đầu. Và cứ thế trong một khoảng thời gian, không thể xảy ra sự biến hóa nào.

Một vài triết gia Âu-Châu thời Trung-Cổ đã đề cập tới và diễn tả những nguyên lý tác tạo. Augustin chẳng hạn đã tin rằng

những nguyên lý ấy có thật, và gọi chúng là căn nguyên phát sinh (causes germinales). Nhưng ý kiến của ngài không hề được triết học Công giáo chính thống chấp nhận.

Ngược lại ở Trung-Hoa thì từ vua Văn-Vương trở về sau những định luật căn bản của các nguyên lý phát sinh kia đã được thiết định rõ rệt.

Ngoài ra, ông Chu Công (ngài bị cầm tù vào năm 1300 tr. T.L.) đã nêu lên nhiều ý kiến (= từ) về thái độ đúng đắn phải có trong một hoàn cảnh nào đó và cho những lời chỉ đạo.

Một là : thành công và thất bại. Có nghĩa là bất cứ một động lực nào đã mang sản trong mình hoặc là sự tiến triển tốt đẹp hoặc là sự hư hỏng.

Hai là : nói tới thái độ con người thì có « *hối* » hoặc là : « *sĩ* » ; trong tâm trạng *hối* người ta có thể cố gắng để cứu vãn tình thế. Còn trong sự *sĩ* thì chỉ còn việc rút lui vào thái độ hoàn toàn tiêu cực, nghĩa là không còn làm được gì.

Ngược lại với *sĩ* và *hối* — hai thái độ tiêu cực — còn có hai đường tiến tích cực : *nhu* *nhẫn* và *cương* *cường*. Thái độ *cương* *cường* được diễn đạt bằng hình sau đây : « vượt qua giòng nước lớn là việc mang lại hưng thịnh ». Còn sự *nhu* *nhẫn* nhắc ta liên tục tiến về một hướng đã chọn.

Thế là, thay vì tự do ý chí sơ thiên của triết học Tây phương, Triết học Trung-Hoa định rõ sáu thể cách xử sự khác nhau :

Hối, có thể nhờ đó mà xoay chuyển thất bại về một hướng tích cực. Còn *sĩ* có nghĩa là thực hiện điều lỗi rồi rút lui.

Ngoài ra còn có *nhu* *nhẫn* và *cương* *cường* : nghĩa là nhẫn nại bước trên đường của mình và kiên cường bắt đầu một cái gì mới mẻ.

Và sau hết hai yếu tố ngoại lai mà con người phải chịu nhận như định luật thiên nhiên : đó là *thành* và *bại*, *thái* và *bĩ*. Ở đây con người phải *nhu* *nhục*, đành lòng trước mọi biến cố.

Một trong sáu thể cách ấy sự *cương* *cường* có nghĩa là đã tới một ngã ba, một điểm giao nối giữa hai con đường tới lúc cần phải xử dụng tự do ý chí nghĩa là tự do ý chí chỉ là một trong sáu thái độ khả dĩ có được.

Kinh Dịch không phải là sản phẩm một ngông tưởng thần thoại mà chính là bước đầu tiên trong công trình diễn đạt một cách cụ thể những thể cách sống theo đó con người sống hòa hợp với thiên nhiên tạo hóa. Trong lối xử sự của riêng từng cá nhân cũng vậy, chỉ có sự hiểu biết thiết thực, cụ thể mới có thể bắc cầu liên lạc giữa người và thiên nhiên, trong khi sự tiến hóa của con người về khoa học và kỹ thuật

chỉ đào sâu thêm cái hố chia rẽ giữa thiên nhiên và người.

Nhưng khía cạnh quan trọng nhất của Kinh Dịch là ở chỗ có khả năng xây dựng một cuộc nhân sinh : việc xây dựng một xã hội gồm toàn những người tự do, một lý tưởng « đồng nhân » như chương 13 Kinh Dịch đã đề cập tới nghĩa là cuộc sống của những người sống trong tự do.

Đây chỉ mới là một điều hứa hẹn cho tương lai. Và chỉ trên nền tảng ấy mới có thể tạo lập một xã hội thực hiện được châm ngôn của Kant : Con người không phải chỉ là phương tiện mà còn là cứu cánh xã hội.

Dấu hiệu tượng trưng cho lý tưởng « Đồng Nhân » trình bày sự xây dựng một xã hội như đã nói trên qua 6 giai đoạn mà chúng ta sẽ lần lượt theo dõi để tìm hiểu ý nghĩa của người.

Trước hết ta đọc thấy ý tưởng này :

« Xã hội những người sống trong tự do : thành ».

« Vượt qua giòng nước lớn : thái ».

« Người « thượng trí » kiên tri : thái ».

Mấy câu trên có nghĩa là muốn thành công trong việc xây dựng một xã hội như trên, phải nhận mục đích đem hạnh phúc cho cá nhân trong khuôn khổ cuộc sống chung với toàn thể nhân loại. Những dấu hiệu trên

chỉ sự thanh thản trong tâm hồn và sức mạnh bên ngoài.

Cả ba câu tổng hợp lại thành ra : thành, nghĩa là sự thành công của kẻ cố gắng sống phù hợp với tiềm năng thiêng liêng của bản thể mình. Bởi thế, nói tới xã hội của những người tự do tức là nói tới xã hội của những người có nguyện vọng phát triển về mặt tinh thần.

Đề diễn tả lý tưởng ấy, Kinh Dịch còn dùng hình ảnh sau đây : « Trời và lửa, tượng là nhân quần ».

« Người quân tử biết phân định rõ nhân quần và biện biệt các sự vật ».

Một nhân loại xứng với các tên của nó không thể đặt nền tảng trên một sự bình đẳng tâm thường bằng cách kéo mẫu số chung xuống tới cùng độ thấp nhất, mà là một nhân loại đặt nền tảng trên sự hiểu biết đúng mức những sự dị biệt thực sự, những sự chênh lệch giữa người và người, chênh lệch do ở mức độ cố gắng mà mỗi người tự đặt cho mình.

Một nhân loại xứng với cái tên của nó không thể loại bỏ những dị biệt về tiềm năng cũng như về hiện trạng, và phải xây nền trên sự hiểu biết những điều cần yếu và trên cách thức tạo cho mình những kiến thức ấy.

Ở Trung-Hoa vào thời Thượng Cổ người ta xem sự phân chia công bình các sản phẩm là nền tảng của thuật cai trị.

Xã hội lý tưởng ấy, một khi đã được thai nghén, sẽ lần lượt hiện hình qua sáu giai đoạn :

1 : « Chung sống với người ở bên ngoài ngưỡng cửa : không « hối ».

Nghĩa là : động cơ thúc đẩy người ta tu tập liên kết với nhau phải ở ngoài vòng tư lợi, ở ngoài những liên hệ sẵn có về tư hữu : xã hội mới này phải xây trên một cái gì mới mẻ mà không thiệt hại gì tới những tình trạng hiện có. Công việc phải được bắt đầu cách cương quyết không tiếc nuôi, nói cách bóng bẩy, bắt đầu giữa trời nơi quang đãng.

2 : « Tập hợp với những người cùng tộc họ : si. »

Khi một xã hội gồm những phần tử này hiện hình, người ta vốn đã họp thành từng nhóm theo tư lợi và những nhóm này sẽ củng cố lực lượng và kiểm chế sự hăng nóng tiến tới đích chung để dùng sức hăng nóng phục vụ tư lợi. Giai đoạn này hoàn toàn tiêu cực và vì thế nhất thiết phải được hủy bỏ.

Trong giai đoạn sơ khởi này, có thể đi tới diệt vong toàn diện, như đã xảy ra bao lần trong lịch sử, lúc người ta cố tâm dùng chân lý làm lợi khí cho tư lợi. Lúc ấy, những gì tích cực đều trở thành tiêu cực và biến thành một yếu tố chia rẽ, cuối cùng sẽ đi tới phá hoại. Ngay cả những lúc xã-hội, mới

mang sẵn trong mình những khả năng thuận lợi nhất, một thời kỳ ngưng đọng đợi chờ vẫn rất cần thiết. Giai đoạn này được diễn tả như sau :

3 : Họ dấu khí giới vào bụi gai và leo lên đỉnh đồi phía trước. Ba năm liền họ không hề ngóc đầu dậy.

Nghĩa là : người ta cần ba năm để tự tạo cho mình khí giới mới. Phải lớn lên và thêm sức mạnh trước đã.

Mặc dầu mục tiêu phải đạt tới là một xã hội chung sống trong hòa bình, mục tiêu ấy vẫn nhắc ta nghĩ tới sự thù nghịch giữa các quốc gia và dân tộc họ.

Giai đoạn thứ tư được diễn tả như sau : « Họ trèo lên tường nhưng không thể tấn công thắng lợi.

Sau thời gian ba năm củng cố lực lượng, xã hội mới sẽ tuyên ngôn sự hiện diện của mình. Không tấn công ai, nhưng chính mình đứng hiện ngang trong ánh sáng. Đứng trên tường có nghĩa là bảo toàn tự do trong giới hạn của mình ; xã hội sẽ ở ngoài vòng cạnh tranh cái cọ. Nhưng không phải vĩnh viễn như thế.

Sự đối lập vốn là một tính chất của con người, bởi lẽ trên phương diện vật lý nhân loại chia làm hai : Dương và Âm, Nam và Nữ. Sự theo đuổi một mục đích chung sẽ khơi ngòi chiến tranh ở nội giới, và sự đấu tranh này được diễn đạt như sau :

4 : « Xã hội loài người than

khóc thướt buồn đau nhưng sau đó lại vui cười ».

« Sau những cuộc cãi cọ âm-ỉ người ta gặp nhau ».

Đây là lời chú giải của ông Richard Wilhelm, một dịch giả người Đức đã dịch cuốn Kinh Dịch. Đây cũng là lời chú giải thông thường, và chính ông đã mượn của các nhà chú giải Trung-Hoa ; ông nói : Không-Tử đã từng tuyên bố : « Ở thời đại Ngài chưa thể thực hiện xã hội tự do kia ». Nhưng lúc toàn thể nhân loại — vì, trong Kinh Dịch vấn đề con người là vấn đề của tất cả mọi người sống dưới bầu trời, của toàn thể nhân loại —, chia làm hai phe địch thủ thì việc xây dựng xã hội sẽ do cả hai phe đồng hiệp lực hoàn thành.

Năm 1910 tình trạng chia rẽ đã tiến tới một độ xa hơn bao giờ hết ; nhưng bây giờ thì sự chia rẽ đã là một hiện tượng rõ rệt : thế giới chia hẳn ra hai phe : Dân chủ và Cộng Sản. Xã hội của loài người tự do sẽ không được thực hiện bằng đấu tranh mà bằng tiếng cười trong hạnh phúc. Người ta sẽ đột nhiên hiểu rằng chiến đấu vô công hiệu và sẽ cùng nhau tập trung lực lượng hoàn thành khối Đại Đồng Tinh Thần.

Còn giai đoạn cuối cùng : « Chung sống với người trên đồng cỏ. Không hối. »

Vị trí của giai đoạn sơ khởi là ở bên ngoài ngưỡng cửa giai đoạn cuối ở trên đồng cỏ, ra khỏi thành phố.

Một xã hội thực đúng với tên nó phải ở ngoài những quyền lợi riêng tư của tộc họ ; hơn thế không hề có sự tranh chấp với những quyền lợi kia. Trên đồng cỏ, cái gì cũng được xét đoán cách vô tư : xã hội mới sẽ hiện ra dưới hình thức cộng đồng tự do : kết hợp mọi người với nhau không cưỡng bức, không gò ép.

Như trên đã nói, ở thời đại Không-Tử chưa thể thực hiện lý tưởng xã - hội - tự - do. Sự bất lực này còn có một lý do khác, ngoài lý do đã dẫn trên kia. Đó là : Lý tưởng của thời ấy là lý tưởng « thượng trí », kẻ giữ nguyên vị trí mình và không hề mong ước thoát ly ra ngoài vị trí nhất định của mình trong cuộc sống. Nên chỉ họ đã dùng Kinh Dịch — cuốn sách chỉ dẫn phương cách giải quyết mọi thứ hoàn cảnh — để giải quyết những cảnh huống cá nhân hoặc hoàn cảnh chính trị, và cũng do đó, dùng Kinh Dịch làm sách bói toán. Còn xã hội của những người tự do chỉ được thực hiện lúc nào ta cố tình không đếm xỉa tới số phận riêng của mình trong khi ta tìm hiểu sự biến thiên của hoàn cảnh. Nói cách khác, lúc giai đoạn của « thượng trí » đã trở thành giai đoạn « quân tử », của bậc được lựa chọn, và chính những kẻ này có sứ mạng xây dựng một xã hội tự do.

Đó chính là ý nghĩa cao trọng thâm thúy nhất của cuốn Kinh Dịch. Ngay từ những đoạn đầu Kinh Dịch

đã chưa đựng thâm ý ấy, như trong đoạn bản về quẻ Càn (= Thiên, Tạo Hóa) chẳng hạn, Khổng-Tử đã chú thích rằng : « Lúc thánh nhân đạt tới căn nguyên và cùng đích của vạn vật và thấu triệt phương cách làm cho cả 6 giai đoạn hoàn thành mỹ mãn đúng lúc thì con người sẽ cưỡi lên 6 giai đoạn kia như cỡi tiên 6 con rồng bay giữa không trung ».

Ở thời đại Khổng-Tử lý tưởng cao nhất là lý tưởng « thượng trí » ; nhưng bản thể thực sự mà con người phải đạt tới là bậc thánh nhân, kẻ đã đạt tới sung mãn tinh thần, và tiêu chuẩn chung là tất cả phải tiến lên trong một cuộc cách mạng

chung trên khắp hoàn cầu, nghĩa là ngày nay tất cả mọi người tự xem là nhất kia.

Chừng ấy cũng đủ nói lên rằng sự cộng tác của Trung Hoa vào nền Triết học thế giới chưa chấm dứt. Nhờ sự hiểu biết Kinh Dịch và căn cứ vào đó, một ngày kia loài người sẽ dựng nên một trật tự xã hội đúng theo lý tưởng « Đồng nhân » một xã hội của những người tự do. Và đó hình như cũng là cùng đích lịch sử mà mỗi dân tộc trong thời đại chúng ta đang theo đuổi vậy.

B.H.N. (dịch)

TƯƠNG ỨNG, TƯƠNG CẦU

Vật nào cũng luyện ái vật đồng loại của mình. Giống vật giao hợp với giống vật ; giống người giao cảm với giống người. Sải lang không thông đồng được dê cừu ; người gian không thông đồng được với người ngay :

Tout être vivant aime son semblable et tout homme son prochain. Toute bête s'accouple selon son espèce et l'homme s'associe à son semblable. Comment pourrait s'entendre le loup et l'agneau ? ainsi en est-il du pécheur et de l'homme pieux. (L'Éclésiastique 13, 15-17)

Tục ngữ Trung-Hoa : Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã, trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu : vật cùng tiếng thì ứng nhau (một con gà gáy thì bày gà đều gáy lại) ; vật cùng khí chất thì tìm nhau (tù thạch thì hút sắt, hồ phách thì hút hột cải).

Áp dụng vào loài người, hai câu trên có nghĩa : Kẻ gian tìm kẻ gian, người ngay tìm người ngay ; cùng một thị hiếu thì gần nhau, cùng một tư tưởng thì hợp nhau ; Qui se ressemble, s'assemble.

Thu- Nguyên

TẬP BÚT MÙA ĐÔNG

Tặng người em hai mươi

Sáng nay vừa thức dậy, gió lạnh lùa qua khung cửa, đông đã về trên mảnh đất mưa nắng hai mùa. Nhớ buổi xa xưa, tôi trường đón chị, trên con đường vắng-lặng từ nhà hát lớn qua đại-học, những chiếc lá sau cùng vĩnh-biệt cảnh khắng-khieu, trơ-trụi vương-vít bám chân khách bộ-hành như lưu luyến...

Tôi trường sáng nay, dưới nắng thủy-tinh chênh-chéch chắc sẽ thăm xin em ngừng bước vì gót chân êm-đềm bên bờ cỏ dại làm tâm-hồn tôi nao-núng. Có phải em mặc áo màu hạt-dẻ lạt để con đường vào trường thêm êm-ả và lòng tôi se lại ?

Nhưng tôi không tôi trường được vì con tim đang thốn thức. Người bạn từ đầu mút vĩ-tuyến gửi lá thư về làm day-dứt nhưng hai tháng trước, một đêm bên bờ sông Hương, anh đọc cho tôi nghe bản trường ca dài đặc mang tâm tư một dân tộc nô lệ. Một nhạc sĩ đã phổ nhạc bài thơ mang tiếng than bi hùng của người hai mươi trách hỏi người thế hệ trước :

... Để lại cho em một nước phân li,

để lại cho em một giống nòi chia,

Hận thù nhân danh chủ nghĩa,

bạo tàn vênh vang bề thế,

để lại con tim nhỏ bé của anh... (tâm ca số 5)

Quê hương người hai mươi đón hường còn gì, 45 khi nhân loại bắt tay ghê s chém giết nhau họ mở mắt chào đời, 45-65 hai

mười năm sống mà chưa bao giờ được nói những điều ước mơ. Huyền thoại, hận thù chủ nghĩa, bạo tàn di sản của ai đề chầu vai gầy họ vậy ?

Tôi sợ giáo điều chủ nghĩa như sợ bị làm nô lệ, cần mấy nghìn năm con người mới thấy rõ ý nghĩa của « chiến tranh thập tự giá » kéo dài trăm năm hay cuộc chinh phục tôn giáo của Mohamet. Thế là kẻ thù ta là ai nhỉ ? Nền tâm ca là tiếng hát phát xuất từ đáy con tim thì xin hòa giọng với anh Phạm-Duy hát to :

... Kẻ thù ta đâu có phải là người,

giết người đi thì ta ở với ai.

Kẻ thù ta mang áo màu chủ nghĩa,

kẻ thù ta mang lá bài tự do... (tâm ca số 7)

Ai và nhân danh gì mà bắt người hai mươi làm nô lệ cho « tinh thần khao khát tự do » hay « lòng cuồng tín giáo điều chủ nghĩa » ?

Em ơi, chắc thế giới của em chẳng vượt qua ba hiền mẫu như cầm thạch, con đường đầy cỏ dại từ nhà đến trường, và mỗi lúc ngồi bên cửa sổ em vẫn mơ mộng đến làn mạ xanh non tận chân trời hay một đôi chim vành khuyên soi bóng trên mặt hồ thu biếc. Chẳng còn gì đâu ngoài xác xơ tiêu điều, đầy đó nhiều nơi bắt cả tiếng dục để kêu. Chiến dịch thu đông đánh cướp lúa nhau không biết đã chấm dứt chưa ? Một đoạn tâm ca nổi dậy trong tim :

... Để lại cho em cảnh khó què nghèo,

dù rằng ruộng ta màu mỡ phì nhiêu,

Một bàn tay thơm mùi đất,

thành bàn tay hoen màu xám... (tâm ca số 5)

Mấy thế kỷ trước đây, xương máu của bao thế hệ Nam tiến chôn vùi trong lòng đất này, hy vọng nuôi sống những đàn con

kế tiếp. Đất đã hòa với máu, trộn với xương để trở thành đất lành, nuôi sống người và bàn tay cấy cuốc thơm tho xây dựng cuộc đại thanh bình... có ai nghĩ rằng đất này, mấy trăm năm sau sẽ nuôi những đàn con cùng một dòng máu với bàn khét let thuốc súng.

... Để lại cho em thành phố lên đèn,

Bọn người tranh nhau một đám bụi đen.

Lệ buồn rơi trong tửu điểm,

Gửi người gian nan trận tuyến

Để lại cho em giả dối đê hèn... (tám ca số 5)

Còn gì nữa đâu, thành phố đâu phải cửa sổ phòng em với những đám mây bạc lác đác trên ngọn cây và nền trời xanh... Thế mà họ đang lập quốc bằng thành thị. Không ai có thể xây nhà bằng xà bần. Xi măng, vừa tách trong đồng gạch vụn là cát bụi, đã chết từ lâu không thể dùng gắn bó gạch với gạch, gạch lấy từ đồng xà bần là gạch nát không thể dùng xây tường. Có người đã xây nhà ở nông thôn bằng vách phên trát bùn và mái lá, nhà ở được và tạm chống trả nổi những phong ba bão tố... Mà ai đang xây nhà bằng xà bần, ai đang xây nhà bằng bùn và lá nhĩ?

... Mưa đổ em chúng mình vào quán nhỏ

tiếng nhạc mềm ru nhẹ gót chân êm...

Mưa cuối mùa lên kéo vào đông, anh chưa bao giờ dám mời em vào quán nhỏ dù rằng bầu trời đang chuyển nặng nước...

Biết bao giờ anh mới dám mời em vào quán nhỏ khi trời nặng nước.

Biết bao giờ anh mới được nói những điều đang ước mơ.

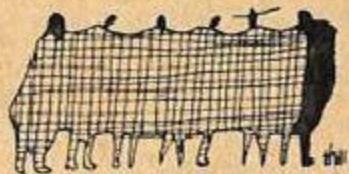
Khi còn nhỏ, một buổi sáng mùa đông ngồi bên cửa sổ nghe gió rít và xem mẹ khâu, anh cố gắng hồi nghĩ câu « sâu bọ lên lên làm người » mới nghe lỏm được mà không sao hiểu nổi lời giải nghĩa.

Bây giờ em thấy không, tràn ngập xung quanh ta « sâu bọ lên làm người ». Sâu bọ trong chánh trị, trong văn học và cả khoa-học nữa... Làm sao giết được những con sâu, con bọ vì chúng trông ghớm ghê và chỉ là sâu bọ, đời sống được bao lâu.

Em biết tâm trạng người Do-Thái xưa kia không ? Tâm trạng những kẻ thấy cần phải có một quê hương vì họ chẳng bao giờ được nói « tôi chết vì quê hương » : Anh chỉ là một người đang sống trên đất Tò-Tiên để lại, chúng ta phải cố gắng lập quốc vì những người Do-Thái đã cố gắng và thành công.

Gió đông về, gót chân thanh thoát của em vẫn lướt trên nền cỏ xanh, nắng thủy tinh vẫn chiếu tâm hồn anh vẫn xao xuyến...

Nhưng chỉ là một chiếc lá bay, một hơi thnoch hay hạt bụi.. đôi khi chỉ là hơi rượu say.



Những biến cố trong giới
văn học và thần học Pháp

TRƯỜNG HỢP MARIE NOEL

HOÀNG-MINH-TUYNH (thuật)

Trình bày « Trường hợp Marie Noël », một trong những biến cố quan-trọng nhất của thế kỷ, trong giới văn học và thần học Pháp, là một việc làm táo bạo. Chúng tôi do dự mãi cho tới khi một số anh em không theo Công-giáo nhưng đã thâu-mắc nhiều về Công-giáo, khuyến khích chúng nên làm, và quả quyết nó sẽ khiến cho một số đồng người hiểu rõ bộ diện thật của Công-giáo hơn. Nhất là gần đây, Linh-mục A. Blanchet S. J. Viện trưởng Viện Đại Học Công giáo Ba-Lê, đã đề cập tới hai tác phẩm đầu tay của Marie Noël là : Thi-phẩm (l'OEuvre poétique, Stock, 1956) và Dòng tâm sự (Notes intimes, Stock, 1959), trên tạp-chí Etudes,

càng làm cho chúng tôi thêm vững chí.

Marie Noel là ai ?

Marie Noel là Cha Blanchet gọi là một « thiên tài trong đêm tối » là một bà già đồng trinh, sinh trưởng tại Auxerre nước Pháp, đã cao tuổi, thân hình nhỏ thó, ốm o, đáng-vẻ tầm thường. « ít oi » đến nỗi làm cho phóng viên báo Match và báo Figaro littéraire phải kinh ngạc. Họ kinh ngạc vì không thể ngờ cái vỏ bề ngoài quá mức tầm thường, ít oi ấy lại che đậy những giống tổ những sấm sét nội tâm có năng lực làm rung động nền văn học và thần-học Pháp. Người ta sánh bà với Voltaire, với Rabelais, với Montaigne cả với Baudelaire, và còn coi bà có những điểm độc-đáo, mà tài-tình, tố-nh, mà cao-thâm hơn cả bốn nhà đại văn hào đó nữa. Những tác phẩm của bà viết ra đặt lại nhiều vấn đề căn bản cho tư tưởng và tín ngưỡng người đời. Bà cho tư-tưởng và tín-ngưỡng cho họ những viên ảnh vô biên, mà đã lâu lắm mới có một thiên-tài tới mở rộng ra được. Đọc bà người ta còn có cảm giác như đọc Job, đọc Isaie, đọc những nhà tiên-tri trong khoảng thời-gian trước Chúa Cứu Thế ra đời.

Tác-phẩm của Marie Noel xuất hiện đột ngột và đã gây nên nhiều sóng gió. Chính bà trước khi cho ấn hành, đã phân vân nhiều nỗi, nhất là tập sau cùng, là Tập « Đồng tâm sự » Đặc điểm nhất trong các tác phẩm của bà Marie Noel là đã nói lên một cách hết sức thành-thật những tư tưởng cảm tưởng lao bạo của một tâm hồn khắc-khối, chơi vơi giữa tối tăm dày đặc của cuộc thế, vừa ắc-độc vừa áp-bức, chỉ những muốn bóp chẹt cho bà nghẹt thở. Tuy nhiên trong cảnh mù mịt đến cuồng loạn, không một lúc nào bà mất tin tưởng vào Đấng Vô Lượng Vô Biên, vào Đấng Quang minh bất diệt, khi xa bà là muốn ở gần bà, và khi bà tưởng là mất thì chính lại là lúc đang ngự ở trong lòng bà và đang cùng chiến đấu với bà.

Chúng tôi rất tiếc không thể giới thiệu toàn thể tác phẩm của bà Marie Noel nên chỉ phỏng theo Cha Blanchet mà thuật và bình tại tập « **Đồng tâm sự** » (Notes intimes) của bà mới cho xuất bản gần đây.

TẬP « Dòng tâm sự » của Marie Noel viết ra không cốt để ấn hành, nên mấy dòng tư tưởng của bà chính là mấy dòng tâm sự. Bà viết để có thể nhìn thấy tận đáy tâm hồn mình, trong mọi trạng thái của nội tâm. Viết rồi, bà muốn đọc trước hết cho vị cố-vấn tinh-thần của bà là giáo-sĩ Mugnier nghe, nhưng đọc mà kè như là những lời thú tội. Bà nói : « Trong tập ký-sự này, chỉ có mình tôi. Tôi trước mặt tôi, như chỉ có mình tôi ở đời. » Vị giáo-sĩ khuyên bà cố gắng mở nó ra cho mọi người đọc và quả quyết nó sẽ làm cho mọi người không tin-ngưỡng được nhẹ-nhóm tinh-thần, người có tin-ngưỡng mà khắc-khoải được thư-thái trong tâm. Marie Noel nghe lời vị giáo-sĩ. Quyết định của bà thật là một quyết định may mắn cho chúng ta vậy.

Tập sách của Marie Noël là một trong những tập sách chân-thành nhất của văn-học Pháp. Tập sách phản chiếu cả một cuộc đời — cuộc đời của hết mọi người chúng ta — với ngày nắng ngày mưa, khi khóc khi cười, có thiên đàng luyện-ngục và có cả hỏa ngục nữa. Ta đừng tưởng sách của bà chỉ gồm rỗng những tư-tưởng yếm-thế, khắc-nghiệt; trái lại, đây đó, thường thấy nổi bật lên những lời tinh-quái hóm-hỉnh, đặc-biệt « gaulois », có thể nói là những lời nghịch-ngợm của một

đứa trẻ dữ tợn mỗi khi thấy cái bi-ai trang-trọng có vẻ xuân ngọc là « phá quấy » liền. Người ta bảo đó là tinh-thần đặc-biệt của nho-phong Pháp. Voltaire thì khô-khan quá, Rabelais thì dày dặn quá. Tiếng cười của hai ông chỉ nở giòn trên bề mặt. Đọc Marie Noel, người ta nghĩ tới Montaigne, nhưng đây là một Montaigne cũng tinh-tế như vậy, song bớt phớt phơ hơn nhiều; nhờ dường thành trong một cuộc sinh hoạt bị-thâm, tinh-thần có phần được xác định hơn. Trong giới văn-học Pháp, có lẽ chưa có văn gia nào giữ vững được cái tự-nhiên trong cái siêu-nhiên như Marie Noel, thêm cái duyên-dáng có đôi chút giảo-hoạt của người đàn bà, cái nghệ thuật dùng tiếng dễ dụ hoặc người ta, những câu nối nhau thành bài hát múa vòng rất giản dị, tiết điệu uyển-chuyển, liên tục, mà không vương một chút xảy chân, lỗi nhịp.

Tập ký-sự của bà Marie Noel gợi cho « các tâm hồn khắc khoải ». Song tác-giả gửi, mà vẫn không khỏi có điều có e-ngại. Trước cái « cá gan » trong tư tưởng của bà, ai người không hiểu nổi bản khoăn của bà ? Bà tự hỏi : Có thể tôi sẽ làm cho các kẻ không hề khoắc khoải trở nên khắc khoải chăng ? Có thể tôi sẽ truyền bá mỗi hoài nghi của tôi như một căn bệnh truyền nhiễm không ? Và bà kết luận : Tập ký-sự của tôi không phải là tập ký-sự viết cho mọi người.

Tất cả những vẻ kiều mị mà tôi có, tất cả những ân-sủng của Thiên-Chúa ban, tôi đều đem đặt vào trong những ca khúc của tôi.

Ở đây, trong tập ký-sự này, tôi liệt kê tất cả những gì xấu xa của tôi vào đó, như vào trong một xó kín ở sau nhà.

Những cái cứng rắn, những cái khô khan, những cái quá sáng suốt của tôi.

Những hòn đá nhọn trong tư tưởng mà tôi phải đập bẽ từng cái một để rút ra cho nó khỏi đâm vào mình...

Trọn đời, tôi vẫn giữ những điều bí mật xấu-xa của tâm-trí tôi và tôi tự nghĩ tôi không hề làm hại ai cả. Tôi cũng không muốn làm hại ai sau khi tôi chết, nên tôi kêu gọi những kẻ tìm thấy mấy tờ giấy này cất bảo cho họ biết rằng :

Các người hãy coi chừng tôi đó !

Thoạt đọc tập ký-sự của Marie-Noel, người ta có cảm giác đó là những lời kỳ-dị của một phụ-nữ rất ngoan đạo trong « họ giáo » mà lại có những tư tưởng phóng túng nhất. Nhưng không phải, tập ký-sự của tác-giả có những tư-tưởng táo bạo vô cùng, táo bạo hơn thế nhiều, không hề nể, không có dụng tâm áp bức ai. Những dòng tư tưởng táo bạo của tác-giả tung tóe giữa khoảng đất bao la, mất dạng trong tối

tăm, rồi trong ánh sáng của Thiên-Chúa. Hỡi Marie Noel xin bà an tâm, tập ký sự của bà thật đã làm cho những kẻ khắc-khoải trở nên 'hư thái và những kẻ ngủ mê trở nên khắc-khoải, nó chính là tập ký sự viết cho mọi người vậy.

Tự do : đó có lẽ là chủ đề then chốt của cả một cuộc đời ẩn dật này. Bẩm sinh, Marie Noel coi tự do là lẽ sống của đời mình Bà đam mê tự do dưới mọi hình thức : thể-xác, trí-thức, tinh-thần Bà ghê sợ những hàng rào, cửa ngăn, những giới hạn, cấm chỉ. Bà muốn — mà chính bà — là con dê vô kỷ luật chỉ chực phá trật tự của bầy dê đồng nhất để băng mình trên những ngọn núi cao hiểm-trở mà hít thở cái không khí trong lành chưa hề có ai hít thử. Với con người ưa chuộng tự do « quá mức » đó, mỗi trật tự bắt-buộc phải thừa nhận là đầu mối một phản-uất khôn tả.

Như đối với gia đình, bà bới xới nó không còn chỗ nói. Gia đình « uốn ép chúng ta vào trong thành kiến của nó » gia đình « làm cho chúng ta chết « ngột », « làm cho chúng ta trở nên căn cỗi » Trong gia đình người ta (nhất là phụ-nữ) xét nét nhau ganh ghét nhau, nhặng nhặng nhau », « Bạn có một tâm hồn của bạn, một tâm hồn riêng biệt của bạn, một chút ánh sáng thiên tài thoáng bật lên trong khoe mắt

của bạn chẳng ? Thôi chết ! Đó là điều không thể nào tha thứ được ! Bạn nên tìm chỗ ẩn náu đi, bạn nên chạy đi !

Song đối với bà, bà tự coi có bồn phận phải nộp mình cho cái máy nghiền, máy nghiền đó. Bà thú nhận, với một nụ cười đượm buồn :

Tôi chẳng được mấy ai thương mến. Trong trọn cuộc tranh đấu tôi đã thất ruột thu hình, nếp bóng, tiêu hao sức lực và đổ gọt mỗi ngày đê chặt vật đưa con lạc đà có bướu của tôi chui qua lỗ kim tư sản họ giáo hay gia-đình. (1)

Nói ra có lẽ quá đáng, nhưng khi Gide ném ra câu : « Gia đình ! ta thù ghét các người ! », ông có nói gì khác hơn những lời của Marie Noël ? « Bởi gia-đình mà cũng vì gia-đình và cái thế-giới xung quanh, tôi đã làm tổn hại, và có lẽ đã làm mất đi, tâm linh-hồn và công quả của tôi ». Đôi khi bà cảm thấy có đôi cánh bao la của nhà thi-sĩ, của nhà thần-bí, của nhà thi-sĩ thần-bí ; song bởi muốn ép mình làm những việc nhỏ nhặt thường ngày, bà chủ-tâm và quyết-tâm cắt xén chúng đi. Bà mơ mộng làm một cái cây, một loại cầm thú :

Nếu tôi là cây thì tôi không muốn là những cây hữu ích phải tiếp-xúc nhiều quá với loài người. Tôi không

muốn làm cây lúa mạch hay cây lúa mì bị bao vây trong một cánh đồng kẻ vạch theo kích thước và không bao giờ thoát ra ngoài được... Tôi càng không muốn là những ngọn rau chịu ép một bề, theo đúng hàng lối, cây cải đồ giữ lễ, cây đậu xanh được người ta dùng que làm cọc cho leo thẳng tắp hay cây rau ghém bị người ta bóp tim, cưỡng ép phải mọc cho thật xanh tươi.

Tôi có thể nhận làm loại cỏ thuốc, loại mùi hay loại cầm-quì, hay loại từ-bí, miễn được mọc nơi dèo-heo hút gió mà chỉ có những kẻ chăn chiên mới tới hái lộc. Nhưng tôi ước ao được làm giống cây dại như thạch-thảo, kim-tưóc, những giống gai gốc chỉ mọc ngoài cánh đồng hoang-vu hiu-quạnh...

Và nếu tôi là cầm-thú thì tôi không muốn làm cầm-thú ở nhà hay ở trại... Không ! Không ! Tôi muốn làm thỏ, làm chồn, làm hươu, hay làm chim oanh, là những giống chỉ gặp người trong cái ngày chúng bị người giết chết thôi.

Bà buồn rầu kết luận :

Thế mà trọn đời tôi vẫn chỉ là cầm-thú nuôi trong nhà chặt-chẽ nhất, là súc chở nặng, là chó bị cột, là bạch-yến trong lồng. Hay là rau đậu để nấu xúp. Vì ý Thiên-Chúa muốn vậy.

Nhưng Thiên-Chúa là « Tự-do » làm sao Thiên-Chúa có thể dè, có thể muốn cho thọ-vật của ngài phải chịu cảnh ép buộc sát-nhân, phải chịu sự

(1) Nhớ lại câu trong Phúc Âm : « Con lạc đà chui qua lỗ kim, còn dễ hơn kẻ giàu có vào nước Thiên-đàng ».

chết ngọt như thế ? Nhưng, đó mới là mâu-thuẫn đầu tiên, phần-ước sơ khởi. Chúng ta còn thấy nhiều điều khác nữa, bởi đó chỉ mới là những va chạm nảy ra trong trật-tự gia-đình. Marie Noël là kẻ bất kham, tự bản-chất, đối với mọi thứ trật-tự có sẵn mà bà phải tòng-phục. Bà là tự-do mà bà phải tòng-phục. Còn có mệnh-hệ nào phi-lý hơn ! Bà ngờ đó là một huyền-diệu. nên bà tòng-phục, song óc sáng-suốt bị báo-động và đau-khổ của bà vẫn chờ-đợi một lời giải-đáp. Mỗi lần đả-động tới những « uy-lực nghiêm-khắc và thiêng-liêng là Gia-đình, Tôn-giáo, Giáo-hội », là mỗi lần bà thấy khiếp-đảm. Cũng như Bernanos, Graham Greene hay Mauriac, bà thấy Giáo-Hội đè nặng trên người, rõ ràng là áp-bức: **Giáo-Hội nói đây là Giáo-Hội về phương-diện định-chế của loài người, về phương-diện trật-tự tự-nhiên trong xã-hội.** Giáo-Hội vô-trang bằng qui-luật, bằng cấm-chỉ, có những vói, tua hành-chính, xông-xáo tới tận hang cùng ngõ hẻm và trói buộc kẻ tín-đồ tới tận con tim. Marie Noël so sánh Luật của Giáo-Hội với luật của mẹ chồng đối với nàng dâu, bà coi nó còn khắc-nghiệt hơn luật của kẻ làm chồng.

... Ở trong nhà Mẹ Giáo-Hội, con hầu như không dám giữ phận làm con nữa. Con nín lặng. Mỗi khi con nghĩ đến Mẹ là con kinh-hãi — con ghê sợ đôi bàn tay người của Mẹ, đôi tay cứng

rắn, thép đánh, song thưa Chúa, vì lòng yêu mến Chúa, con sẽ làm tất cả những điều mẹ muốn...

...Xin Chúa bảo Mẹ đừng lấy đôi tay lực-lưỡng mà bóp chặt lồng ngực con, xin Chúa bảo Mẹ đừng cho con thở một chút.

Được giáo-đục trong hoàn-cảnh xã-hội nửa chống giáo-sĩ, nửa theo bà Jansénius, « các ông Linh mục » thường làm cho bà sợ hãi. Hình như bà phải đau khổ rất nhiều về giọng nó hách-dịch và bàn tay nặng nề của một vài vị linh-mục hướng dẫn linh hồn. Do đấy, bà tự đặt ra cho mình một qui-tắc đối với các vị ấy :

... Thường tránh gặp những người của Giáo-Hội. Giao-dịch nhiều quá với những người « không thể sai lầm » là một mối nguy cho phán đoán, cho tư-tưởng và có khi cho cả những ý-kiến dung dị

Hãy coi chừng mầm sống của các linh-mục... Linh mục ? Không. Tiếng đó cao quá, thánh quá. Hãy coi chừng mầm mống của các giáo sĩ.

Ý kiến của bà chỉ là những ý kiến của lương-trí, mặc dù có cái tinh quái của một thứ tiểu lâm. Song ý kiến của bà tuyệt nhiên không nhiễm một chút chi của chủ-nghĩa chống giáo sĩ. vừa gây-gỗ, vừa hung-hăng, vừa tỏ ra hồn hào, bất kính đối với sự linh thiêng. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những điều sơ khởi ; những

điều thật khiến cho Marie Noël phải băn-khoăn, bối-rối, còn quan trọng hơn nhiều.

Chân-lý do Thiên-Chúa mặc khải, nhưng lại do Giáo-Hội, do người của Giáo-Hội, do người truyền đạt tới các linh hồn. Chân lý ấy do người định nghĩa. Mẫu-thuần biết bao ! Người định-nghĩa cho Thiên-Chúa vô hạn định ! Thiên-Chúa bị thu hẹp trong cái đầu óc bé nhỏ của chúng ta. Trong đoạn sau đó, Marie Noël không chỉ trích tin điều theo như Giáo Hội hiểu và truyền cho giáo dân, mà theo như nhiều người vô tín-ngưỡng và một số người công-giáo xưa nay vẫn hiểu.

Chúng ta ý-niệm về Chân-lý của Thiên-Chúa nhiều khi kỳ quặc và chật hẹp hết sức !

Chúng ta rất tự phụ khi chúng ta tưởng tượng Ngài là một cảnh vực diệu quang, được các sớ-hữu-chủ thần quyền cầm mốc, hạn giới một cách bất-di bất dịch.

Chân-lý của Thiên-Chúa mặc khải, như đã được truyền thụ trọn vẹn — trọn vẹn thật ư ? — trong đầu óc mười hai người và một vài người khác nữa. Chân-lý ấy phải đứng dừng lại và chôn chặt ở nguyên từ-ngữ đã truyền thụ, không được xích lên, xích xuống một ly nào nữa.

Vì sợ Chân-Lý ấy xây buột khỏi

tay chúng ta, chúng ta nhốt nó, chúng ta giữ nó ở trong mồ, chúng ta cất người canh gác xung quanh, chúng ta lần cũi đá thật nặng chặn giữ cho nó khỏi trốn. Và chúng ta lấy quyền-uy làm ẩn mà niêm-phong phiến đá lại.

Phải tốn phí bao nhiêu công phu, bao nhiêu giam cầm, bao nhiêu phòng thủ, bao nhiêu hăm đe, bao nhiêu tố tụng, bao nhiêu xử hình để giữ cho khỏi bị xâm phạm và ở nguyên mãi trong trạng thái bất động linh thiêng, tằm hình hài — tằm thi hài — của Thiên-Chúa. (1)

Cái nguy cơ bà Marie Noël cấp báo không phải là nguy cơ chỉ ở trong trí tưởng tượng. Đó là nguy cơ tách rời tin điều ra khỏi Huyền diệu mông lung, vốn là yếu tố làm cho tin điều có ý nghĩa, có sinh khí, có triển dương vô hạn định. Đó là nguy cơ biến Chân-Lý mặc khải thành một thứ đá cứng rắn, một vật dụng đeo gót theo kích thước của chúng ta, đặt dưới sự thống trị của lý trí chúng ta, một vật trị độn và hữu hạn, chúng ta muốn giữ chết ở trong tay chúng ta, e sợ nếu nó sống, nó sẽ thoát khỏi tay chúng ta, và nếu nó vô hạn nó sẽ bắt chúng ta phải vượt khỏi chúng ta và phải đi tới chỗ bại loại. Lờn tổ cáo một thứ

(1) Tác giả nhớ lại đoạn Phúc-Âm tả Chúa Giêsu sau khi chết được táng trong huyệt đá.

« chủ nghĩa tự diện », chỉ vụ vào « mặt chữ » vào « nghĩa đen » mà không biết đến ý tứ, đến tinh thần, của bà Marie Noël, khác nào một cơn gió thoảng mát có năng lực làm cho bầu không khí độc hại trở nên trong lành. Thật đúng như vậy, « chủ nghĩa tự diện » giết Thiên-Chúa, giết Chân-lý của Thiên-Chúa ở trong chúng ta, nếu chủ nghĩa ấy không được Đức Chúa Thánh-Thần thông cho sinh khí của Ngài, Marie Noel thông hề có ý chối bỏ một « quyền uy vốn cần thiết để gìn giữ nguyên vẹn ánh sáng Chúa-Ky-Tô đã đem cho thế gian, và vốn là cột trụ làm mốc cho chúng ta tới bờ vinh phúc. Tin điều không phải là những điều đen, không phải là vùng cấm địa đối với trí lực loài người, mà là những vì nguồn mạch sáng láng, là những vì tinh tú dẫn đường cho chúng ta đi trong tối tăm của Huyền Diệu mong lung. Huyền Diệu quá rực rỡ khiến cho chúng ta phải quáng mù. Tin điều là tiền vị của Chân-Lý vĩnh cửu. Nếu quyền uy do Chúa Ky-Tô thiết lập để cho những chân lý tự trời xuống phải tắt ngấm hay vật vờ giữa những cơn sóng gió vô thường, bất định của lý trí con người, thì chính chúng ta cũng sẽ phải lênh đênh, trôi giạt trong tối tăm không định hướng, và không còn biết đang nào mà tiến tới nữa.

Marie Noël biết rõ tất cả những điều trên, song chính bởi bà con có lòng sắt-son đối với tin-ngưỡng, có

lòng cố-kết đối với Giáo-Hội, nên bà mới dám rước lấy cho mình những khó-khăn của người vô tín-ngưỡng và trình bày cho họ một Ky-Tô giáo trong đó những nguyên-vọng cao cả nhất của họ không hề bị chà đạp, mà trái lại, được phủ-nguyên, sung mãn. Những nhận xét đôi khi tinh quái, hóm hỉnh của bà nếu có ám chỉ một vài nhà thần học nhỏ nhoi, thì chỉ là cốt đề dễ bề xưng tụng một khoa thần học cao thâm.

Bà hiểu, bà mặc lấy cái táo bạo của một vài thi sĩ tiên tri, nhưng mặc lấy đề rồi đi xa hơn họ nữa.

Thái độ chống giáo sĩ của Hugo là thái độ bất dung của kẻ « thấu thị » (của kẻ « thấy rõ »).

Những người thần-thông, những nhà tiên-tri chẳng bao giờ yêu mến các Giáo-Hội lắm.

Họ đau khổ vì các Giáo-Hội thu nhỏ Thiên Chúa trong công cuộc quản-trị nhân-loại của Thiên-Chúa.

Họ khó chịu vì thấy trong tay các linh-mục, Đấng-vô-hạn-giới trở thành vật có giới có hạn và bị quản-trị như một cánh địa trong thế-gian, và vì ngu dốt, các linh-mục ấy đã vạch trên vực sâu thăm thẳm những đường nhỏ nhit hiền lành cho bầy lũ tin-đồ.

Tuy nhiên, đối với bầy lũ đó, — từ nguồn mạch của Thiên-Chúa tới khát khao của loài người — cần thiết phải có một con đường, có thần-tính về bên Thiên-Chúa, có nhân-tính về bên

loài người, con đường đó là Đấng Nhân-Thần.

Và Giáo-Hội, khi thâm nhập trần-thế ở mức dung tục nhất, — như vị linh-mục ăn lậu nợ — khi mỗi ngày đưa Thiên-Chúa đến cho loài người, chính thật là kẻ thần-thông quảng đại hơn hết mọi kẻ thần thông. tuy có đôi người sắc bén mà không đem lại cho nhân loại cái gì khác hơn là cảm-hứng của đôi mắt siêu-tuyệt...

Vì vậy giữa một linh-mục và bảy triền-tri, tôi quyết đến với vị linh-mục...

ooo

Nếu tin-điều không làm thối chí tư-tưởng của ta, mà lại kêu gọi ta hãy lao mình vào trong cái vực sâu thăm thẳm của Thiên-Chúa, thì làm sao ta có thể cưỡng lại được? Bị nhiệm-vụ dồn ép bốn bề... tôi chỉ còn có một khoảng trống là Thiên-Chúa mà thôi. Do đấy, Marie Noël rón tìm ở Thiên-Chúa một nơi rộng-rãi bao la để có thể mặc sức vẫy vùng và tự do phát triển bản sắc của mình.

Tuy nhiên, đó lại là chỗ hiểm-nghèo cho bà. Tới gần Thiên-Chúa vốn là đáng sợ. Kinh-Thánh đã nhiều lần dẫn-dụ chúng ta như vậy. Ai có thể tới gần Thiên-Chúa mà không choáng-váng, lao-đao, như mọi linh-hồn có tin-ngưỡng mãnh-liệt đã từng trải qua trong buổi sơ-thủy của thế-gian và mỹ-thuật đã chứng tỏ suốt qua dòng lịch-sử của nhân-loại cho tới thế-kỷ XII của kỷ nguyên này?

Nếu Thiên-Chúa là Đấng dị biệt với chúng ta thì ai là kẻ có thể hiểu biết Ngài được? Có kẻ công-chính nào đứng vững được trước sự công-chính của Ngài? Ngài là Đấng hoàn-toàn, viên-mãn và tinh-tường chu-mật, Ngài có cần gì chúng ta và chúng ta có nghĩa gì trước mắt Ngài? Trước tinh-chất thiết yếu của Ngài, tư-tưởng dao-động của tôi bị vương mắc và tan rã ra. Ở nơi Ngài, tôi thấy trở lại Trật-tự tôi đã gớm ghét trước, có điều khắc-nghiệt hơn là Trật-tự ở đây không còn có kẻ hở và đòi đòi bất-di bất-dịch: trước con mắt bị dụ hoặc của tôi, Thiên-Chúa bức tôi phải thừa nhận Ngài mà đồng-thời lại đối-kháng với tôi. Tôi có trước tôi một bức tường vô hạn, huyền-bí, không thể gì suy-trắc được, không thể gì đối-thoại được và cố-nhiên là không thể gì thâm-mật được. Bản thể Ngài đè-nén bản thể tôi, tĩnh cố-định, bất-động của Ngài làm tôi kinh-hãi, mất cử-động, mất phóng-dật, mất tự-do.

Bây giờ, tôi chỉ còn có cách tòng-phục Ngài như các dân-tộc đời trước, hoặc kháng cự Ngài như người ta đương làm hiện nay, duy trong cả hai trường-hợp, tôi đều tỏ ra mình là kẻ vô-thần. Vì tòng-phục một cách hèn nhát, do bởi sợ một quái-vật tưởng-tượng, chính là một cách chối bỏ mình, chứ không phải là một cách nhìn nhận Thiên-Chúa. Mặt khác, nếu

tôi kháng-cự, sự kháng-cự của tôi có nghĩa là tôi chỉ còn coi Thiên-Chúa như một Khách-thể, một Vật-thể ở dưới tự-do của tôi. Dù vì kinh-hãi mà tòng-phục, hay vì khinh-bĩ mà kháng-cự, Thiên-Chúa đối với tôi không còn là Thiên-Chúa nữa, Thiên-Chúa không còn phải là Đấng có thật, Thiên-Chúa chỉ còn là một Đấng người ta bịa đặt ra để dọa nạt nhau thôi.

Lựa cách kháng-cự của người vô-thần, — như phần nhiều các người đồng thời chúng ta, như Malraux, Sartre, Camus — là không giải quyết gì cả. Cách kháng-cự chỉ là cách làm cho cái ánh sáng lu mờ, hiu hắt của chúng ta là tự-do, thêm mù-mịt, tối-tăm và trở thành một bí-mật nặng nề hơn bao giờ hết.

Marie Noël từ khước trước cả sự kháng-cự lẫn sự tòng-phục hèn nhát và không chấp nhận cái người ta thường gọi là tình-trạng tiến-thoái lưỡng-nan. Lưỡng năng của bà bảo cho bà biết rằng tình trạng tiến-thoái lưỡng-nan này, cũng như mọi tình-trạng tiến-thoái lưỡng-nan khác, rất phi-lý, chỉ có những kẻ khiếm-nhược không chịu tìm kiếm nữa, mới viện nó ra để chữa mình mà thôi. Run sợ nhưng kiên-nhẫn, bà chờ đợi trong đêm tối. Bà sống với hiểm nguy. Bà không thể không tìm có Thiên-Chúa mà lại bị cái bà tưởng lầm là thật-thể hải-hùng của Thiên-Chúa

ruồng bỏ, bà lao đao « như một ngọn đèn giữa hai thế-giới », trong cơn bão-tố của lo âu. Những đồng tâm-sự của bà thật là những đồng châu ngọc cho biết bao nhiêu người tưởng mình là vô-thần, nghi như mình đã mất Thiên-Chúa mà kỳ thật đang ở gần Thiên-Chúa nhất. Thiên-Chúa như có ý lĩnh họ để được tận hiến cho họ. Kinh-nghiệm của Marie Noël khiến cho ta thấy Dostoevski rất có lý khi ông cho rằng có thứ « chủ-nghĩa vô-thần » « đứng ở trên đỉnh đầu cái thang, trên độ áp chót dẫn tới tin-ngưỡng đại toàn ».

Chính vấn đề gay go, dai dẳng nhất, nó bề vẫy và đập mạnh vào trí-não người ta là vấn-đề Thiên Ác. Nếu Thiên-Chúa là Thiên-Chúa chí-thiện — là đấng tạo thành, là nguồn mạch của mọi điều thiện tràn lan trên chúng ta và trong thế-gian, thì ai là kẻ không hết lòng hết trí hướng về Ngài ? Song phải chăng cũng một Thiên-Chúa chí-thiện ấy đã tạo ra cái chết ? đã muốn cho trái đất trở nên mộ địa có hàng ngàn triệu kẻ chết ? « Nếu Chúa ưa thích kẻ chết như vậy, thì Chúa tạo ra kẻ sống làm gì ? » Người ta đáp lại : không phải Thiên Chúa mà chính tội đã tạo ra cái chết. — Song đấng trẻ chết trên tay tôi có phạm tội bao giờ ? — Tội và chết đã do A-Dong truyền cho đấng trẻ. — Thế tôi và chết của A-Dong do ai truyền cho ? Do con Rắn và cây Trí tuệ Thiên Ác đưa tới. — Nhưng

ai đã tạo nên cái Ác của con Rắn và cái Cây ? Thật là điên đầu ! Lễ luật Ky-Tô-giáo dạy : *Yêu di, cho di; Lễ-luật của Đấng Tạo-hóa truyền. Ăn di. Và để được ăn, hãy giết di. Mày phải mạnh. Mày phải mạnh hơn hết. Phá hoại di, tiêu dùng di. Vi khuẩn cũng là tạo-vật, cũng là kỳ-quan của Thiên-Chúa như loài người và Thiên Thần. Vi khuẩn đục khoét dạ con của người thiếu phụ, cổ họng của vị Tông-đồ và bảo : « Thiên-Chúa chí-thiện ». Nếu không phải là Thiên-Chúa thì ai đã dựng nên xác thịt, đo đầy, làm ra đói khát, đo đầy, gây ra chiến tranh giữa các tạo-vật ? « Công trình tạo-hóa không có tính chất Ky-Tô giáo ». Làm sao lý giải được cuộc chiến đấu của Thiên-Chúa chống lại Thiên Chúa ? Nếu Ác tràn lan khắp nơi trong tạo-vật, thì làm sao nó lại không có trước hết ở nơi Hóa-công ?*

Đề gạt sự gớm ghiếc đó ra, đề lượng thứ Thiên-Chúa, đề gìn giữ Ngài, đề cứu Ngài khỏi Ác, người ta đi tới chỗ tưởng tượng ra ở bên Chúa chí-thiện, Đấng tạo-hóa ra Thiện, một Chúa chí Ác, Kẻ tạo-hóa ra Ác. Hai Chúa ! Bởi Chúa, là cha chúng ta, muốn điều ác cho chúng ta, nên Ngài chứa đựng trong bản thể của Ngài ý chí làm Ác, ta liệu có thể suy tư, lý luận như vậy được chăng ?

Đưa trẻ chết. Nó hấp hối. Nó lấy đôi mắt, hơi thở mà kêu gọi một cách tuyệt vọng.

Sau đó, nhìn lên Thiên-Chúa...

Thiên-Chúa là gì ? Thiên-Chúa là gì ?

Người cổ xưa thờ hòn đá nhẵn mặt mà không dám nhìn. Họ thờ hòn đá, mà quay mắt đi một cách sợ hãi.

Nhưng mây ? (Mây thờ) Thiên-Chúa hồi xưa của mây ? (Mây thờ) Cha mây ? (Mây thờ) đấng Chí-Thiện độc-nhất của mây ?

A ! Mây chớ coi tai họa là Thiên-Chúa. Thiên-Chúa chí thiện. Mây nói lên đi ! Có thể rồi mây sẽ tin như xây.

Ôi ! Chúa, Chúa đã dắt tay con đi trong con đường khổ não của con... Xin Chúa cứu con ! Con đang ở trong bước hiểm nghèo. Xin Chúa cứu con khỏi tay Ác Chúa, đang rình chờ con ở sau Chúa.

Chúa là Đấng mạnh nhất chăng ? hay y ? Có phải Chúa cũng là y không ? Không.

Con đã yêu Chúa ! Chúa là Cha con ; còn y là Ác của chúng con, con ghét y !

Y là « quyền uy của tôi tăm », là số mệnh đen đui lợi dụng sự yếu đuối của con, sự đau khổ của con, để làm cho lý trí con sinh bối rối và lấy y làm chính Chúa thật.

Hai Chúa ! Một Chúa là Cha chúng ta, và một « Chúa Khác, là Chúa Không Tên », là Chúa đã giữ

« Chúa Ky-Tô bị đẩy dọa đứng trước mặt y trong vườn (Giêtximani) ». Tuy nhiên, lý luận thoát li thắc trên — lý luận mượn của giáo phái Manès chủ trương thiện ác nhị nguyên — chỉ là một lý-luận tạm thời dùng để đối phó trong lúc lý trí mắc cơn điên loạn. Chỉ có thể có một Chúa mà thôi.

Không, Ác không phải là Chúa, Ác, theo lý thuyết Ky Tô giáo, chỉ là kiểu căng trong một thọ vật vốn tốt lành, nhưng đã cả lòng chống đối, khởi loạn; Ác chỉ là cao ngạo trong Satan và những kẻ đã theo y; và đây chỉ là một ngã biến không hề xâm phạm tới Thiên-Chúa được. Như vậy đã hết sự lo âu chưa?

Chưa hẳn. Vì sự khắc khoải lại cuốn cuộn nổi lên từ mặt khác; nếu Thiên-Chúa là Chúa độc nhất, độc-nhất chí-thiện, thì làm sao Thiện rồi ra lại không thắng Ác? Trước nhan Thiên-Chúa, có gì kháng cự được Thiên-Chúa? Làm sao Hòa-ngục, là cương vực của Ác, là của bồi dưỡng cho Kiểu-căng của Ác trong đau khổ, là chốn làm cho Ác dâng cao ngọn lửa của quân quai lên trước nhan Thiên Chúa, — làm sao Hòa ngục có thể tồn tại đời đời được? Lăn nữa, tư tưởng của Marie Noël bị liệng từ bờ này qua bờ kia mà không leo lên nổi. Marie Noël đã có lúc « mơ tưởng » tới một « sự tiến hóa đời đời của các linh hồn ». Bà viết: « Rút cuộc rồi mọi người sẽ trở nên thiện hết ». Duy mơ tưởng một Hòa

ngục trống rỗng, phải chăng là đặt Đức Chúa Cha đối lập với Đức Chúa Con và đặt đức Chúa Con đối lập với Đức Chúa Con nữa. Có lẽ chính bác ái không giới hạn do Chúa Ky Tô khởi hứng cho chúng ta, đã xúi giục chúng ta chối bỏ Hòa ngục đời đời, nhưng Hòa ngục đời đời đã được Chúa Ky-Tô xác nhận.

Nếu Hòa ngục — nếu Ác — là sự đời đời, thì nó sẽ làm cho Thiên-dàng phải đời đời bứt rứt.

Thiên-dàng sẽ đời đời lo âu như một gia đình không may có đứa con ở trong lao tù, hay có người em ở trong trại điên, và không bao giờ có thể khuấy khỏa hẳn được.

Tôi biết có những đấng thánh mất ngủ vì thế...

Thánh Vincent de Paul đã từng âu yếm đồng loại của Ngài... Ngài vẫn tiếp tục âu yếm họ.

Một vị thánh « trợ thủ » đều muốn giúp đỡ một tay cho đồng loại gặp phải tai họa, được thoát ra khỏi nơi tối tăm.

Và các thánh « cứu tế » cũng muốn đi bằng bỏ những vết thương bằng đời đời.

Ở trên ấy, không ai có thể yên được. Chính Đức Chúa Giêsu Tô của chúng ta đã cũng đời khi n rời bỏ những kẻ công chính và các thánh giá để đi cứu những kẻ h còn cứu được.

Và có lẽ Chúa sẽ lại ra đi. Có lẽ một ngày kia trong khoảng đời đời hết mọi người sẽ lại ra đi. Tinh sẽ thắng Kiêu, sẽ thắng Hận.

Bấy giờ Thiên-Chúa sẽ thắng Kẻ Kia và chỉ còn lại có mình Ngài.

Bấy giờ Thiên Đàng mới sẽ nghỉ trong an lạc.

Không trước đó được.

Tôi mơ tưởng...

Bà mơ-tưởng ư ? Bà lang thang đi từ hiềm-nguy này qua hiềm-nguy khác, như một con thuyền lão-đào, không buồm không lái, lạc lõng giữa ven bờ xa thẳm. Bà mất đức-tin rồi chẳng ? Không, vì Đại-dương bao bọc bà trọn vẹn ; Đại-dương đó là Chúa.

Một lời giải đáp đó, thiết-tưởng đã đủ rồi. Nhưng cũng xin nhấn mạnh thêm chút nữa. Trước hết, có nhận-định này, cần phải lưu-ý mọi người, là vấn-đề Ác vốn là vấn-đề đâm chích vào chúng ta như một cái gai — hay một thanh kiếm — giữa giao điểm của con tim và của khối óc. Marie Noël không được học tập ở trong sách mà được học tập ở trường đời, cũng có lẽ là được học tập trong sinh-hoạt với Thiên-Chúa. Cuộc tranh-luận trong tâm-trí của bà có được hợp-lý, thuận-lý không ? Không, nhưng âm-hưởng cuộc tranh-luận ấy chấn-động tới cả cái nguyên-lý của một cuộc tranh-luận đang khởi diễn ở bên ngoài bà mà bà

đang tham dự một cách bất-lực. Chính nhờ đó, Marie Noël được dịp trải qua những cơn dao-động sâu xa các nhà triết-học cũng chưa từng biết tới. Chính vì vậy, Marie Noël làm cho chúng ta xúc-động, khi những thiên khảo-cứu của nhà triết-học chỉ làm cho chúng ta đứng đưng, ngán ngàm : cái Ác các vị ấy biện-minh, thật quá trừu-tượng đối với cuộc sống của ta, nó lại bị thêm lý-trí được sử-dụng làm « phương-pháp diệt trừ vi-khuẩn » tinh-vi làm cho biến chất, khiến chúng ta không còn nhận ra đó là cái Ác « sống động » của chúng ta nữa. Marie Noël có lẽ muốn giấu thân ở nơi kín cồng cao tường, có lẽ bà muốn bóp nghẹt cái tiếng kêu thất thanh của kẻ điên đại thốt ra tự thi-văn của bà. Nhưng không, chúng ta phải nghe cho thấu rõ cái tiếng kêu ấy, vì đó là tiếng kêu của chúng ta, tiếng kêu nghẹn-ngào phải cố gắng lắm mới nén đi được. Marie Noël gào thét lên cho tất cả chúng ta với cái chân-chất gây-thơ của nhà thi-sĩ. Gào thét lên với bà, chúng ta cũng thấy mình được nhẹ-nhóm phần nào. Cố nhiên, chẳng bao giờ nên tìm đôi sự cheo-leo, nguy-hiểm, nhưng nếu cheo-leo, nguy-hiểm đã ở đó rồi, đã ở trong tâm khảm của chúng ta rồi, thì sao ? Thứ tín-ngưỡng được gìn giữ một cách sợ-hãi ở trên bề mặt, xa cách hẳn với tâm-tư sâu xa là nơi chân-lý của chúng ta ẩn-náu, liệu còn có giá-trị gì ?

Một sinh-hoạt nội-tâm bình-thản

phải mua bằng bao nhiêu khi trả, gian ngoan liệu có còn là sinh-hoạt đáng ưa chuộng nữa không ?

Song vấn-đề trở lại là : tín-ngưỡng có thể thích-hợp với những dao động như vậy không ? tín-ngưỡng có thể thích hợp với hoài-nghi không ? Người vô tín ngưỡng đáp : không. Đó là tại người vô tín ngưỡng quan niệm đức tin là một chủ-nghĩa tinh-mịch lười biếng, là sự ngái ngủ ở trong cái nệm bông của chủ-nghĩa công-thức trơn hèn. Tỷ như đối với André Gide, mọi cuộc tông giáo đều là một cách tìm đôi tiện-nghi. Jammes, Du Bos, Claudel đã lựa chọn " sự bình yên của loài nhai lại " ! Ý tưởng trên thật làm tăng thanh giá cho người vô tín-ngưỡng, vì chỉ có người vô tín ngưỡng mới biết thế nào là *băn khoăn khoắc khoải*; *băn khoăn khoắc khoải* trở thành độc quyền của người vô tín-ngưỡng. Hoặc Marie Noël đã bước ra ngoài lễ tín ngưỡng, nối theo chân những nhà đại tư-tưởng tự do phóng túng chẳng ? Thật ra chưa có một ai trong những nhà đại tư tưởng này đã xuống sâu bằng Marie Noël trong *đêm tối phi thường*, trong *đêm tối* không còn có ai dẫn dắt ai nữa". Không, "Không một ai, kể cả Giáo Hội". Marie Noël muốn nói : không một linh-mục nào, không một nhà triết-học Ky-Tô-giáo nào, kể cả nhà thần-học cao-siêu nhất.

Tuy nhiên ở dưới đáy vực thăm-thẳm ấy, Marie Noël không lúc nào buông sợi "dây thừng mờ mịt" của tín ngưỡng. Không biết một người

vô tín ngưỡng có thể hiểu ta, khi ta đoan quyết với họ những lưỡng lự phân vân của tư tưởng đó, những nghiêng ngửa xiêu vẹo của hoài nghi đó đều là những trạng thái phát sinh trong tâm linh của một tư tưởng Ky Tô giáo, và những lưỡng lự, phân vân, những nghiêng ngửa, xiêu vẹo đó đều có tính chất Ky-Tô giáo tinh thuần chẳng ? Vì tín-ngưỡng, không như các hệ thống tư-tưởng, câu lưu chúng ta trong một lãnh vực hạn chế cả bằng lý trí lẫn quy tắc; trái lại, tín-ngưỡng mở ra cho chúng ta một khoảng vô biên, trong đó chúng ta được mặc sức thám cứu, thăm dò, nhưng chúng ta rất có thể bị lạc đường (vì chúng ta còn ở trong vòng tín-ngưỡng) hoặc ít là tưởng mình bị lạc đường.

Kẻ chưa từng bị lạc trong một sa mạc không lối đi, còn là một kẻ nhỏ-nhoi lắm...

Song kẻ đi lược qua thế-gian mà không thể đạt tới bờ bến của mình,

Kẻ nhiều lần chìm ngập, đắm đuối ở trong tâm trí.

Kẻ không biết tên gọi của mình là chi,

Kẻ bị Thiên-Chúa làm cho lao đao và không để cho được nghỉ-ngơi như mặt trăng luôn luôn làm cho biển gợn sóng.

Kẻ ấy mới thật là người...

Một khổ nghiệp vĩ-dại.

Và cũng là sự nghiệp cao-cả nhất ! Tin-ngưỡng cho lý-trí mượn đôi cánh bay, như phượng-hoàng đưa hồng-tước lên vút tận mây mờ, song không thể gìn giữ cho lý-trí « lạc lõng » khỏi lao-đao, thác-loạn. Và chính bởi chúng ta có tín-diệu làm mốc, có Giáo-Hội làm nêu, nên chúng ta có thể phiêu-lưu thật xa, xa bằng, xa hơn cả những nhà triết-học táo-bạo nhất. Marie Noël phụ diễn điều trên một cách rất tài-tình theo thể-văn tượng-hình sở-trường của bà :

Thiên-Chúa

Một khoảng nguy-hiểm vô-biên trong đó đôi khi tôi bị lạc.

Mơ mà có dấu chân.

Có Chúa Ky-Tô.

Có Giáo-Hội như một tảng đá ở giữa biển, một cây ở sa-mạc, để cho chim trời không vì bay xa mà bị đắm đuối.

Tuân phục : trạm nghỉ của linh-hồn với mọi lễ-luật, căn-cứ trên đức-tin của vị linh-mục tâm thường nhất. Tĩnh dưỡng.

Rồi lại bay. Tự-do trong cầu-nguyện không giới hạn.

Song dấu chân vẫn luôn luôn vô hình.

Phải, chính tư-tưởng hoài-nghi cũng là lời cầu nguyện ; và dù hoài-nghi có cuồng-loạn đến đâu, cũng

không vẫy vẫy ngoài phạm-vi bao-la của một trạng thái an-ninh chủ-yếu. Marie Noël gọi «hoài-nghi là cách thờ lạy trong âm-u». Phải, đó là cách thờ lạy càng tinh-thuần, càng vững chắc, khi nó càng âm-u. Đó là vì người Ky-Tô giáo nằm trong huyền-diệu như nằm trong nhà mình. Người Ky-Tô giáo có thể dạo khắp thế-giới này qua thế-giới khác mà vẫn không đi ra ngoài «đi sản» của mình. Người ấy phiêu du trong đó với tinh thần thần tự do của con cái Thiên Chúa. Người ấy có đôi khi sợ hãi song vẫn nhớ mình ở trong khoảng vườn của người Cha và Cha vẫn theo dõi từng bước chân đi. Đặc biệt kỳ thú trong tác phẩm của Marie Noël là chỗ tương phản giữa những tiếng gào thét khốc liệt, đinh tai, điên dại và những lời ca hát du dương thánh thót, tin cậy, khiến cho những tiếng gào thét phải tiêu tán đi và trở nên không đáng kể nữa. Marie Noël đó là một đứa trẻ đôi khi hét lên vì sợ ở trong cánh tay của cha nó. Huyền diệu bao bọc chúng ta và quăn chặt lấy chúng ta là gì, đối với người Ky-Tô giáo, nếu không phải là cánh tay của Thiên Chúa ?

Tình cảm sợ hãi bao hàm trong tin cậy được Marie Noel diễn đạt ra như sau :

Một trong những ngày rực rỡ linh thiêng này. Ôn Đức Chúa Thánh-thần (đổ xuống). <https://tieulun.hopto.org>

Vòng lửa nó tách rời khỏi hết mọi sự (1). Linh hồn như một hoang đảo được Thiên-Chúa bao bọc bốn bề.

Trong cái vòng bị sa vào bẫy con nhỏ ấy sợ !

Do đấy những hoài nghi của Marie Noël không làm cho chúng ta phải ngỡ ngàng. Những hoài nghi ấy giúp chúng ta can đảm bay cao lên khỏi những cuộc sống nhỏ nhen của chúng ta mà không sợ bị lạc hướng.

Những hoài nghi ấy đưa chúng ta đi thăm cứu khu vực vô lượng vô biên của Thiên Chúa và giúp mỗi người chúng ta đặt mình vào trong nội tâm của Thiên Chúa coi mình là một điểm ngày càng nhỏ nhất nhưng ngày càng có khả năng sùng bái tin cậy nơi Ngài nhiều hơn.

HOÀNG-MINH-TUYNH

(1) Ớn Đức Chúa Thánh Thần đổ xuống nóng nẩy như lửa đốt cháy thế gian trong tình yêu.

MÌNH LÀM MÌNH CHỊU

Con tâm làm xong tở kén chính tự bó chặt lấy mình vào trong :

Tác kiến tự Phược

(Tục Ngữ Trung Hoa)

Đó thường là số phận của những kẻ độc ác tự mình sinh sự mà làm khổ mình :

Par sa propre malice le méchants est terrassé.

(Pr. 14, 32)

Kẻ hay nói ra những điều độc dữ thường tự rước lấy những điều ấy :

Ác khẩu thụ chi

(Tục Ngữ Trung Hoa)

Par le forfait de ses lèvres, le méchant est pris au piège.

(Pr. 14, 32)

Đời Tần có Thượng Ưởng đặt ra luật cấm dân cho người lạ vào trú nhà. Ưởng về sau bị tội đi dầy, vào nhà dân, dân không cho trú, phải đi suốt đêm ngày. Ưởng than :

Tác pháp tự tộ

(Làm ra pháp luật để tự hại mình)

NHÂN ĐỌC

« LA PUISSANCE ET LA GLOIRE »

của **GRAHAM GREENE**

NGUYỄN THẾ VIHH

Trong lịch-sử Mễ-tây-cơ chúng ta còn nhớ một thời bách hại Công-giáo. Chính quyền Mễ-tây-cơ đã sáng suốt áp dụng chính-sách mà chính Chúa KITO đã tiên đoán : Hãy đánh kẻ chán và đoàn chiến sẽ tan-tác. Họ buộc các giáo sĩ phải bỏ xứ mình đi lấy vợ và lập nghiệp. Ai bất tuân họ sẽ thủ tiêu. Không thiếu linh-mục đã tuân-giáo Nhưng cũng không thiếu linh mục đã hoàn tục. Và đây là chuyện của một linh-mục không được phước từ-đạo ngay mà cũng không đành tâm hoàn tục : Người trốn tránh vì sợ chết cũng có, nhưng cũng vì thấy người ta còn cần đến mình. Ngài đã sa ngã, khổ sở lần lút đề cuối cùng rơi vào tay địch để chịu tuần giáo.

Cuốn sách được chia làm 4 phần :

PHẦN I.— Một linh mục — không

tên mà tác giả gọi là người lạ — vẫn vợ như chờ một ai ở bến tàu. Gặp một nha sĩ tên là TENCH. TENCH ngỏ ý thêm rượu và mời người lạ về nhà. Về nhà TENCH, người lạ lấy rượu cho TENCH, cùng uống. Trong câu chuyện, người lạ cho TENCH biết là y muốn đi VERA-CRUZ. Nhưng bỗng có đứa nhỏ đến gõ cửa nhà TENCH kiếm một ông thầy thuốc cho mẹ nó đang đau gần chết. Người lạ đi theo, sau khi nói với TENCH : « Định mệnh của tôi là lơ tầu ».

Người đàn bà đau ấy có lẽ là bà đại úy FELLOWS có đứa con gái tên là CORAL, vì qua chương III, chúng ta gặp lại người lạ ở đây và được CORAL giấu trong hăm đựng chuối.

Bỏ nhà FELLOWS ra đi, Ngài đến

một làng nọ — chỉ gồm 12 túp lều — cho xưng tội và rước lễ.

PHẦN II.— Ngài trở về làng MARIA (người đàn bà đã có một đứa con gái với Ngài), trong thâm tâm có lẽ muốn ăn lãnh ở đấy. Nhưng rồi sau một buổi lễ, cảnh sát đã đến điều tra. Không nhận được Ngài, họ bắt một người trong làng tên là MIGNEL làm con tin để nếu sau này truy ra dấu vết của linh-mục ở đấy họ sẽ bắn y. Ngài muốn ở lại thêm vài hôm nữa nhưng chính MARIA đã mời Ngài đi, bảo rằng : « Cha không còn giúp gì chúng tôi được nữa, Cha còn là một người nguy hiểm cho làng. »

Ngài lại phải ra đi. Tính về CARMEN nơi Ngài đã sinh trưởng, nhưng trên đường về Ngài lại gặp một người lại muốn như Ngài vào lưới để lấy số tiền 700 pesos, giá đầu Ngài. Ban đầu tính để mặc, nghĩ rằng 700 pesos ấy sẽ giúp đỡ nó sống. Nhưng cuối cùng lợi dụng khi tên lai lên cơn sốt Ngài cho nó lên lừa nằm và đánh lừa đi về CARMEN, còn Ngài thì quay lại thành.

Đến thành Ngài nhờ một người hành khất chỉ dùm một khách sạn để mua rượu nho vừa để uống và dành một ít làm lễ. Nhưng trong lúc vui chén mấy người ở đấy uống hết. Ngài liền mua một chai Cognac cầm đi. Chẳng may dọc đường bị mưa phải vào một túp-quán trú. Mấy tên

áo đỏ và cảnh binh đang chơi billard ở đấy bắt gặp chai rượu bèn đuổi bắt Ngài — vì Cognac là một thứ rượu lậu ở đấy.

Bị bỏ tù một đêm rồi được thả ra. Ngài lại tìm đến nhà FELLOWS, nhưng cả nhà đã dọn đi đâu hết.

Tìm đến một làng nọ thì dân cư cũng đã dời đâu cả.

PHẦN III.— Ngài bèn quyết định vượt biên giới về LAS CASAS. Trên đường gặp một gia đình tử tế cho Ngài độ 3 ngày. Ở đấy Ngài cho xưng tội, làm lễ và rửa tội khá, nên thu được số tiền 42 pesos.

Định thuê lừa đi về LAS CASAS, thì bỗng tên lai xuất hiện bảo rằng đến mời ngài tới giải tội cho tên sát nhân mà chính quyền đang tìm nã một lần với Ngài. Ngài biết tên lai chỉ viện lẽ đó để nộp Ngài. Từ chối, ngăn ngại, rồi cuối cùng Ngài đi với tên lai.

Đến làng nọ quả có tên sát nhân bị dạn đang hấp hối. Ngài khuyên bảo y, nhưng y lại từ chối không xưng tội. Tên sát nhân tắt thở và bỗng một đoàn binh vây bắt Ngài. Dĩ nhiên là Ngài phải lên đoạn đầu đài, tuần giáo.

PHẦN IV.— Tác giả đem chúng ta trở lại ba gia đình : FELLOWS, TENCH và một gia đình

nọ (nơi đó từ đầu truyện cho đến đây bà mẹ vẫn chiều chiều đọc chuyện của chân phước tử đạo JUAN cho ba đứa con nghe) để nghe họ đàm đạo về cái chết của Cha JOSÉ.

Ông FELLOWS thì cho rằng Ngài đáng chết. Còn bà FELLOWS thì có ý cảm phục Ngài vì Ngài hình như đã khải thị cho con bà (CORAL) những điều linh diệu.

TENCH tự nhiên cảm thấy cô quạnh.

Còn một trong ba đứa con nghe đọc truyện chân phước JUAN, khi nghe tin Cha JOSÉ bị bắn bèn hỏi mẹ nó Ngài có làm y như JUAN không và khi viên đạn cuối cùng đã xuyên vào mình cha JOSÉ có kêu lên như JUAN : « VIVA EL CHRISTO REY ! » không ? Bà mẹ không biết nhưng cũng trả lời : « Có chứ. Ngài là một vị anh hùng đã bỏ mình vì đức tin ». Vì thế trong giấc ngủ nó đã mơ thấy một người đến với nó nói rằng có một bức thư giới thiệu mình với má của đứa nhỏ, và xưng là một vị linh mục. Ông ta còn muốn xưng danh những đứa nhỏ đã để môi lên tay vị linh mục không cho Ngài có thì giờ để xưng tên mình ra.

Truyện kết thúc ở đây.

ooo

Ta thấy rằng câu chuyện tâm

thường chẳng khác gì đời sống của Cha JOSÉ nhưng không vì thế mà kém nghệ thuật : Tác giả đã trình bày câu chuyện một cách khéo léo đến nỗi tuy tầm thường mà người đọc muốn theo dõi, băn khoăn theo dõi cho đến cùng.

Song nếu FRANCOIS MAURIAC cho đó là một tác phẩm vĩ đại theo thiên ý tôi không phải vì phương diện kỹ thuật của nó. « LA PUISSANCE et LA GLOIRE » vĩ đại ở phương diện tâm lý và tư tưởng.

Ai chưa đọc cuốn truyện mà chỉ theo dõi mấy giòng tóm lược trên đây hẳn không khỏi ngạc nhiên về tên sách.

Họ có thể cho rằng tên sách không mấy phù hợp với truyện. Nhưng ai đọc rồi cũng lại ngạc nhiên và khâm phục vì, để nói lên Năng lực và Vinh quang của Thiên-Chúa ở trần gian, GRAHAM GREENE đã không đem chúng ta vào cửa chính của một thánh đường và có thể nói là ông không đem chúng ta vào một thánh đường nào cả. Tác-giả đem chúng ta vào một chái hè bên nhà mặc áo của một nhà thờ bị tàn phá, chỉ cho chúng ta một vị linh mục đứng tuổi vì hoàn cảnh đã cải trang thành một thường dân. Đó là hình ảnh tôi mừng tượng khi suy nghĩ về truyện.

Quả thế tác-giả không đá động đến Giáo-hội trong cuộc sống tranh đấu tư tưởng hào hùng mà cũng lần

khi khốc liệt, ông cũng không phác
 họa lên cảnh tượng huy hoàng của
 Giáo-hội tại đô thành La-Mã tỏa chiếu
 khắp năm châu. Có lẽ tác giả sợ tất
 cả cái đó. Phải chăng vì lúc nào còn
 người lớn tiếng mạnh tay thì con
 người vô tình che lấp Năng lực và
 Vinh quang của Thiên-Chúa? Thế
 nên tác-giả đề âm thầm đưa bước
 chúng ta theo chân một vị linh mục
 lặn lội sống giữa cảnh điêu tàn của
 một xã hội mà cơ cấu truyền giáo
 không còn, để chúng ta thấy Năng lực
 của Thiên-Chúa tồn tại bất kỳ ở cảnh
 ngộ và thời gian nào.

Nơi đây không còn một bóng
 nhà thờ nào nguyên vẹn : hoặc bị
 trưng dụng làm kho bạc như ở thành,
 hoặc đổ nát như ở các xóm nhỏ. Cha
 JOSÉ hành sự tại một góc đất trống
 và có khi phải hành sự trong chuồng
 ngựa (khi ở nhà ông LEHR).

Trong giờ phụng vụ, bốn đạo
 chẳng còn giữ được tinh thần tập thể,
 cộng đồng. Có hề gì? Tập thể, cộng
 đồng lắm khi chỉ là cử chỉ của đàn
 cừu Parurge. Miễn là tâm hồn của
 mỗi người khao khát: Cha JOSÉ đến,
 người ta kéo nhau tới, đây là tập
 thể rồi.

Người giáo hữu chốn này lại
 nghèo, nên họ không ngại mà cả giá
 lễ, giá rửa tội với linh mục. Mà cả
 không phải vì họ tiếc tiền mà vì họ
 nghèo. Nghèo xơ nghèo xác nhưng họ

đã không vì thế mà quên, mà bỏ luật
 Chúa. Trái lại Cha JOSÉ trở về họ
 dồn dập đến với Ngài như nai khát
 tìm được giếng suối. Thật lạ lùng. Lạ
 hơn nữa là họ không thương mến,
 thân phục gì cá nhân của Ngài. Trước
 mặt họ, Ngài chỉ là một người đã
 phạm tội; hay say sưa với ma men.
 Phải chăng Thiên-Chúa đã trải áo
 choàng ơn chức thánh để che hết
 những nhược điểm ấy. Ngu muội
 nhưng họ đã thấy điều mà lắm kẻ
 trí thức không thấy : quên đời tư
 của linh mục để chỉ thấy nơi Ngài
 một kẻ thừa hành của Thiên-Chúa.
 Thật hạnh phúc cho ai trong trắng và
 ngây thơ vì họ sẽ thấy Chúa.

Chúa cho ta thấy bàn tay Người
 uốn nắn tâm hồn người dân quê
 mùa đốt nát ở những làng hẻo lánh
 Mê-tây-cơ. Nhưng sự mạc khải sáng
 tỏ hơn cả là ở nơi cuộc sống của
 Cha JOSÉ. Sáng tỏ nhưng âm thầm
 và lặng lẽ quá đến nỗi chỉ có ai có
 tâm hồn thanh thoát bình tĩnh như
 G. GREENE mới khám phá ra được.
 Nếu Chúa KITÔ là Thiên Chúa
 nhập thể thì Cha JOSÉ quả là
 con người đã được linh hóa. Lẽ
 dĩ nhiên nơi Ngài không có cái
 vẻ rực rỡ huy hoàng của Thiên Chúa
 nhập thể cũng không có tính cách hòa
 hợp thần bí của một THERESE
 D'AVILA hay CATHERINE DE
 SIENNE. Ở đây con người yếu đuối,
 bất lực thì vẫn bất lực yếu đuối để
 cho ta thấy Năng lực tiềm tàng của
 Thiên Chúa. Chúa dùng bất cứ gì để

tỏ Vinh quang của người. Năng lực ấy Vinh quang ấy mới hoàn toàn của Thiên Chúa.

Trước hết Cha JOSÉ là một người cô đơn. Ngài phải xa tất cả giường máy, lễ nghi của Giáo hội. Mất hút trong những làng mạc quanh hiu, Cha JOSÉ nghĩ :

«Bây giờ ở MEXICO đang làm phép lành. Có Giám - mục dự. Ngài có bao giờ tin rằng tôi còn sống sót ? »

Hơn một lần Ngài mơ về xứ cũ CONCEPCION với những ngày lễ kỷ niệm thụ phong linh mục của Ngài tiếp theo là bữa tiệc vui, những buổi họp con cái Đức Mẹ, Hội Đèn tạ... Mơ nghe tiếng chuông vang của ngày nào đề rồi quay lại thấy mình hành lễ trong một chuông ngựa và giải tội bất cứ chỗ nào. Lắm khi hành lễ cũng không yên tâm : lúc thì lo cảnh binh đến, lúc lại sợ sệt vì một nỗi có tội mà không biết xưng với ai. Và hầu như lúc nào cũng hành sự đề rồi người ta mời Ngài đi vì ở lại nguy hiểm cho họ ? Những kẻ gọi là thân như MARIA (người yêu của một lần sa ngã) cũng bảo Ngài :

«Cha không còn giúp ích gì cho chúng tôi nữa. Cha chẳng nên ở lại đây nữa ! »

Có khi Ngài muốn về CARMEN nơi sinh trưởng của Ngài nhưng cũng không dám.

Ngài thường nói với giáo hữu :

« Tôi là tội tớ của các người. »

Thế mà lắm lúc phải nức nở khóc vì xung quanh, người ta bảo nhau :

«Đến xưng tội cho vui lòng ông... ông đang khóc tội lỗi chúng mình đó kia. »

Đối với chính quyền thì Ngài lại là một tên lạc loài khốn nạn.

Có lẽ nguồn an ủi độc nhất còn lại là Thiên Chúa. Nhưng Cha JOSÉ cũng thấy mình xa cả Thiên-Chúa nữa : tội của Ngài không cho phép tâm hồn Ngài cất cánh bay về bên Thiên-Chúa vì thế đời của Ngài vẫn không có niềm an-ủi. Số phận cô-độc của Ngài đi đến chỗ bi-đát.

Nếu Ngài đã là thánh, Ngài sẽ thấy tất cả những cái đó là một sự thử thách và sẽ chịu lấy với một niềm vui chứa chan hy-vọng.

Nhưng Cha JOSÉ thấy mình còn là con người quá, nên không dám gây những ảo-tưởng của thiên-thần. Ngài hầu như tuyệt-vọng : Cái ấn tượng cho mình là vô ích mà đầu tiên TENCH đã gieo vào tâm khảm ở bến tàu sẽ theo dõi suốt đời Ngài :

« Vous ne servirez à rien » :

Lúc đó ngài đã mạnh mẽ phản-đối :

« Tôi bực mình vì mọi người

đều bảo : Cái đó có ích gì » và đề trả lời cho TENCH ngài hứa :

« Tôi sẽ cầu nguyện cho anh ».

Cũng như sau này mỗi lần không biết làm cách nào khác nữa, chẳng hạn khi gã lại tìm đủ cách để nộp Ngài, hay khi CORAL từ chối đức tin, hay khi đứa con rơi của Ngài mê muội... thì điệp khúc « tôi sẽ cầu nguyện cho » lại trở về trên môi, trong lúc Ngài cũng không rõ lời cầu xin của Ngài có hiệu-lực gì nữa không.

Nhưng có vậy Năng-lực Chúa mới thêm một dịp sáng tỏ : Cha JOSÉ tuyệt vọng và thực tế cho Ngài thấy mình chẳng làm được gì cho ai, Ngài vẫn sống như là sự hiện-diện của Ngài có một ý nghĩa. Tàu thoát chẳng ?

« Tôi đi rồi thì khoảng đất rộng giữa non nước biển sông này, Thiên-Chúa hầu không còn hiện hữu nữa. Phải chăng nhiệm-vụ của tôi bắt phải ở lại dù có bị ám sát vì Người ? Dù họ khinh dể mình ? Dù họ phải truy-lạc vì gương xấu của mình » ? Cha JOSÉ đã run lên khi đặt lên vấn-đề ghê gớm ấy. Nhưng ai chỉ bảo cho Ngài ! Ngài chỉ ở lại theo một sức lực huyền bí thúc đẩy.

« Thiên-Chúa từ chối sự Bình-an của người, chính vì lẽ mình còn có thể cứu một linh-hồn, linh hồn mình hay linh hồn kẻ khác ».

Cô-đơn, tuyệt-vọng chính là 2 yếu-tố mà Thiên-Chúa dùng để cha

JOSÉ quay về với chính mình và đi đến nhân loại :

Về với bản-thân Ngài thấy được mặt giả của cái tôi đề đề phòng : Ở lại, tàu thoát, cởi áo choàng đắp cho tên lai phản-bội khi y lên cơn rét, tất cả có thể làm vì kiêu-ngạo. Ý thức được mình tội-lỗi, mỗi lần mở miệng xưng với bần đạo « Các con » Ngài thấy ngại-ngùng : chỉ có người nào không có con mới được quyền kêu mọi người là con.

Nơi đây tưởng các linh-mục cũng nên dừng lại để tự kiểm-thảo một chút : chúng ta không có con như Cha JOSÉ, nhưng một người mà ta mến chuộng cách riêng, một sở-thích trần-tục phải chẳng không phải là những đứa con trái phép của chúng ta !

Lương tâm tế-nhị như thế nên ngài đã tìm thấy giá-trị nơi tha-thân :

« Lạy Chúa xin tha cho con. Những người ấy (Ngài có ý nói những người bị bắt bớ vì Ngài) mới là những nhà tuấn-giáo.

Có lẽ con phải về bên kia giới-tuyến kể lại những chuyện này cho đồng môn ở bên ấy nghe. »

Khắt khe với chính mình như thế, Ngài đã đơn sơ thành thật với kẻ khác. Mỗi lúc gặp một người đánh giá Ngài quá cao, Ngài không ngần ngại xưng mình là đồ dâm dặt, đồ hèn

nhất, đồ say sưa. Thật ra linh mục không cần phải đi đến chỗ đó. Nhưng phúc cho linh mục và tín hữu nào biết thành thật với mình và khiêm nhượng với người khác như Cha JOSÉ vì họ sẽ dành Năng lực và Vinh quang lại cho Thiên Chúa.

Nếu tội tởn tưng được ca tụng là FELIX CULPA tưởng rằng bước sa ngã của Cha JOSÉ phải kể là BENEFACIA CULPA vì rằng nhờ nó mà linh mục chúng ta có thể rút được những bài học quý giá.

Bài học thứ nhất là kết quả tai hại của tội phạm về đức khiết-trinh :

« Đối với nàng (MARIA) đó chỉ là một biến cố bất thường chẳng khác một vết trầy nơi da, nó dễ dàng thành sẹo khi mà thịt lành.

Nàng lại hành diện vì có một vị linh mục làm tình nhân. Chỉ có Ngài (JOSÉ) là mang vết thương sâu : đối với Ngài đó là tận chung của cả một cuộc đời. »

Kể đó là bài học trách nhiệm. Đã có một đứa con, Ngài muốn hoàn thành trách nhiệm của một người Cha với bất cứ giá nào :

« Ôi ! Lạy Chúa xin hãy đánh ngã con bằng bất cứ cái chết nào : không ăn năn tội kịp, chết trong tội... miễn là đứa trẻ này được cứu rỗi. »

Chẳng khác gì một Thérèse muốn

chịu ngàn năm hỏa-ngục cho các linh-hồn được cứu thoát. Nhưng phải chờ ước-vọng đó bao trùm lên cả các linh-hồn con chiến của Ngài !

Cũng nhờ tội mà Ngài đi đến với nhân-loại Có một đứa con ! Ngài sẽ xa lý-tưởng chân-chính, nhưng gần gũi cái đau khổ của bậc cha mẹ :

« Không được yêu các linh-hồn với niềm âu-yếm xác thịt, hay đúng hơn, phải yêu tất cả các linh-hồn như mỗi một linh-hồn là con cái của mình. Cái ý chí muốn che chở ấy phải giằng trải lên toàn thể nhân-loại, nhưng vị linh mục (JOSÉ) cảm thấy rằng hoài-vọng ấy gắn chặt vào gốc cây nọ (nơi mà BRIGITTE con gái Ngài đứng cầu-nhau về thân-phận của nó), như một con vật mắc bẫy. »

Có con, Ngài cũng có dịp khổ-sở, thất-vọng vì tình con không đền đáp và chưa xót ngẫm lại câu tục ngữ :

« La meilleure odeur est celle du pain, le meilleur goût celui du sel, le meilleur amour celui des enfants. »

Sau đó tội mà Cha JOSÉ đã phạm, đời sống tầm thường mà Ngài đang sống đã giúp Ngài đến gần tội nhân. Biết mình tội lỗi, người ta sẽ không lòng nào lên án kẻ khác. Vì thế khi ở trong tù gặp người đàn bà « đạo-đức » nọ nguyên-rửa phạm nhân, nào là đồ khốn kiếp, đồ súc vật, thì

linh-mục của chúng ta không ngăn ngại bệnh vực :

« Các thánh nói đến cái đẹp của sự đau khổ. Nhưng tôi và bà, chúng ta không phải là thánh nhân. Đối với chúng ta đau khổ chỉ có thể xấu... Các việc ở trong góc rập tù kia (ám chỉ hành động hủ hóa của một người đàn ông và một người đàn bà lợi dụng sự hỗn độn của nhà tù để tìm khoái lạc) đẹp đối với họ. Phải có thượng trí (Science) mới dòm được sự thể qua mắt thánh. Các thánh có một thường quan rất tinh tế về cái đẹp, các Ngài có quyền khinh dễ sự mê muội, tục tằn của những kẻ khốn nạn kia. Nhưng chúng ta, chúng ta không có quyền. Lúc này đây tội thêm rượu và khao khát uống hơn cả thêm và khao khát Thiên-Chúa. Đó cũng là tội. »

Kết quả người đàn bà đã quay mũi nhọn về Ngài :

« Bây giờ tôi mới thấy Ngài là một linh-mục xấu. Ngài phê-trương cảm-tình đối với những con heo ấy. »

Ai khác, sẽ không còn bình-tĩnh được với người đàn bà ấy nhưng Cha JOSÉ lại kiểm lễ biện hộ cho thái độ kiêu căng, hậm hực ấy. Ngài hỏi :

— Bà có chồng không ?

— Không, Ngài hỏi làm gì ?

Bà có ơn thiên-triệu đi tu chẳng ?

— Không.

— Bà này thực đáng thương,

Ngài nghĩ, bà chẳng có gì hết cả !

Độ lượng đến mức anh dừng ! Không kết án ai, không buồn giận ai, Ngài chỉ đi tìm hiểu kẻ khác để cảm thông với họ. Thật là một tia sáng thánh-thiện không ngờ nơi một linh-mục tội lỗi, say sưa. Một lần nữa Năng lực của Thiên-Chúa chiếu tỏa.

Cứ chỉ đó không phải ngẫu nhiên mà vì có một lần

« chỉ là phạm-nhân trong một lũ phạm nhân, Ngài cảm thấy một giây thân hữu (camaraderie) trước kia chưa bao giờ Ngài cảm thấy, khi giáo hữu đến hôn găng tay vải đen của Ngài một cách sốt sắng. »

Ý thức về tâm tư tội lỗi còn giúp vị linh-mục ấy khám phá ra một mẫu nhiệm : hình ảnh Thiên-Chúa nơi bất cứ một người nào :

« Khi ngắm kỹ một khuôn mặt, người ta không thể không cảm thấy một niềm thương cảm (pitié)... Vì ở đó có hình ảnh của Thiên-Chúa. Nhìn rõ những nét xếp ở mé mắt, khuôn miệng, ngọn tóc mới mọc, người ta không thể ghét được. Cảm hờn chỉ là thất bại của tưởng-tượng ».

Thật không một lời nào đơn sơ mà hùng hồn hơn đề phản đối chủ trương nôn mửa (nausée) của một SARTRE khi nhìn ngắm khuôn mặt con người. Chúng ta thấy Ngài hoàn toàn hữu lý.

Thật sự thì tuyệt vọng của Ngài,

cũng chỉ là mặc cảm tội lỗi. Đừng về phương diện nhân-sinh-quan Ngài lạc quan hơn ai hết. Ta hãy nghe cảm tưởng của Ngài khi ngồi tòa nghe tội :

« Luôn luôn truy lạc. Thế mà Chúa KITO đã chết cho thế giới truy lạc này. Thế giới càng hủ bại, Vinh quang Người càng chói lọi. Hy sinh cho một lý tưởng tốt đẹp thì dễ, nhưng chết để cứu chuộc tội người đốn hèn thì... »

Suốt đời chấp-chứng bước theo một động lực huyền-bí, Cha JOSÉ sống trong cô đơn, tuyệt vọng, nhưng đã làm tròn nhiệm-vụ, nhờ thế Ngài đã tạo cho mình, nói đúng hơn là hoàn cảnh đã tạo cho Ngài, một nếp sống hướng nội thì tế-nhĩ, hướng ngoại thì cởi mở. Song có một điều không bao giờ Ngài dám nghĩ tới : nên thánh. Đối với Ngài sự thứ-tha tội-lỗi còn khó hượng hồ nên thánh. Biết bao lần người ta bảo Ngài sẽ từ-đạo, mà Ngài vẫn không tin có thể. Muốn từ đạo phải chuẩn-bị bằng cả một đời thánh-đức. Tuân-giáo chỉ là triêu-thiên khoác lên đầu người đã chiến-thắng khi sống.

Thế rồi giờ đến, Ngài đã đem thân ra chịu nạn : án tử hình không làm cho Người sợ, đau khổ thể xác cũng không làm cho người run (nhắc lại : có lần Ngài đã bồi-hồi hỏi thiếu-úy bắt Ngài cho biết bắn xong có lâu mới chết không). Bây giờ chỉ còn lại một nỗi tuyệt-vọng bao la ám-ảnh Ngài :

Ngài sẽ ra trước mặt Chúa tay không vì mình đã không làm nên được việc gì :

« Combien inutile. Je pourrais aussi bien n'avoir jamais vécu ».

Nghĩ thế rồi Ngài thồn thức khóc. Giờ đây Ngài mới thấy tất cả là vô nghĩa.

Chỉ có một việc đáng kể thực sự là : nên thánh.

Và Ngài đã chết trong sự nuôi tiếc tuyệt vọng ấy.

X

Đây là những nét chính mà ta lược lặt được đó đây trong tác phẩm đề phác họa lại nhân vật chính của truyện. GRAHAM GREENE cũng như bất cứ nhà văn nghệ chân chính nào, đều chỉ nói lên một sự kiện, trình bày một cuộc đời và dành cho độc giả vinh-dự phán đoán, lựa chọn.

Trước hết đối với tha nhân, một đời sống như đời cha JOSÉ có thật sự là một gương xấu không ?

Thưa có đối với những kẻ thiên-cận và chấp-nhất. Ngài đã phạm tội với một người đàn bà, tội ấy thường giáo hữu và nhất là người ngoại đạo khó lòng dung tha. Nhưng tại sao người ta có quyền làm quan tòa để xét xử.

« Đừng lên án ai, để các con khỏi

phải nhận án » (Matthêu 7, 1). Nếu có quyền lên án nữa thì tại sao lại lên án quá nặng như vậy. Chúng ta cần phải rộng lượng để tỏ rằng chúng ta hiểu biết. Hơn ai hết, linh-mục dễ sa ngã về tội này, nhất là khi các Ngài qua cơn thử-thách. Nếu phần đông được gìn-giữ cho khỏi sẩy bước thì đây phải công nhận là ơn Chúa phần lớn. Nhiệm vụ chúng ta có lẽ là phải cầu nguyện cho các Ngài. Nếu không may thì ước vọng của chúng ta phải là ước vọng cho các Ngài thống hối, chữa cải, để khỏi ngã lòng xuống như một vài vị.

Vậy thì Cha JOSÉ quả đã trả lời hoàn-toàn tuyệt-vọng đó : Ngài đã ăn-năn suốt cả một đời không còn nghĩ tới việc tái-phạm. Đó là nhờ Năng-lực của Chúa vậy.

Nếu chẳng phải là gương xấu thì đời Ngài có hẳn là vô-dụng như ba bốn nhân vật trong chuyện đã nói, và chính Ngài cũng đã hơn một lần tự thú :

« Je pourrais aussi bien n'avoir jamais vécu » ?

— Chắc chắn là không. Chính tác-giả cũng đã kín đáo đã phá tư-tưởng đó khi ông cho ta thấy cảm-tưởng của TENCH sau khi truyện vẫn với Ngài :

« Ca fait du bien de causer avec quelqu'un du dehors ».

Hay là khi nhận xét sự thay đổi

nơi người con gái (CORAL) vẫn tự xưng là không tin Thiên-Chúa. Hãy nghe bà FELLOWS nói về con mình :

« Có một điều huyền bí là cách nó ăn nói từ dạo đó, hình như linh-mục đã khải thị cho nó những sự... »

Chúng ta cũng không thể quên được cảnh-tượng những làng mạc heo hút xa xôi, bốn năm năm không thấy bóng một vị linh-mục để xưng tội, rước lễ, rửa tội cho con cái.

Đối với những kẻ săn bắt, hay vô-tư, cái chết của Ngài ít nhất cũng làm họ ngạc nhiên. Ngạc nhiên trong khoa học là bắt đầu khám phá. Trong thế giới siêu-nhiên, tại sao không là bước đầu của chuyển hướng ?

Đời của Ngài không vô dụng cho người xung quanh, nhưng nếu đây là một cuộc đời có thật thì có lẽ hữu-ích cho chúng ta, những kẻ được nghe thuật lại, hơn cả. Vì chúng ta đã nhờ đó mà rút được một mớ kinh-nghiệm và bài học như đã nêu trên. Ngoài ra Ngài còn cho chúng ta một tấm gương nhẫn-nại, rộng lượng hiếm có. Bị người ta săn đuổi, nguyên rủa, từ bỏ, Ngài không bao giờ hậm hực, trái lại Ngài còn bình-tĩnh cất nghĩa cho người ta hiểu Ngài, hiểu đường lối Chúa. Đơn-sơ, khiêm tốn, Ngài đã chiếm được cảm-tình của cả đối phương.

Bây giờ xét về bản thân Ngài. Ngài đã phạm tội, sợ chết, đã đam mê rượu chè. Lý-tưởng, nhất là lý-tưởng của linh-mục là đừng có những đam mê đó. Nhưng tự-trung đã là người, ai không sợ chết sợ đau khổ, ai không phạm tội? Chính Chúa KITO còn mang thân-phận con người ấy (trừ tội) nữa là. Ta hãy nhớ lại lời cầu xin trong vườn cây dầu :

« Lạy Cha, nếu có thể được xin hãy cất chén đắng này cho con ». Cha JOSÉ đã lắm lúc muốn tẩu thoát như thế, nhưng cuối cùng Ngài cũng đã nhận lấy chén đắng để làm

« theo ý Cha ».

Còn tội và tính mê nết xấu, ai không mang trong mình. Điều quan trọng có lẽ là cố gắng để chiến đấu, ít nhất có ý thức về tình trạng sa đọa yếu hèn của mình để thống hối, chữa cải và đền bù. Cha JOSÉ đã thống hối, chữa tội và sống khổ để đền bù. Về điểm này, có lẽ ta chỉ cần nhớ lại cảnh đói khát, Ngài đi giành nhau với con chó nhà ai một miếng xương bo để gặm hay lấy trộm miếng đường bên miệng đứa con đã chết mà bà mẹ để lại không biết để hòng khi con sống lại mà ăn, hay là để cho vong linh chứng giám.

Ngài không phải là siêu nhân, thánh thiện. Đúng thế, vì Ngài đã sống vì ý thức nhiệm vụ hơn tình yêu. Nhưng từ đó mà bảo rằng Ngài sẽ đến trước mặt Chúa tay

không, có lẽ quá đáng. Vì suốt đời Ngài, Ngài chỉ nghĩ đến tha nhân, không quên mình được đề yêu tha nhân hoàn toàn thì ít nhất Ngài đã bản khoản, lo lắng cho số phận của kẻ khác, kể cả kẻ tìm phản Ngài như tên lai, tìm bắt bớ Ngài như gà trung úy. Bấy nhiêu tưởng đủ cho Ngài thừa lại với Thiên-Chúa rằng :

« Lạy Chúa, con đã cố gắng vượt khỏi thân con dề, nếu chưa đi đến được với Chúa để yêu Chúa, thì con cũng đã đi đến với cận hữu, phục vụ hình ảnh Chúa nơi con người ».

Cuối cùng để kết thúc vài giờ phút nhận định trên đây tôi xin đưa ra một câu trong thư Thánh Phao-lô đề chúng ta cùng suy gẫm :

« Libenter igitur gloria bonae infirmitatibus meis, ut inhabitet in me virtus Christi. »

« Thầy vui lòng khoe sự yếu đuối của thầy, để sức mạnh Chúa Kitô ở luôn trong thầy » (II Cor. 12, 9)

Là con người ai cũng yếu đuối, nhưng hãy can đảm nhận lấy tình trạng yếu hèn ấy cho Năng lực và Vinh quang Thiên-Chúa được chiếu tỏa.

Theo chân F. MAURIAC, tôi cũng ngỡ lời khen ngợi G. GREENE với lời cầu chúc cho tác phẩm của GREENE được nhiều người biết đến nhất là các vị linh mục, để chúng ta

cùng nhau khám phá ra nhiều khía cạnh khác của tiềm ẩn nơi đây, vì quả thật mỗi chi tiết của LA GLOIRE ET LA PUISSANCE đều có giá trị một hình ảnh (symbole) của tư tưởng thâm thúy. Bài này mới chỉ là những nét đại cương thô thiển. Nếu không

nói lên được đủ ý nghĩa của tác phẩm « vi đại » kia, thì cũng là một lời mách bảo truyện đề những ai chưa biết đến tác phẩm có dịp tìm đến với truyện. Ấy là nguyện vọng của kẻ viết bài này.

NGUYỄN-THẾ-VĨNH

TỘI ÁC VÀ HÌNH PHẠT

— Bàn chân kẻ phạm tội chạy theo điều ác, hấp tấp hăm hại và làm đổ máu kẻ đồng loại. Họ không ngờ đã tự hăm hại mình và tự làm đổ máu mình :

Les pieds des pécheurs courent au mal,

ils ont hâte de répandre le sang...

**C'est pour répandre leur propre sang qu'ils se
postent ;**

contre eux-mêmes qu'ils sont à l'affut !

(Pr. 1, 16-17)

Kẻ ngu không hiểu sự đời, làm điều ác mà không biết sợ, không tự giải được rằng làm ác rồi sẽ ra sao. Khi tai ương xảy tới đổ mình thì đó là cái tội phải chịu lửa cháy vậy :

Ngu xuẩn tác ác.

Bất năng tự giải.

Ương truy tự phần.

Tội thành xí nhiên.

(Pháp Cú Kinh, Đạo Trung phẩm)

CHUYỆN VỢ VẦN

VŨ-DÌNH-LƯU

Lão tử nói : « Trị nước cũng như nấu cá con » Vũ-Dình-Lưu đem những loại chuyện phiếm loại « nấu cá con » ra bàn phiếm, mà thực đã nói lên được những băn khoăn, khúc khoải của một người Việt hiện đại dung thường trước cuộc sống có vẻ như vô lý, vô nghĩa, của cả loài người lẫn vũ trụ.

Cuộc đời của loài người và của cả vũ trụ, phải chăng chỉ là những ngẫu nhĩ kết hợp một cách ngẫu nhiên, không cứu cánh, không mục đích ! Nếu chỉ được quan niệm có như vậy thôi, thì cuộc đời tẻ ngắt mà Vũ-Dình-Lưu đã nói lên một cách hết sức tự nhiên và dung dị, người ta phải can đảm lắm hay vô tình lắm mới chỉ thấy nó tẻ ngắt và không thấy nó đáng nếm mửa ! Cho nên phước thay cho những người có tín ngưỡng ở một cõi siêu hình, mặc dù chưa hẳn tin tưởng ở siêu hình là đã hết băn khoăn, khúc khoải.

TÔI nhận thấy các bạn tôi nhiều khi phán đoán rất vội vàng.

Một đêm tôi lái xe đưa một bà bạn đi trong thành phố Saigon, đến chỗ ngã tư tôi định đi thẳng vì không nom thấy biển cấm mới dừng trong bóng tối, chợt trông thấy thì đã đi quá một chút và cũng vì đi quá một chút nên hóa ra ôm sát tay mặt đề quẹo sang trái, kính trọng luật đi đường triệt để. Thường thường những trường hợp ấy người ta quẹo sớm hơn, không cần lượn quanh «chăm tròn».

Từ đấy tôi được bà bạn yên trí là lái xe cẩn thận tuy tôi lái xe liều lĩnh đã khét tiếng. Bà có thể sống với cảm tưởng ấy mà tin cậy giao phó tính mệnh mình cho người bạn «cẩn thận» cho đến ngày nào vào nhà thương băng bó. Bà vẫn có thể cho là rủi ro đề bệnh vực tôi, nhất là đề bà khoan khoái với bà là có con mắt nhận xét không lầm. Tự thú là mình lầm lẫn đề kiểm điểm lại điều tin tưởng của mình vẫn không làm cho người ta khoan khoái bằng gán cho sự kiện ý nghĩa hợp với cách nhìn của mình để thấy mình có con mắt tinh đời.

Di nhiên, có người không thỏa mãn với cách lý luận trên đây nhất định tra hỏi đề biết tại sao bà bạn của tôi lại dễ tin thế, chỉ có một cái quẹo xe đúng luật, bắt đặc đi mà

bà đưa một người từ hạng lái xe liều lĩnh đến hạng cẩn thận đáng tin cậy. Một cảm tưởng ban đầu xuất hiện giữa lúc bà đang cố gắng tìm ra những cái gì đáng mến của một người bạn,

Tim đề làm gì ?

Thôi, tôi xin lỗi ông bạn, tôi không thể thỏa mãn ông hơn nữa. Nên đề yên cho mỗi người có một «góc kín đáo» vì có thúc đẩy cuộc tìm kiếm đến cùng người ta cũng không thể thấy được nguyên nhân nguyên thì.

Một cảm tưởng ban đầu đã ở lại lâu với bạn tôi, đã xây dựng cho bà một niềm tin, như thế kẻ cũng đã nhiều...

Sự tin nhiệm căn cứ vào tính lười suy nghĩ không vĩnh dự gì cho tôi, nhưng chẳng thà như vậy còn hơn sự mất tin nhiệm căn cứ vào cách suy luận sai lạc.

Trường hợp thứ hai này tôi cũng là chủ động. Truyện xảy ra đã lâu, người đối thoại cũng là phụ nữ — một cô suýt nữa thì yêu tôi, nếu ông bạn muốn biết cận kề.

Cô ấy tên Dung, ở một tỉnh nhỏ, là người rất sành sỏi. Một hôm cô về chơi Sài Gòn, chúng tôi đi dạo mỗi chân rồi đến bến xe buýt đề về Đa-Kao. Hồi đó chưa có biển chỉ rãnh rẽ, tôi rối mắt, tìm kiếm toát mồ hôi

mà không thấy, vì chẳng mấy khi dùng phương tiện xê dịch này. Sau cùng phải hỏi thăm, người ta chỉ cho một chỗ để đứng đợi. Có chiếc xe đến, chúng tôi vội leo lên. Tôi biết là Dung không phục mình rồi nên vận dụng khoa xử thế với đàn bà để che lấp khuyết điểm : tìm chỗ tốt mời nàng ngồi trước, hỏi nàng ưng để cửa hay kéo cửa lên, xin phép trước rồi mới lấy thuốc ra hút. Dung tỏ ý ngờ vực, không biết người bạn trai làm cái trò múa rối ấy để làm gì, cái cần là đưa nàng đi được nhẹ nhõm lại thì không biết.

Trong khi ấy thì xe không hướng về ĐaKao lại vòng ra Đồn-Đất rồi lên cầu Thị-Nghè. Từ đấy đến bến xe Gia Định tôi chỉ bận tâm gỡ thế cò gay go, làm thế nào cho Dung khỏi mang về tỉnh nhà hình ảnh một anh chàng ở đô thị mà ngờ ngẩn như mán rùng. Xuống bến xe Gia-Định thì tinh thần tôi đã xuống quá. Tôi đưa Dung về ĐaKao như đi đưa ma. Từ đấy tôi còn tìm ra được nhiều cơ hội tỏ ra mình không ngờ ngẩn mà còn đần độn hơn người.

Sống ở một tỉnh nhỏ cuộc đời đã tạo cho Dung một chân trời nhận định và phản ứng, nàng tự túc tự mãn với những hiểu biết trong chân trời của mình. Đối với Dung, rạp hát, rạp xi-nê, sờ dây thép, sờ tràng tiền là những địa điểm chắc chắn không thể lầm lẫn được, đến Saigon Dung

cũng dùng những tiêu chuẩn như thế để định nơi hẹn. Tôi không hiểu, phải hỏi rõ hơn thì Dung thấy bạn đần độn, kiến thức ở dưới mức bình thường. Nàng chỉ sắm đồ ở những tiệm danh tiếng như tiệm vàng Tân Tiến Chợ cũ, tiệm may Ánh Hồng Chợ mới, bóp Thúy Nga con Rồng Vàng, nàng thất vọng khi thấy tôi không biết những nơi danh tiếng ấy mà dẫn nàng đến.

Dung kể tên những tiệm phở, tiệm nem, tiệm cơm chay, bánh cuốn, mỳ tôm, như người rất sành ăn, Tôi không cầu cứu ai được vì chẳng lẽ rủ thêm một người nữa đi để phá bầu không khí thân mật. Sự hiểu biết của tôi về vấn đề ăn uống chỉ có mấy tiệm ở Chợ lớn mà ai cũng biết.

Đối với Dung, một chàng trai lý tưởng phải biết thành thạo những điều thuộc tầm hiểu biết của nàng. những chốn ăn chơi, những cách di chuyển, những nơi mua sắm của ngon vật lạ. Tôi đã hiện ra một người bưng bít còn thêm ngờ ngẩn và đần độn. Con người lý tưởng nàng tự tạo ra về tôi đã gãy vụn ngay từ những cuộc thử thách tài nghệ lúc ban đầu.

Đã qua những cuộc thử thách gay go ấy, sau này cứ thấy bóng giăng Dung là tôi hoảng hốt, choáng váng. Sự choáng váng đối với chàng tuổi trẻ bắt đầu yêu có tầm mức ám ảnh day dứt của một choáng váng siêu hình.

Tôi mất dần tin nhiệm của cô bạn.

xxx

Trở lại câu chuyện lái xe. Nếu tôi được tin nhiệm của bà bạn vì một cái queo đúng luật bắt đầu đi, thì trái lại tôi mất, tin nhiệm của bạn trại vì một « cú phanh » trong trường bất khả kháng. Mấy ông bạn cùng đi muốn rẽ sang một đường khác nhưng đợi cho xe đi quá nửa ngã tư mới la lên: « Stop ! Queo trái ! »

Tôi không hiểu trời xập hay đất lở, vội vàng hãm đứng xe lại chiếc xe đằng sau nhào tới hôn nhẹ vào đằng sau. Chúng tôi thường đi với nhau nhưng thường không đồng ý phải đi những con đường nào để đến đích, đi tìm chân lý thì không sao chứ đi chung một cái tắc-xơ !! ngựa thì thật là rắc rối, đến mỗi ngã ba là ý kiến phát biểu sôi nổi. làm xộp phơ tôi tắm mặt mũi không biết xoay xoã thế nào. Dần dà những sự lúng túng của tôi làm các bạn tôi mất tin tưởng vào tài mắt của tôi, bèn nắm lấy quyền phủ quyết mỗi khi đến con đường rẽ. Tôi biết rằng trên đường Sài Gòn hay trên đường đời cũng vậy, chỉ quan trọng mỗi khi đến con đường rẽ, tôi phải hy sinh quyền quyết định lúc rẽ trên đường Sài Gòn, nhưng tự an ủi rằng quyền quyết định lúc rẽ trên đường đời vẫn còn nguyên.

Nắm được quyền chỉ huy rồi các bạn tôi an tâm gửi tính mạng vào tay

người xộp phơ có truyền thống lái liều lĩnh và họ tin rằng nắm được quyền chỉ huy kiểu ấy là được an toàn. Còn tôi, tin cậy vào địa bàn của các bạn, tôi cũng yên trí là sẽ đi được đến nơi. Có điều cả hai phe chúng tôi cùng không ngờ đến là với tất cả những chuẩn bị và phòng bị ấy chúng tôi vẫn có thể không đi được đến nơi mà có khi còn đến một phòng băng bó nhà thương nào đó. Sự tin cậy của các bạn tôi dựa trên những điều kiện không đáng tin cậy. Nhưng còn lắm việc quan trọng hơn mà người ta cứ tiến tới không thấy mình liều lĩnh chỉ vì yên trí rằng đã nắm đủ yếu tố thành công, đã biết chắc nguyên nhân và kết quả.

Một hôm, tôi bị vết thương ở tay, sơ ý dễ nhiễm độc, tay xưng vù lên như cái càng cua. Đến nhờ một vị bác sĩ chích cho một mũi thuốc, cho uống một viên và bôi một thứ « pom mát » gì đó, sau 24 giờ tay hết đau, chỗ xưng xẹp xuống, tôi lấy lại sức khoẻ dễ dàng. Khi cảm ơn vị bác sĩ, tôi lỡ lời tăng bốc ông « làm chủ được bộ máy sinh lý ». Ông ta cười vào mũi tôi mà rằng :

— Người làm chủ bộ máy ấy là thiên nhiên chứ không phải tôi, tôi đâu có biết thiên nhiên làm cách nào để ông hết đau, để chữa cho lành vết thương, để đem lại sức khoẻ cho ông. Tôi chỉ biết cho thuốc, thực nghiệm cho biết thuốc ấy dùng vào trường hợp ấy thì có những hiện tượng kể

theo là vết thương lành, sức khoẻ trở lại. Giữa hiện tượng can thiệp của thầy thuốc và hiện tượng khỏi bệnh còn cả một loại hiện tượng chuyển biến khác trong cơ thể ông do thiên nhiên tạo ra và độc quyền điều động, còn thầy thuốc cũng mù tịt như ông vậy thôi.

Sự lăm lăm lý thú là người bệnh cho rằng bác sĩ và dược sư là những người bán sức khoẻ bằng thuốc viên và thuốc nước, y khoa là một phép phép giành lấy quyền của cái người được mệnh danh là thiên nhiên.

Chúng ta là những con cò, thiên nhiên sử dụng để hoàn thành một cái ta gọi là hiện tượng sống, kỳ thực ta chẳng hiểu công việc ta làm, ngọn nguồn và cứu cánh hành động của ta, nghĩ cũng bức thật ! Vậy mà ta yên trí là hiểu rõ việc ta làm, là ta có lý.

xxx

Bà bạn tôi, các ông bạn tôi và tôi ít ra cũng đồng ý về một điểm là đều tin mình có lý và lấy làm hãnh diện rằng mình gần chân lý tuy rằng thực ra chỉ có ảo tưởng về chân lý mà chẳng biết nó mảy mảy mũi mũi ra sao. Con thiêu thân phóng mình vào lửa để tự thiêu vì chỉ biết nhào theo hướng sáng mà không biết gặp lửa thì chết. Hành động của chúng tôi có nghĩa là không trông thấy chân lý mà dám nhào vô. Không biết giữa con thiêu và con vật biết suy tưởng khác nhau ở chỗ nào ? Chúng tôi chỉ có những ảo tưởng mà chúng tôi gọi

là chân lý và lăm om sòm lăm chuyện. Thật không biết rõ mình làm lịch sử, che lấp mỗi cô đơn hay chỉ mưu sinh theo ý nghĩa thấp hèn nhất. Cũng may là sự phân biệt khó khăn cho nên khi có người giải thích việc làm của ai ra ý nghĩa làm lịch sử tác giả không cần cải chính.

Không biết tại sao người ta lại cần giải thích những hiện tượng cuộc sống. Nhưng hình như người ta chỉ cần lời giải thích chứ không cần giải thích đúng. Ngày xưa người ta giải thích bằng thần thoại, bằng sự tích hoang đường, bằng mê tín dị đoan, nhưng người đời tin tưởng và tìm thấy hạnh phúc, yên ổn. Ngày nay người ta có khoa học, triết lý, kỹ thuật để giải thích đúng hơn nhưng người đời lại không tin, người đời ngờ vực và đau khổ. Quả vậy ! ngày xưa nói rằng ăn ở thiện được trời đất quý thần phù hộ khỏi phải xuống âm ty địa ngục thì người đời tin, nhưng ngày nay có thể đem tất cả hiểu biết về xã hội học, chính trị học, triết học để giải thích rằng quốc gia và xã hội chỉ có thể xây dựng trên quan niệm về thiện, thì nào có ai tin cho !

★

Cuộc phiêu lưu bất thành của tôi với Dung còn gọi lên cho tôi một ấn tượng về sự cô đơn. Thế giới của Dung hình như đóng chặt cửa ngõ không cho tôi bước vào. Sau này tôi đã sống nhiều, đã ăn lắm cơm trời nước giếng, nhưng cũng không mở được

cửa ngõ vào tâm hồn ai cả. Tôi biết rằng tôi không biết mở chứ không phải người khác cố ý đóng kín, nhưng đây là một vấn đề ở trên sức lực của tôi. Tôi đi bên cạnh bạn bè, vợ con, họ đi qua tâm hồn tôi như những cái bóng trong chiếc đèn kéo quân, tôi đứng trước những thực thể đầy đặc, lạnh lùng, kín mít.

Nhưng hình như tâm hồn tôi có khuynh hướng tìm đến cô đơn. Tôi không trốn tránh cô đơn, tôi nghiền ngẫm nó để tìm một sự thích thú kỳ lạ hay là chẳng tìm gì cả. Tôi đã thường thức toàn vẹn, những giờ phút cô đơn. một mình đến một quảng vắng vài giờ. Về tinh mịch đột nhiên tương phản với cảnh ồn ào đô thị, cho người ta thấy có không gian và thời gian. Hiện tượng mới lạ mà người bất thần đến chỗ tĩnh mịch tri giác được là nghe thấy tiếng động. Hình như là tiếng lũ trẻ chơi đá banh la hét ở thôn xóm khuất rặng cây xa mà trong chỗ tĩnh mịch người ta mới nhận thấy nó đại diện cho sự sống. Tầm mắt nhìn rặng cây chạy mất hút vào trong sương mờ, người ta cảm thấy rộng chỗ một chút có cựa quậy cũng không đụng vào đâu. Một mình đợi lúc đèn đã sáng trưng mới trở về Sài Gòn, chọn một tiệm ăn, ngồi ở một góc bàn. Giữa chỗ đông người chen chúc tập nập, tôi thấy khoan khoái rằng mình chỉ là một cái bóng, một người không thiếu không thừa chẳng ai thấy

mình mà mình chẳng thấy ai. Ta hoạt động giữa đám đông mà không khác gì giữa nơi hoang vắng. Sự cô đơn giữa đám đông có một cái gì êm ái, xúc tích, đầy đủ và quyến rũ. và tôi thấy cần phải nhắc lại luôn luôn kinh nghiệm cô đơn ấy. Xin đừng ai bảo rằng đây là một thứ NARCISSISME. Tôi có linh cảm rằng phải khổ công tìm tôi mới hiểu được. Có lẽ sự tìm tôi ấy là tất cả.

Có người sợ cô đơn, nghĩ đến nuôi chó để đùa rờn với nó, vuốt ve nó. Tình cảm bị đời khinh miệt họ đem chút cho con vật hiền lành quyến luyến và trung thành với họ mà không đặt điều kiện gặt gao.

Nhưng tôi, tôi không ưa gì con vật :

Ấn hết của thơm cùng của thối

Quanh năm chẳng được chén trà tàu.

Thật tình tôi không nở từ chối một chén trà tàu với nó, tôi không có thành kiến với loài cầu, nhưng chỉ vì tôi có những thói quen tiêu phút cô đơn khác mọi người, bởi vậy đời tôi chưa từng có một con chó đi qua.

Sự mâu thuẫn khá kỳ dị : nhà tôi có tới hai con chó. Đó là trường hợp bất khả kháng.

Sự kháng cự của tôi cũng mạnh mẽ khi nhà tôi mang con chó đầu tiên về.

Nguyên nó là một con chó thất

lạc, bị xe cán què. Nó nằm ở trước cửa nhà tôi đã một ngày, vợ tôi thương hại mang về bằng bó, đến lúc khỏi nó ở lý nhà tôi không đi đâu nữa.

Thật là cả một sự đảo lộn trong nếp sống gia đình, tôi đã cố gắng lắm mới không bị vợ bỏ rơi mà chỉ chăm nom con chó. Bà nội trợ nhớ miếng thịt nọng của chó hơn cái trứng gà hay ly cà phê sáng của chồng. Có sự khiêu nại thì đã có sẵn câu trả lời: « Anh có thể đến tiệm mà uống được nhưng nó không thể ra chợ mua thức ăn của nó ». Làm như nó là một nhân vật quan trọng trong gia đình.

Chó ở thành thị lại còn đặt ra một vấn đề khá rắc rối cho chủ. Phép vệ sinh tối thiểu là phải năng tắm chó nếu không muốn bộ chó truyền ra chần mền, đồ ăn thức dùng. Tôi vẫn giục vợ con chăm làm công việc đó, nhưng chỉ thị vẫn không được thi hành đúng đắn. Buộc lòng tôi phải nêu gương cho vợ con, nghĩa là ra tay tắm cho chó thật kỹ càng để mọi người phải đề ý hơn đến công việc ấy.

Không ai thể có đoán trước được kết quả của một trận chiến tranh cũng như không ai biết trước được việc ông chủ gia đình thân hành tắm cho chó ảnh hưởng thế nào đến tâm lý mọi người trong

nhà. Từ đấy mọi người cắt cho tôi việc tắm chó.

Chưa hết bằng hoàng vì một chức vụ mình không mong đợi thì lại phải giải quyết vấn đề cấp bách khác là đưa chó đi chích trừ bệnh chó dại. Hàng ngày trong nhà bận rộn vì xích chó, thả chó, canh chừng xe bắt chó. Săn sóc chó đã thành mỗi bận tâm thường xuyên của gia đình không riêng gì của bà nội trợ.

Tình hình tiến triển đến mức độ làm nản lòng người thiện chí nhất thì nhà tôi bắt đầu nói đến việc nuôi thêm con chó thứ hai. Thật nghe tin người ta lập sông Sài Gòn đi tôi cũng không đến nỗi sững sốt bằng.

Nhưng không hiểu tại sao con chó thứ hai cũng được mang về và tôi cũng lại chịu đựng nó một cách kiên nhẫn hiếm có.

Khi không phải chịu đựng tới hai con chó, điều ấy không khỏi làm tôi suy nghĩ; và tôi phải bàng hoàng khi nhận ra rằng trong đời mình phần lớn những sự việc quan thiết tới bản thân tôi tôi chẳng được lựa chọn, chẳng được quyết định, nó dồn dập xảy đến và bắt buộc người ta chấp nhận, cũng như việc tôi sinh ra làm người, tạo

hóa quyết định mà chính tôi là
đương sự không được mời dự
cuộc thảo luận. Hẳn là đề trả đũa
quyết định đơn phương của ông
trời khi tạo ra con người cho
nên người ta đã sáng chế ra cái gọi
là dân chủ, mà khi nhóm họp cũng
không mời ông trời bà trời đến dự.
Chuyện này không khéo dân xếp
thì rắc rối to !
V.Đ.L.

NGƯỜI LÀNH VÀ KẺ DỮ

— Con đường người lành như ánh bình-minh, sáng lặn cho tới bạch nhật ;
Nẻo kẻ dữ như bóng tối mịt-mờ, khiếm nó không còn nhận ra chướng ngại
làm cho mình sẩy chân, vấp ngã :

La route des justes est comme la lumière de l'aube,
dont l'éclat grandit jusqu'au plein jour ;
La chemin des méchants est comme l'obscurité :
ils ne savent sur quoi ils trébuchent.

(Pr. 4, 18-19)

— Bực thánh-nhân, bực nhân trí, vui theo pháp, phụng thờ đạo, tâm
thường được thỏa-mãn và trí thường được trong sạch. Các bực ấy như mặt
trăng giữa đám sao, chiếu sáng cho cả thế gian :

Hỉ pháp ngoại an,
Tâm duyệt ý thanh.
Thánh nhân diễn pháp,
Tuệ thường lạc hành ;
Nhân nhân trí giả,
Trai giới phụng đạo ;
Như tĩnh trung nguyệt,
Chiếu minh thế - gian.

(Pháp Cú Kinh, Minh Triết Phẩm)

Vì bị cái mê che lấp mất thiên hạ nên kẻ tham không trông thấy gì ; vì bị
lòng tà khiến cho phải kinh nghi mà Luồng bỏ đạo, nên kẻ ám muội mới sinh ra
làm sự hôn ngu :

Si phú thiên hạ,
Tham linh bất kiến ;
Tà nghi khước đạo,
Nhược ngu hành thị.

(Pháp Cú Kinh, Thế tục phẩm)

XIN CÁC BẠN ĐỌC CỦA MAI ĐÓN COI

BẢN DỊCH

WOHLSLAND FÜR ALLE

(Kinh tế tự do toàn dân sung túc)

của Giáo Sư LUDWIG ERHARD

Thủ Tướng Cộng Hòa Liên Bang Đức

Nay mai sẽ ra mắt các bạn và sẽ được phát hành
toàn quốc trong tháng hai 1966.



TRONG số MAI này, chúng tôi xin phép giới thiệu trước bằng đôi lời mở đầu tác phẩm được coi như căn bản đầu tay của nhà kinh tế học đại tài Đức đã có công phục hưng nền kinh tế Đức từ sau cuộc thế chiến thứ hai và hiện là đương kim Thủ Tướng Đức thông luận hai khóa liền.

Theo «La Tribune Libre» thì trong khoảng mười năm, Đức quốc từ một nước thất trận, bị hoàn toàn tiêu hủy, hồi năm 1945, đã biến thành một nước phồn thịnh bậc nhất Âu-châu. Cuộc phục hưng chớp nhoáng ấy đã làm đảo lộn mọi dự tính kinh tế. Các nhà chuyên viên vẫn tưởng rằng một nước bị hoàn toàn tiêu hủy như Đức quốc muốn tái tạo xứ sở cần phải trưng dụng nỗ lực của toàn dân, ít nữa là trong hai ba



thế hệ, cho đến nỗi bị đặt trước một cuộc quật khởi kinh tế bất ngờ, nhiều người đã phải gọi là một phép thần thông biến hóa của dân tộc Đức (miracle allemand).

Đã dành nước Đức phục hưng nhờ vào nhiều nhân tố phức tạp song không có nhân tố nào đáng gọi là thần thông biến hóa nhất, nhưng lại có tính chất quyết định nhất, chính là một người, một người dám ngang nhiên cương quyết

đi ngược lại với những chân lý đã được thời đại công nhận là bất di bất dịch, một người đã thành công rực rỡ trong cuộc phục hưng quốc dân bằng tự do, trong khi hai chữ tự do đã trở thành lỗi thời và đã gần hóa nên một tà thuyết. Người ấy là vị Tổng-Trưởng Kinh tế kiêm Phó Thủ Tướng trong Chính Phủ Adenauer. Người ấy tên là LUDWIG ERHARD.

Bác-sĩ Giáo sư Erhard viết tập sách này không phải chỉ để giải thích lịch sử và hướng đi của nền kinh tế Đức từ sau cuộc thế chiến chấm dứt, mà còn có dụng ý phác họa một lý thuyết kinh tế mới, thích hợp với hoàn cảnh thực tế của thời đại. Ông cho rằng sự lưỡng tương hỗ trợ giữa sung túc của toàn dân và tự do cạnh tranh về kinh tế có thể giảm bớt, và có khi tiêu trừ lẫn lẫn được lòng căm hờn chia rẽ người giàu với người nghèo.

Tập sách này ra đời vừa đúng lúc, vì ra đời giữa khi thế giới có khuynh hướng kết tập các đơn vị kinh tế lại thành từng khối lớn mạnh

đang là thị trường chung, giữa khi cường lực kinh tế Đức đang triển dương ra khắp thế giới, giữa khi mỗi nước đều muốn duyệt lại hoàn toàn chủ trương kinh tế của mình, và nhất là giữa khi các nước Á-Phi trong đó có Việt Nam, sau khi thấu hiểu chủ quyền chính-trị và kinh-tế, đang muốn tìm đường phát triển tài lực nhằm mưu đồ thịnh vượng và tự do cho toàn dân.

(Bản dịch được hân hạnh

CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC đặt mua trước.)

TỘI ÁC

- Lạm ác là tự đánh bầy mình, làm tội là tự bắt trời mình

*Le méchant est pris à ses propres pièges,
dans le lien de son péché il est capturé.*

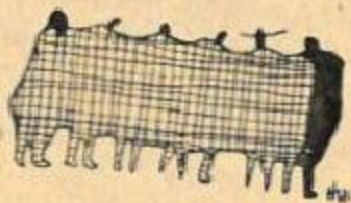
(Pr. 6, 28)

- Buông thả là tự đi vào ngõ chết, lối đạo là tự chôn mình.

Phóng dật vi tử kinh :

Thất đạo vi tử táng :

(Pháp cú kinh, Phóng dật phẩm)



TẶNG CÁC BAN SINH VIÊN V.N.
MUỐN XUẤT DƯƠNG DU HỌC TẠI ĐỨC

NGÀNH ĐẠI HỌC TẠI NƯỚC ĐỨC

TẠI nhiều nước Á-Phi ngày nay, số sinh-viên mong muốn được xuất dương du-học càng ngày càng nhiều. Đó là một nguyên-vọng chính đáng và tiến-bộ. Chính đáng không phải chỉ vì đó là nguyên-vọng mà chính là vì nguyên vọng đó bao hàm nội dung nhằm phát triển và nâng cao kiến-thức của con người. Tiến-bộ vì khi người sinh-viên đeo đuổi nguyên vọng đó tất bản thân đã tự giải-phóng mình ra khỏi mọi ràng buộc của hệ-thống tư-tưởng thủ-cụ, không cần học hỏi nền văn-minh ngoại-lai.

Ôm-ấp một niềm hy-vọng, hoài-bảo, một mối ước mơ, thực tế cho biết bao giờ cũng đơn giản hơn là thực hiện thành tựu những niềm hy-vọng và những nỗi ước mơ đó. Bởi vì sự thành hình của hệ thống ý muốn chỉ lệ thuộc vào những yếu tố bản thân cá nhân, trong khi đó sự thực hiện các ý muốn là quá trình đấu tranh gay go với hoàn cảnh ngoại tại, với

điều kiện khách quan mà sự thắng hay bại là do sự vận-dụng những kinh nghiệm sống của cá nhân quyết định.

Bởi vậy, để đạt tới nguyện vọng theo học thành tài tại nước ngoài, thường chúng ta phải hết sức thận trọng trong việc tìm hiểu hoàn cảnh, điều kiện học tập và sinh sống tại nước mà chúng ta có ý định đến học. Quan trọng hơn lại chính là sự cân nhắc kỹ càng trong việc lựa chọn ngành mình theo học.

Theo kinh nghiệm thực tế cho biết thì hai điều tối cần phải được đặt ra trong việc chọn ngành học là ý muốn và khả năng. Ý muốn theo học một ngành nào đó trùng hợp với sở thích của mình và khả năng để theo học ngành đó là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau và đôi khi tương phản lẫn nhau. Chúng ta không nên chọn ngành học dựa theo sở thích đơn thuần mà còn phải xét đến khả năng của mình nữa bởi vì đôi khi sự dị biệt và tương phản giữa ý muốn và khả năng thường làm cho nhiều sinh-viên gặp khó khăn trong việc quyết định chọn ngành học và cũng vì thế nhiều sinh-viên đã không hoàn thành nổi việc học tập của mình. Tất nhiên nếu chọn được một ngành học vừa phù hợp theo sở thích lại vừa thích ứng với khả năng thì đó là một điều may mắn nhất. Nhưng chúng ta cần phải hết sức tỉnh táo nhất là một đôi khi chính chúng ta lại tự lừa dối chúng ta trong việc xác định ý muốn và khả năng có thống nhất hay không.

ĐỊA VỊ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỨC TRÊN THẾ-GIỚI

Hàng mấy thế kỷ nay, danh tiếng của các trường Đại-học Đức đã vang lừng trên thế-giới.

Sự ngăn cách về địa-lý, khó khăn về phương tiện giao-thông đã khiến cho nhiều sinh-viên ngoại-quốc trong thời gian mấy chục năm về trước không thể theo học đông đúc tại các trường Đại-học Đức được.

Sau cuộc đại chiến thế giới thứ hai, tình trạng này đã thay đổi về căn

bản. Số lượng sinh viên ngoại quốc theo học tại các trường đại học Đức ngày càng tăng lên rõ rệt.

Danh tiếng của các trường Đại học khoa học kỹ thuật Đức, phương pháp giảng dạy tân tiến, trình độ hiểu biết của các giáo sư cũng như tinh thần tôn trọng tự do và quan niệm bình đẳng không phân biệt chủng tộc, tôn-giáo, cấp bậc danh vọng của dân chúng Đức là những yếu tố quan trọng bậc nhất đã thu hút đông đảo sinh viên các nước trên thế giới tới theo học tại các trường Đại học Đức.

Những thành tựu vĩ đại trong công việc phục hồi nền kinh tế hầu như đã hoàn toàn kiệt quệ sau đại chiến thứ hai của Đức quốc cũng là một nguyên nhân quan trọng đã đưa hệ thống các trường đại học Đức đạt tới địa vị nhất nhì trên thế giới về phương diện chất lượng giảng dạy cũng như về phương diện tổ chức hành chính.

HỆ THỐNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỨC

Sau thế chiến thứ hai, thể theo nhu cầu thực tiễn nền đại học Tây-Đức đã được tổ-chức thành hai hệ-thống đại-học riêng-biệt :

Hệ thống các trường đại học tổng hợp và hệ thống các trường cao đẳng kỹ thuật. Hai hệ thống này được xây dựng trên một bình diện đại học thống nhất.

1) Hệ thống các trường đại học tổng hợp.

Đại học tổng hợp được thiết lập hầu hết tại các tỉnh lớn thuộc Cộng-hoà Tây-Đức nói chung, tất cả các môn học về khoa-học tự nhiên và khoa-học xã hội đều được tiến hành giảng dạy tại đây. Mục đích giảng dạy tại các trường đại-học tổng-hợp nhằm truyền-thụ cho sinh-viên những kiến-thức căn bản về khoa-học để sau này người sinh-viên sau khi tốt nghiệp với sự tiếp tục nghiên cứu của mình có thể tự mình hoạt động cho một ngành khoa-học nhất định. Mục đích giảng dạy tại đây tuyệt nhiên không nhằm đào tạo

sinh-viên sau khi tốt nghiệp trở thành những chuyên viên mà kiến-thức và khả-năng hạn-chế trong phạm-vi thực-hành khoa-học. Tại đây việc học tập lý thuyết là căn bản song vẫn được kết hợp chặt-chẽ với việc thực hành nhằm làm cho sinh-viên hiểu biết cách vận-dụng những điều học tập trong sách vở vào thực tiễn một cách đúng đắn. Trong chương-trình giảng dạy có qui-định rõ rệt những buổi hội thảo, những giờ thực tập dành riêng cho sinh-viên.

2) Hệ thống các trường Cao-dẳng Kỹ-thuật.

Song song với hệ-thống Đại-học tổng hợp, hệ-thống các trường cao-dẳng kỹ-thuật được thiết lập tại nhiều tỉnh lớn trong nước Đức. Tại đây người ta chuyên chú giảng dạy cho sinh-viên những kiến thức về khoa-học kỹ-thuật đặc biệt về phần thực hành nhằm đào tạo họ trở thành những chuyên-viên kỹ-thuật thành thạo đủ khả-năng đề tổ-chức lãnh đạo và điều-khiển các công trình kỹ-thuật tại các cơ-sở kỹ-nghệ.

Nhiều khu kỹ-nghệ lớn là cơ-sở thực-tập của các sinh-viên cao-dẳng kỹ-thuật và cũng là chỗ để họ chuyên tập dấn khả năng quán xuyến cũng như sự thao-tác kỹ-thuật cần thiết trong tương-lai.

SỐ SINH-VIÊN NGOẠI-QUỐC TẠI TÂY-ĐỨC

Số lượng sinh-viên ngoại quốc theo học tại 18 trường Đại-học tổng hợp và những trường cao đẳng kỹ thuật Đức đang tăng lên ngày càng nhiều.

Chỉ trong vòng 10 năm tính tổng cộng số sinh viên ngoại quốc đã tăng lên gấp 9 lần. Năm 1959, tại Đức có tất cả khoảng chừng 2.500 sinh viên ngoại quốc và tính đến năm 1961 con số đã tăng lên tới 28.000 nghĩa là chiếm tỷ số 9% so với tổng số 230.000 sinh viên Đức.

Sinh viên ngoại quốc phần đông theo học ngành gì và tại trường đại học Đức nào ?

Để trả lời câu hỏi này chúng ta hãy lần lượt xét xem phần lớn sinh-viên

ngoại quốc thuộc quốc tịch nào và số đông trong bọn họ theo học ngành gì tại trường đại học nào ?

a) Trong tổng số 28.000 sinh viên ngoại quốc theo thống kê cho biết gồm có :

15,1% sinh viên Hy-lạp

13,9% sinh viên Iran

8,5% sinh viên Liên bang Cộng-hòa Ai-Cập

6,5% sinh viên Na-uy

5,7% sinh viên Thờ-nhi-kỳ

5,2% sinh viên Ấn-độ

3,1% sinh viên Áo

2,7% sinh viên Hung gia lợi

b) Ngành học mà sinh viên ngoại quốc theo học đông nhất trong năm 1964 theo thống kê cho biết kết quả như sau tính đồ đồng, theo các Châu khác nhau trên thế giới.

CHÂU-ÂU : 4% tổng số 8.600 sinh viên Châu-Âu tại Đức theo các ngành khoa học kỹ thuật ; 24,2% theo học ngành thuốc ; 22,5% theo học các ngành khoa học, xã hội, 12,7% theo học toán học và các ngành khoa học tự nhiên khác. Về khoa học kỹ thuật nói riêng thì hai ngành kiến trúc và chế tạo máy móc được sinh viên ngoại quốc theo học đông nhất.

Trong tổng số sinh viên Hy Lạp gồm có 51% theo học các ngành kỹ thuật. Tổng số sinh viên Na-Uy có 57% sinh viên theo học ngành thuốc. Ngược lại chỉ có 3% tổng số sinh viên theo học các ngành khoa học xã hội.

Á-CHÂU : Trong tổng số sinh viên Á-Châu tại Đức gồm có 44% theo học về thuốc, 28% học các ngành kỹ thuật và 17% theo các ngành toán và khoa học tự nhiên. Đặc biệt nhất là 60% sinh viên Iran theo học về thuốc và dược khoa.

PHI-CHÂU : Trong tổng số sinh viên PHI-CHÂU gồm có 43,8% theo học thuốc; 29% học kỹ thuật, 14,6% học toán và khoa học tự nhiên, 12,6% theo học các ngành khoa học xã hội. Riêng trong số các sinh viên Ai-cập đã gồm có 41% theo học Y-dược, 38% kỹ thuật, 11,7% các môn khoa học tự nhiên và chỉ vắn vắn 8,4% theo học các ngành khoa học xã hội mà thôi.

MỸ-CHÂU : Tình hình sinh viên Mỹ-Châu cho ta thấy một trường hợp hết sức đặc biệt. Trong số sinh viên Mỹ-Châu gồm 51,4% theo học các ngành khoa học xã hội, 21% học khoa học tự nhiên, 17% học thuốc và chỉ có 9,8% theo học về kỹ thuật.

Như thế tổng cộng trong năm 1964 gồm có trên 25% sinh viên ngoại quốc theo học ngành thuốc tại Đức. Tổng số sinh viên theo học thuốc tại các trường đại học Tây Đức như thế cao nhất so với các trường đại học trên thế giới. Còn lại 24% tổng số sinh viên ngoại quốc theo học các ngành khoa học kỹ thuật. Từ đó chúng ta có thể rút ra kết luận số lượng sinh viên Âu châu theo học các ngành khoa học kỹ thuật tại các trường Đại học Đức nhiều nhất. Sinh viên Á châu các ngành thuốc, sinh viên Mỹ châu các ngành khoa học xã hội.

TỶ SỐ CHÊNH LỆCH TRONG SỐ SINH VIÊN NGOẠI QUỐC TẠI CÁC ĐẠI HỌC KHÁC NHAU TẠI LIÊN BANG CỘNG HÒA TÂY ĐỨC

Tổng số sinh viên ngoại quốc theo học các môn khoa học tại nhiều trường Đại học thuộc Tây Đức không đồng đều bởi vậy đã gây nên một hiện tượng chênh lệch về số lượng rõ rệt :

Tại trường đại-học Nông-nghiệp Hoheheirn gồm có 1/3 sinh-viên ngoại-quốc, tại trường Cao-đẳng Kỹ-thuật Achen và tại Viện Hàn-Lâm Y-học Dusseldorf với một tỷ-số như trên. Tại hàn-lâm-viện mô thuộc tỉnh Clauseltal với tỷ-số 1/4, tại trường cao-đẳng kỹ thuật thuộc Munchen với tỷ số 1/5, tại đại học Heidelberg 1/6, tại đại học tổng hợp Bonn 1/9, tại đại học tổng hợp Munchen và tại đại học tổng hợp Köln với tỷ số 1/12.

Ngoài ra tỷ số chênh lệch sinh viên ngoại quốc trong phạm vi các ngành học hiện đại người ta chưa thống kê được cụ thể mà chỉ biết rằng :

Tổng số sinh viên ngoại quốc theo học các ngành khoa học kỹ thuật tại cao đẳng kỹ thuật cao hơn tổng số sinh viên ngoại quốc theo học tại các trường đại học tổng hợp. Tất nhiên chúng ta phải thừa nhận rằng hiện tượng phân phối số lượng sinh viên như trên đã gây nên nhiều ảnh hưởng xấu trong việc học tập. Tại các trường đại học tập trung quá nhiều sinh viên ngoại quốc tất nhiên sẽ rơi vào tình trạng lỏng lẻo trong việc kiểm tra đôn đốc học tập, đặc biệt đối với sinh viên ngoại quốc, số lượng trợ giáo đối với sinh viên ngoại quốc vì thế sẽ ít đi và do đó sự giúp đỡ bồi dưỡng thêm cho sinh viên ngoại quốc sẽ thiếu phần chu đáo và tất gặp phải nhiều khó khăn.

Bởi vậy một điều cần lưu ý anh chị em sinh viên ngoại quốc là không nhất thiết phải nộp đơn xin theo học kỹ được tại các trường đại học vốn đã có nhiều sinh viên ngoại quốc theo học, như Munchen, Heidelberg hay Hohein mà nên chọn vào học một trong những trường đại học có ít sinh viên ngoại quốc mà xét ra có điều kiện thuận tiện hơn để giúp mình nhanh chóng hoàn thành kết quả việc học tập. Như thế bản thân sinh viên ngoại quốc sẽ góp sức vào việc cân bằng tổng số sinh viên ngoại quốc tại các trường đại học Đức và sẽ góp phần giải quyết được một số khó khăn hiện hữu.

Ngoài ra trước khi có dự định xuất dương du học, những sinh viên ngoại quốc nhất thiết phải xác định được ba điểm căn bản như sau :

- 1/ Xuất dương du học với một ý chí quyết tâm học tập.
- 2/ Xuất dương du học với một bảo đảm hoàn toàn chắc chắn về tài chánh.
- 3/ Xuất dương du học với trình độ hiểu biết Đức ngữ đầy đủ hoặc lập tức sau khi đặt chân lên nước Đức tìm đến Viện ngoại ngữ Goethe để trau dồi kiến thức về sinh ngữ Đức. Nếu không xác định được ba

điều căn bản trên trước khi xuất dương du học, thì nhất định người sinh viên ngoại quốc không thể hoàn thành mỹ mãn việc học tập của mình và phải trở về tổ quốc với nhiều thất vọng cay đắng. Tiếc rằng hiện tượng này đã là số phận của một số sinh viên ngoại quốc theo học tại Đức từ trước tới nay.

ÔNG TỪ-CHUNG

đã ra người thiên cổ !

Chúng tôi được tin ông Từ Chung, Tổng biên tập nhật báo Chính Luận, do ông Bác-sĩ Đăng-văn-Sung chủ trương, đã bị Cộng Sản ám hại và đã từ trần.

Báo chí Thủ Đô đều tỏ lòng thương tiếc một nhà viết báo hữu danh đã bỏ mình đang khi nỗ lực xây dựng một cơ quan ngôn luận có khuynh hướng kháng Cộng rõ rệt và hăng hái nhất.

Những bạn hữu trong một làng báo chí với ông Từ Chung đã tỏ niềm công phần và lên tiếng khóc một bạn đồng nghiệp bị hy sinh vì tận tụy với nghề cầm bút. MAI xin trân trọng gửi lời chia buồn cùng bà sương phụ Từ Chung và cầu nguyện Thượng Đế cho hương hồn nhà bình bút được siêu thoát và về yên nghỉ nơi cực lạc.

MAI

NHÂN ĐỌC LẠI MALRAUX

NHỮNG ngộ giải của học giả Tây Phương đối với Á-Đông, quả thật dễ hiểu. Người Đông-Phương ngày nay cũng còn lẫn lộn lối ông Lão ông Khổng ra làm tình làm tội, gán cho họ những điều không phải của họ. Nguyên lai chỉ vì : lời họ nói cách biệt chúng ta xa quá, trên dặm đường đã rụng hết tiếng vang. Chúng ta còn trách Tây-Phương làm gì ?

Mùi hương hàng xóm mang nặng một cơn sầu của lán giềng. Và giọt lệ lán giềng cũng mang theo một trận cười hàng xóm, Chân lý khép mở với hai cánh, hồng nhan bước đi với hai chân, diễm trang bằng son đỏ, phấn hồng, làm sao ta lại chỉ thấy có khuynh thành mà không nhìn thêm cái quốc sắc ?

Cái Hy-Lạp xưa, cái Đông-Phương cũ có đối kháng nhau theo lối một học giả Tây-Phương quan niệm ? « Ce qui oppose la Grèce à l'Asie ancienne ce n'est pas le rejet de l'Être, mais simplement que l'Orient prosterne l'homme devant le sacré, tandis que la Grèce l'incarne dans le sourire mystérieux de ses statues »

Khi Nguyễn-Du bảo : « Gấm hay muôn sự tại Trời », hoặc « Khuôn thiêng dù phụ tặc thành » thì ta phải hiểu tiếng « trời » và « khuôn thiêng » theo lối nào ? Á-Đông có thật lời con người

tôi quỳ gối trước Chí Cao ? bên cạnh đấng Chí Cao, còn có một
mảnh Quốc-Sắc tên gọi là Thiên-Hương. Nhưng Thiên-Hương
là gì ? là Hương Trời vậy ! Hương Trời của Á-Đông khởi từ
đâu mà tỏa ra như lan, như xạ, túy nhân tợ tửu ?

Nếu câu hỏi ra, là thấy ngay lời đáp vậy. Và cái hồng
nhân muôn thuở đoạn trường của Á-Đông vẫn thiên thu trang
điểm một nụ cười huyền ảo, nếu chúng ta nhìn Kiều qua nhiều
lần ánh sáng giáo thoa.

Phép lập ngôn của thiên tài tư tưởng, đòi hỏi một sự tương
ứng u trầm trên nhiều bình diện. Nếu không, mọi lời sẽ tan rã
tốt đi hết.

Hình như này giờ tôi lang thang ? Số là lúc sắp khởi sự
cầm bút tôi định viết về Malraux và Les voix du silence
Kịp đến khi chớm đưa ngòi bút đi lại chạnh nghĩ tới Malraux
và La Condition humaine. Thần thái của kẻ đối diện trang giấy
trắng dường như bao giờ cũng ở cái thế chênh vênh chơi vơi
nơi chôn chở biên thùý hiểm trở ải quan bên rừng bên biển
trong cơn mộng chiêm bao bờ cỏ gái tú-hải gieo... Hỡi
ôi ! Đầu Ngó đuôi Sở xin hãy tái hiện nơi đây trong
ý nghĩa sơ nguyên tịch hạp !

Một cô gái Đức (nàng May trong La Condition humaine
sinh ra đời nơi Shanghai đất khách, lại theo đòi học tập y-khoa ở
Heidelberg và Paris, lại yêu chàng Kyo lang thang mạo hiểm
trên lục địa da vàng, chúng ôm siết nhau không phải để tìm mối
cảm thông Tầm Dương Cổ Độ: ils n'avaient pas à se connaître

quand ils employaient toutes leurs forces à serrer leurs bras sur leurs corps» Vậy thì siết nhau là chạy trốn. Chạy trốn cái gì? Cái gì không phải cái sự vụ siết nhau. Nghĩa là? Nghĩa là có thể mọi thứ, trong đó có cái ý thức, tâm thức, linh thức... Bởi đâu mà quyết trốn? Bởi rằng nếu còn nghĩ tới thì cái sự siết nhau nó còn ra cái thể thống gì nữa. Siết nhau có nghĩa là gì? Là máu me tiếp tục lên đường. Mà... Mà sao? Mà da rung động như đường giẻ giun. Nghĩa là siết nhau lên đường trong cô độc. La solitude au sein de l'amour, là như rửa đó. Tình yêu đâm đuổi tình yêu đã mãn, tình yêu bốn cánh tay ngày mai bây giờ là vỡ toang cung bậc? Cứu vớt nhau, o bông o bế nhau, là gì thể? Người trả lời ta thế nào? — Nề vì liền cứu ngã, bão quá liễu ngã đích thân thể, giá thị ân, giá thị nghiệt, nể chuẩn bị chăm ma biến?

Ân tình và oan nghiệt bỗng như hai bóng ma (hoặc quỷ) cứ đủ đờn chạy theo đuổi nhau. Và chính vì lẽ đó... Nên chỉ... Vốn xưa kia người là gã ngốc, chính bây giờ tình thể cấp bách, người bỗng thấy tài trí phát sinh.

Phép lập ngôn của người Trung-Hoa viết kiếm hiệp và lối lập ngôn của Malraux viết La Condition humaine quả thật khác nhau một vực một trời. Nhưng cũng gặp nhau ở cội nguồn logost mythos. Hai cái này vốn tự ban sơ không lia nhau. Chúng chỉ lia nhau khi mà cả đôi bên cùng đề lạc mất tinh thể của chính mình. Và phải chờ vài ngàn năm mới có giờ trùng hợp, lúc Mnemosyne tái hiện giữa hai bờ: Đoạn Trường Tân Thanh và Les voix du silence.

Những lời của tịch mịch chung đúc nơi những trang cuối

cùng tập sách Malraux, làm sao Việt Nam nghe ra, nếu không gọi trở về Tàn Thanh Tố Như Tử?

Lối về cô lục còn vang bên đèn... Bên đèn lúc hoàng hôn sắp đưa vào giấc ngủ. Giấc ngủ mới bảy giờ, cũng là cơn mộng tỉnh mai kia. Bên đèn bàn tay lần giờ, là bên trận gió ngón tay vẽ nét ngoòng ngoèo. Là thi nhân hay họa sĩ, hay gì gì đi nữa, cũng nằm trong sương bóng những vong hồn hoảng viễn mơ màng từ vạn đại lãng đãng đi về theo dõi ngón tay phôi dưng nhiếp dẫn chiêm bao. « Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng » giữa bầu không khí tịch mịch âm u chiều xuân Tảo Mộ đã lý giải đầy đủ những lời chiều cổ khép cuốn Les Voix du silence « ... mais il est beau que l'animal qui sait qu'il doit mourir, arrache à l'ironie des nébuleuses le chant des constellations, et qu'il le lance au hasard des siècles, auxquels il imposera des paroles inconnues. Dans le soir où dessine encore Rembrandt, toutes les Ombres illustres, et celles des dessinateurs des cavernes, suivent du regard la main hésitante qui prépare leur nouvelle survie ou leur nouveau sommeil... »

Hiếu theo lẽ tương nhượng thường hằng trong tình thần tịch hạp, chúng ta sẽ còn lý giải cái chỗ bất đồng ý kiến giữa Malraux và con Saint Exupéry. Cuối tập, Malraux có chữa lại một câu nói của Saint Exupéry. Chữa lại hay mở phôi thêm một phần khuất lấp trong tư tưởng con người mang tâm sự những Empédocle Lý Bạch lao mình vào hỏa sơn lao xuống ao nguyệt để thử một chuyến phiêu du vào hồn cosmos?

BUI GIANG

THƠ

Vào đời

cho chị Hoàng-thị-Bích-Ni

Tôi vào đời — tuổi 19 trên vai
Và nỗi buồn nỗi buồn sắp hàng hai
Những tháng ngày đi rong ngoài đường phố
Ném nụ cười khinh bỉ lũ con trai

Tôi vào đời với từng manh áo vá
Chấp nỗi cuộc đời hôm qua hôm nay
Nên tuổi trẻ đã bao lần vật ngã
Giữa bàn tay xin làm kẻ ăn mày

Tôi vào đời — vùng núi non trước mặt
Miền rừng già hoang vu hoang vu
Biên sau lưng xuống thấp xuống thấp
Thân thể tôi chìm trong lớp sa mù

Tôi vào đời với dăm ba tiếng khóc
Con bé cúi đầu nhận lãnh cô đơn
Nên nhiều khi đời thiếu cơm thiếu áo
Không than van không nước mắt giận hờn

Tôi vào đời nằm trên cánh tay anh
Tâm hồn phiêu du vào chuyến viễn hành
Tôi vẫn bơ vơ từ buổi mai đến tối
Mặt trời lặn để ngày mai bình minh

NGUYỄN-THỊ LIÊN-PHƯỢNG

(trích tập chung nhau tuổi mộng)

CHO LUÂN

Giờ mưa có lạnh Saigon
Nửa đêm rừng rú bỗng buồn vậy anh
Hồn du lạc xứ tru phiên
Đây miền hoang đảo đây miền cát hoang
Một thân thê ấy điêu tàn
Tôi nghe gõ mõ trên ngàn trời mau

CHO PHƯỢNG

Vời con mắt đỏ xanh mầu
Phượng yêu anh để cho sầu rụng nhan
Choàng vai trong lối địa đàng
Em ăn trái cấm đau trần gian thời
Thương em mái tóc khô rời
Tình yêu chưa ngọt đến hồi đắng môi

NGUYỄN-THỊ LIÊN-PHƯỢNG

CHÚ

Giờ mưa có lạnh Sài Gòn ? Đó là câu hỏi. Sài Gòn có lẽ không đáp. Sài Gòn có thể quên mưa quên nắng, quên thời gian (và nhớ thì giờ). Nhưng Sài Gòn nằm trong một cội đất có rừng rú và sử lịch của rú rừng trên trái đất phiêu du. Hào lũy đương tan hoang, mặt đất có thể biến thành sa mạc. Thế thì nói chuyện với Sài Gòn bằng lối nào bây giờ ?

Trước câu hỏi hoang mang, "tôi nghe gỗ mục trên ngàn trôi mau". Xin cầu mong cho gỗ rừng trôi mau về biển rộng Mưa biển lại đổ về nguồn. Con người chịu đầy đoạ trong phù du thôi thì tha hồ thả hồn vào chơi trong thời gian vĩnh viễn với mối sầu trường sinh. Sài Gòn có miệt mài "nối đêm khép mở nối ngày riêng chung" thôi thì cũng tạm gọi là "âm dương tịch hạp". Nàng Thơ hiện ra nói theo điệu đó, thế là "hòa cả làng". Phồn hoa và cơ giới chịu bắt tay với tồn thế viễn du.

Đó có thể là một hôn phối ép ường. Nhưng Nàng Thơ vốn ưa "ăn trái cấm" giữa lưới nhện. Cối bờ giải phóng hiện ra một chân trời và một vòm công, để linh hồn tái tử bước qua.

Nói thì nghe như bông lông cô lá, nhưng thử hỏi: trần gian giả như thiếu cô lá bông lông thì trần gian còn lại cái gì không bông lông cô lá ?

"Liệu đem tắc cô báo đến ba xuân"... đây câu thơ đó lên bình diện suy tư tồn thế, thì lân ánh sáng của ngôn ngữ huyền nhiệm chợt loé ra : tại thế cô lá biến làm toàn thế tinh sương.

NGỌC

mắt xanh gầy núa chân trời
đầu thơ ngày rụng đầy với bóng thắm
này hồn cò đa chiều thắm
tóc hoang đại tuổi hương trăm bỏ xa
một thời ôm mộng sương hoa
giờ xin cái nhận bi ca trọn đời
giờ xin được ngủ trong nôi
để khuya sớm mãi nghe lời mẹ ru

Dậy thì

chợt nghe hồn ấm thor hồng
giọng người thanh thoát vô cùng trầm mê
ru tôi ngủ mộng bốn bề
lần như trọn kiếp năm nghe mẹ hò
mắt nào đen đến hư vô ?
cho tôi thêm được tôn thờ nghìn năm
môi nào dính gió hương trầm ?
đề tôi mãi tưởng nhớ thăm khờ chưa
vóc người đi đáng tượng thần
tôi xin làm được tình nhân suốt đời



MAI

Người từ cổ ngăm chân bìa
tôi ôm kỷ niệm đầm đìa chiêm bao
hồn nâng niu mộng tình đầu
từng đêm nương gió theo vào nghĩa trang
một thời con gái hiền ngoan
giờ thôi nghìn kiếp điêu tàn cỏ hoa
rồi người một thuở tình nhân
là tôi chìm nhỏ căn phân bọt rêu
còn đây tiếng hát cuối chiều
âm gãy rã gió điu hiu tuổi đời
tôi xin làm-bụi-mù-trời
ngàn-năm-yêu-đầu-mộ-người-tình-nhân

Hoàng Thị Thủy Tiên
(cổ đại)

HOÀI VỌNG

Đó anh thấy viên sỏi này bờ ngõ
Năm im đây ôm kín nỗi vu vơ
Bàn tay nhỏ em làm duyên nhặt lấy
Đời bỗng đẹp thương mến không ngờ
Anh bận bịu với nỗi niềm chán nản
Đưa hai tay chực xô ngã cuộc đời
Tha nhân đó vẫn sống sờ tàn nhẫn
Cho bàn tay anh quờ quạng chơi vơi...
Bởi chỉ muốn quay về tìm ảo tưởng
Chợt bàng hoàng máu ứa mới về tìm
Mà từ lâu tim đời sao nín thở
Anh đau thương nhìn gót mỗi chân mềm.
Thì nắm lấy tay em đây bé nhỏ
Trần gian này tìm giao ngộ yêu thương
Bằng nụ cười hoa tình yêu chớm nở
Xóa đau thương hoài vọng một thiên đường.

Hoàng Thị Bích Ni

CHÚ

Trước lúc đối thoại với tình yêu, tuổi trẻ lại cầm một viên sỏi để gạ chuyện. Viên sỏi vốn là vật vô tri, nhưng lại mang linh hồn thời gian sông núi. Sỏi tách ra từ núi lở, lăn xuống ghềnh, trôi theo suối, về nằm bờ ngõ nơi bãi cát bồi bình nguyên, dưới bóng cỏ, lá cây. Viên sỏi vốn xưa kia là xù xì, ngày nay có lẽ trơn bóng, bởi đâu ?

Vì chịu đựng những thử thách lưu ly những cọ xát, biết quy thuận để linh thụ những gì vô giá trong linh hồn những làn nước trôi mau. Thời gian đi, lối cuốn gò đi mất, nhưng thời gian ở lại trong hình hài những vật thể đã một bận kết tinh. Vật thể kia có thể là viên sỏi, viên ngọc, hay đoá hoa, trái chín, hoặc tờ liễu, ráng chiều, những hương màu trước con mắt mở ra. Cũng có thể là những mối tình, lúc vật thể biến làm hiện thể kết tinh. Những mối tình cứ như thi nhau mà là tả, cái đó không hề gì. Miễn là một lần đã mở rộng cửa thiên đường cho thanh xuân bước vào vĩnh viễn. Từ đó về sau, tha hồ ba ngõ phụ phàng, đối phương phụ bạc, bốn chân trời năm tháng té xiêu. Con mắt ban sơ đắm chiều bát ngát, con mắt bây giờ lờm nguyệt giữa tồn hoạt tả tơi. Nhưng làm sao cái tả tơi bây giờ có thể hoàn toàn chối bỏ những dấu, tích ban sơ ghi vào trang đầu tờ giấy trắng (hoặc xanh lơ, xanh lục, xanh hường) ?

Có lẽ bi kịch nhân gian cũng là vĩnh dự dị thường ẩn bí của nhân gian. Nó nằm trong cái nghĩa **thủy chung xây dựng trên gậy đồ**. Nếu mọi cô Thúy Kiều suốt thiên thu lấy mọi cậu Kim Trọng, thì đó ai còn quan niệm được cái nghĩa huyền hoặc của thủy chung. Đó ai còn đắm đĩa nước mắt ôn lại tân thanh liệt hộ : « **tắm song gột rửa bao giờ cho phai** ».

Albert Camus bảo : « **Il n'y a pas d'amour de vivre sans désespoir de vivre.** »

Heidegger bảo : hãy diu dặt hư vô về bên mình tại thế, để nhờ đó mà thiết lập cơ sở thiết cốt cho tồn lưu.

Lão Tử bảo : cái diệu dụng của mọi vật nằm trong khoảng trống của vật đó.

Cố nhiên người thi sĩ lúc sáng tác lời thơ, chỉ thuận theo niềm cảm thông lai láng, không bận tâm suy tưởng theo lối triết nhân. nhưng cũng chính vì lẽ đó mà ngôn từ của thơ càng thêm man mác. Và người đọc thơ chân thành sẽ đón nhận ra ngay những bình diện đời đời vô cùng của tiếng thơ thâm trọng, khác hẳn điệu thơ hời hợt, mặc dù ngôn từ hình thức, mới xem dường giống hệt nhau. Đó cũng lại là diệu kỳ bí của ngôn ngữ thơ hoặc ngôn ngữ họa.

Đi vào cõi thơ, tối kỵ là tinh thần cố chấp, câu nệ, đo đếm v...v..

Khi người thơ nói : « Xóa đau thương, hoài vọng một thiên đường », ta đừng vội hiểu lời theo tiếng.

Hoài vọng một thiên đường ? Thiên đường có thể ở xa xôi mai hậu, nhưng cũng có thể ở gần gũi ngay bây giờ giữa mặt đất của chúng ta.

Khi nghe nói : « La nuit vient... la nuit est venue... » — hoặc : « l'aube de l'indemne se lève... elle s'est levée... »

Thì chúng ta phải « nghe » như thế nào để tinh thần của ngôn ngữ chịu mở phôi trên những bình diện di chuyển ? Nếu không tự đặt câu hỏi đó với mình, thì vinh viễn của ngộ thi ca sẽ khép kín, ta không thể bước qua. Và bước vào triết học, người duy lý sẽ mãi mãi chối bỏ những điệu nói của logos hoằng viễn, tỷ như : *l'Être pur et le Néant pur sont identiques* .

THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY
ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION
1895

THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY
ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION
1895